



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

Con số SỰ KIỆN

ISSN 0866-7322

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 58 - KỲ I - 5/2019



**ĐÁNH GIÁ LẠI QUY MÔ
TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC**



**VIỆT NAM HIỆN THỰC HÓA
XÂY DỰNG CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ**



**THỊ TRƯỜNG
LAO ĐỘNG VIỆT NAM
TRONG BỐI CẢNH CMCN 4.0**



**NAM ĐỊNH
TIỀM NĂNG VÀ CƠ HỘI HỢP TÁC ĐẦU TƯ**

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 0866 - 7322. Số kỳ I - 5/2019 (549). Phát hành 2 kỳ/tháng. Năm thứ 58
Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BUI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN
Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971
Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn
Giấy phép xuất bản số 905/GP-BTTTT ngày 14-6-2011. Số lượng in: 1.200 bản
In tại Công ty TNHH In Tiến Sơn
Ấn phẩm được phát hành qua Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Lễ ký kết Chương trình phối hợp công tác giữa Tổng cục Thống kê và Tổng cục Thủy sản
2. Kỳ họp hợp tác song phương lần thứ 23 giữa Tổng cục Thống kê Việt Nam và Thống kê Hàn Quốc

ĐÁNH GIÁ LẠI QUY MÔ TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC

3. Đánh giá lại quy mô tổng sản phẩm trong nước

KINH TẾ - XÃ HỘI

7. Tình hình kinh tế - xã hội cả nước 4 tháng đầu năm 2019
10. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ cả nước tháng Tư năm 2019
11. Việt Nam hiện thực hóa xây dựng Chính phủ điện tử

Minh Hà

14. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2018 của Việt Nam

ThS. Đỗ Thu Hương

16. Ngành cá tra Việt Nam: Giữ vững đà tăng trưởng
20. Những kết quả đạt được sau 5 năm thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp

Ngọc Linh

23. Sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ở Ấn Độ và bài học cho Việt Nam

ThS. Vũ Thị Thúy Hằng

26. Thị trường lao động Việt Nam trong bối cảnh CMCN 4.0

ThS. Phạm Thị Thu Hiền

30. Tin địa phương

KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ 2017

32. Ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất kinh doanh qua kết quả tổng điều tra kinh tế 2017

CẢ NƯỚC CHUNG TAY XÂY DỰNG NTM

34. Hà Giang khai thác tiềm năng du lịch góp phần xây dựng nông thôn mới

Thu Hiền

36. Năm 2019 - Thái Bình xây dựng nông thôn mới trong khí thế mới

Bích Ngọc

SÁCH HAY THỐNG KÊ

39. Doanh nghiệp xây dựng Việt Nam có xu hướng tăng trong giai đoạn 2010-2016

QUỐC TẾ

41. Phát triển kinh tế tuần hoàn trên thế giới

Gia Linh

NAM ĐỊNH - TIỀM NĂNG VÀ CƠ HỘI HỢP TÁC ĐẦU TƯ

45. Nam Định: Điểm đến hấp dẫn cho hợp tác đầu tư cùng phát triển

Trần Anh Dũng

48. Để du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn

Trọng Nghĩa

50. Thành phố Nam Định - Định hình rõ nét các chức năng của trung tâm vùng Nam Đồng bằng sông Hồng

Hoàng Nguyên Dự

51. Huyện Trực Ninh - Tạo động lực cho phát triển công nghiệp

Trịnh Trung Long

Giá: 22.000 đ

LỄ KÝ KẾT CHƯƠNG TRÌNH PHỐI HỢP CÔNG TÁC GIỮA TỔNG CỤC THỐNG KÊ VÀ TỔNG CỤC THỦY SẢN

Nhằm tiếp tục tăng cường sự hợp tác, nâng cao hiệu quả công tác thống kê và chia sẻ thông tin thống kê theo Quy chế số 10068/QCPH-BNN&PTNT-TCTK ngày 28/11/2016 về công tác thống kê và chia sẻ thông tin thống kê đã được ký kết giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tổng cục Thống kê, chiều ngày 11/4/2019, Tổng cục Thống kê (TCTK) và Tổng cục Thủy sản (TCTS) đã tổ chức Lễ ký kết Chương trình phối hợp công tác giữa TCTK và TCTS.

Đồng chủ trì Lễ ký kết, về phía TCTK có bà Nguyễn Thị Hương, Phó Tổng cục trưởng TCTK, về phía TCTS có các Phó Tổng cục trưởng TCTS: Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt, ông Trần Đình Luân. Tham dự buổi Lễ có đại diện lãnh đạo các đơn vị thuộc TCTS và TCTK, các cơ quan thông tấn báo chí.

Tại Lễ ký kết, các đại biểu đã nghe báo cáo về công tác thống kê thủy sản tại TCTS và TCTK và có những chia sẻ trực tiếp, cụ thể về tình hình thống kê thủy sản ở mỗi đơn vị. Qua đó cho thấy, mặc dù hai đơn vị đã có những phối hợp triển khai chia sẻ thông tin nghiêm túc và hiệu quả, song đứng trước yêu cầu đổi mới, số liệu cung cấp cần phải đầy đủ hơn, đồng bộ và đáng tin cậy hơn nhằm phục vụ quản lý nhà nước và phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế, phát triển Ngành, do đó việc hợp tác, trao đổi thông tin, số liệu thống kê giữa hai đơn vị cần có sự triển khai sâu rộng và thiết thực hơn nữa.

Phát biểu tại Lễ ký kết, bà Nguyễn Thị Hương, Phó Tổng cục trưởng TCTK cho biết, hiện nay ngành Thống kê đã và đang



triển khai nhiều hoạt động nghiệp vụ nhằm từng bước đổi mới công tác thống kê lĩnh vực thủy sản nói riêng và các lĩnh vực khác nói chung, từng bước đáp ứng nhu cầu của các cơ quan quản lý Nhà nước và các tổ chức dùng tin khác, phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế. Thay mặt TCTK, Bà cũng cam kết trong thời gian tới, TCTK sẽ có những hỗ trợ và tạo điều kiện tốt nhất cho sự hợp tác giữa hai đơn vị ngày càng tích cực và hiệu quả hơn về chuyên môn, nghiệp vụ cũng như chia sẻ thông tin. Trên cơ sở đó từng bước đổi mới, bám sát thực tiễn hướng đến sự thống nhất trong dữ liệu thống kê thủy sản phục vụ quản lý điều hành.

Với sự thống nhất và đồng thuận trong hướng triển khai và phối hợp thời gian tới, TCTK và TCTS đã tiến hành ký kết Chương trình phối hợp công tác giữa TCTK và TCTS. Theo đó, nội dung Chương trình phối hợp bao gồm: (i) Tổ chức thực hiện tốt quy chế số 10068/QCPH-BNN&PTNT-TCTK về công tác thống kê và chia sẻ thông tin thống kê đã ký kết giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với TCTK; (ii) Hướng dẫn, chỉ đạo

các cơ quan, đơn vị chuyên môn phối hợp, thực hiện hiệu quả Phương án điều tra thủy sản do TCTK ban hành; (iii) Phối hợp, nghiên cứu, đề xuất, thực hiện điều tra chuyên đề về lĩnh vực thủy sản; rà soát, biên soạn số liệu thống kê thủy sản để phản ánh đúng thực tế phát triển các sản phẩm thủy sản theo chuỗi ngành hàng hiện nay và cung cấp thông tin kịp thời phục vụ quản lý, chỉ đạo phát triển ngành Thủy sản; (iv) Phối hợp trong tổ chức đào tạo, tập huấn nghiệp vụ thống kê và xây dựng, phát hành sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ thống kê Thủy sản.

Việc xây dựng Chương trình phối hợp công tác giữa hai cơ quan có ý nghĩa rất quan trọng trong việc thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao; nhằm nâng cao hiệu quả công tác thống kê trong lĩnh vực thủy sản từ Trung ương đến địa phương, đảm bảo tính thống nhất và hiệu quả trong việc thu thập, sử dụng thông tin thống kê, sử dụng hiệu quả nguồn lực của hai cơ quan đáp ứng yêu cầu quản lý, chỉ đạo điều hành và xây dựng cơ sở dữ liệu ngành./.

PV

KỶ HỢP HỢP TÁC SONG PHƯƠNG LẦN THỨ 23 GIỮA TỔNG CỤC THỐNG KÊ VIỆT NAM VÀ CƠ QUAN THỐNG KÊ HÀN QUỐC



Thực hiện chương trình hợp tác song phương giữa Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) và cơ quan Thống kê Hàn Quốc (KOSTAT), từ ngày 22 đến ngày 26/4/2019, đoàn Thống kê Hàn Quốc do ông Eun Sun Hyun, Tổng Vụ trưởng phụ trách Trung tâm dữ liệu làm trưởng đoàn đã sang thăm và làm việc với TCTK. Ông Phạm Quang Vinh, Phó Tổng cục trưởng TCTK, cùng đại diện lãnh đạo một số đơn vị thuộc TCTK đã đón tiếp và làm việc với Đoàn.

Phát biểu tại buổi đón tiếp, ông Phạm Quang Vinh, Phó Tổng cục trưởng TCTK cho biết, Thống kê Hàn Quốc và Việt Nam đã trải qua một thời gian dài hợp tác và chia sẻ kinh nghiệm trong nhiều năm với nhiều lĩnh vực thống kê khác nhau. Trong khuôn khổ nội dung chương trình hợp tác lần này, Ông hy vọng hai bên tiếp tục bổ sung, hoàn thiện thêm những nội dung mà hai bên đã trao đổi, đồng thời tiếp tục có những

chia sẻ và hợp tác bền chặt hơn trong tương lai.

Về phía Hàn Quốc, Ông Eun Sun Hyun, Tổng Vụ trưởng phụ trách Trung tâm dữ liệu cho biết, Ông đánh giá cao sự phát triển ngày càng lớn mạnh của Thống kê Việt Nam thời gian qua. Đặc biệt, với việc tổ chức thành công Hội nghị Tổng điều tra dân số thế giới lần thứ 29 tại Đà Nẵng (tháng 7 năm 2018), TCTK đã góp phần giúp thống kê các nước trên thế giới có cơ hội học hỏi, trao đổi kinh nghiệm trong hoạt động thống kê nói chung và thống kê lĩnh vực dân số nói riêng. Với nhiều thành công trong lĩnh vực thống kê, TCTK đã có sự hội nhập tích cực đối với thống kê thế giới.

Trong khuôn khổ chương trình hợp tác lần thứ 23 này, TCTK và KOSTAT đã cùng nhau chia sẻ kinh nghiệm với các nội dung: Công tác xây dựng và hoạt động Trung tâm Big Data; Đăng ký dân sự và thống kê hộ tịch (CRVS); Trực quan hóa số liệu thống kê; Công tác đánh giá năng lực công chức và hoạt động thống kê địa phương.

Nhằm có thêm những trải nghiệm thực tế đối với các hoạt động thu thập số liệu thống kê cũng như tìm hiểu về bộ máy hoạt động của Thống kê Việt Nam, KOSTAT đã đến thăm quan và thị sát cụ thể tại Cục Thống kê Quảng Ninh và Cục Thống kê Đà Nẵng. Những nội dung công việc hai bên cùng nhau chia sẻ và trao đổi trong chương trình hợp tác song phương lần thứ 23 này đã ngày càng củng cố thêm quan hệ hợp tác chặt chẽ giữa TCTK và cơ quan Thống kê Hàn Quốc, góp phần tăng cường xây dựng năng lực cho TCTK, đồng thời củng cố quan hệ ngoại giao giữa hai quốc gia./

T.H

HỘI THẢO VỀ NGUỒN SỐ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ SỐ GIÁ BẤT ĐỘNG SẢN



Ngày 25/4/2019, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) phối hợp với Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) tổ chức hội thảo về nguồn số liệu và phương pháp tính chỉ số giá bất động sản. Ông Vũ Thanh Liêm - Phó Tổng cục trưởng TCTK và ông Niall O'Hanlon - Chuyên gia kinh tế cao cấp Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) đồng chủ trì

Hội thảo. Tham dự Hội thảo có đại diện các cơ quan liên quan và các đơn vị thuộc cơ quan TCTK.

Phát biểu khai mạc Hội thảo, ông Vũ Thanh Liêm cho biết, để có đầy đủ bộ chỉ số giá phục vụ công tác thống kê với sự hỗ trợ của IMF, hiện TCTK đang nghiên cứu và hoàn thiện phương pháp tính chỉ số bất động sản cũng như quy trình sản xuất chỉ số.

Tại Hội thảo, các đại biểu tham dự đã được nghe về các nội dung: Phương án điều tra và tính chỉ số giá bất động sản tại TCTK; phương pháp luận tính chỉ số giá bất động sản, kinh nghiệm quốc tế trong tính toán chỉ số giá bất động sản để ở (RPPI); Kết quả tính toán từ hai nguồn số liệu giá bất động sản tại TCTK: nguồn điều tra

và nguồn Bigdata; Những thách thức của Việt Nam khi tính chỉ số giá bất động sản RPPI.

Hội thảo đã dành thời gian để các đại biểu tham dự thảo luận và đóng góp ý kiến về nguồn số liệu và phương pháp tính chỉ số giá bất động sản.

Bế mạc Hội thảo, ông Vũ Thanh Liêm ghi nhận sự nỗ lực của các đơn vị trong xây dựng thực hiện về nguồn số liệu và phương pháp tính chỉ số giá bất động sản; đồng thời, đánh giá cao ý kiến đóng góp quý báu của các đại biểu tham dự Hội thảo và sự hỗ trợ đồng hành của IMF cùng TCTK trong các hoạt động thống kê, đặc biệt là việc xây dựng phương pháp luận tính chỉ số giá bất động sản ở Việt Nam./

T.M



ĐÁNH GIÁ LẠI QUY MÔ TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC

“là căn cứ quan trọng để xây dựng kế hoạch, hoạch định chính sách trung hạn và dài hạn phù hợp với năng lực của quốc gia”

LTS. Tại Hội nghị triển khai kế hoạch công tác năm 2018 của ngành Thống kê, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đã giao nhiệm vụ cho ngành Thống kê chủ trì tính toán đánh giá lại quy mô GDP. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng, thời gian qua, Tổng cục Thống kê đã tập trung lực lượng thực hiện rà soát, đánh giá lại quy mô GDP. Phóng viên Tạp chí Con số và Sự kiện đã có buổi trao đổi với Tiến sĩ Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về vấn đề này.



Phóng viên: Xin Ông cho biết tại sao đánh giá lại quy mô GDP lại thực sự cần thiết, nhất là trong thời điểm này?

TS. Nguyễn Bích Lâm: Tổng sản phẩm trong nước (GDP) là chỉ tiêu kinh tế vĩ mô quan trọng, chỉ tiêu này không chỉ phản ánh quy mô, tiềm lực của nền kinh tế mà còn là cơ sở để tính toán nhiều chỉ tiêu kinh tế - xã hội quan trọng khác. Trong quá trình biên soạn chỉ tiêu GDP, có nhiều vấn đề phát sinh cần phải rà soát, đánh giá lại cả trong ngắn hạn và dài hạn. Lý thuyết tài khoản quốc gia của Thống kê Liên Hợp quốc đưa ra ba vòng đánh giá lại số liệu GDP: Vòng 1 - Đánh giá lại số liệu quý; Vòng 2 - Đánh giá lại số liệu hàng năm; Vòng 3 - Đánh giá lại số liệu định kỳ. Ba vòng điều chỉnh sẽ được thực hiện một phần hay toàn bộ phụ thuộc vào khả năng

thực hiện của cơ quan thống kê và thực tiễn tổ chức, quản lý hoạt động kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia.

Đánh giá lại số liệu trong vòng 1 và vòng 2 được thực hiện trong ngắn hạn và hầu hết các nước thực hiện thường xuyên trong quá trình biên soạn GDP. Vòng 3 thực hiện điều chỉnh toàn diện được triển khai theo các giai đoạn nhất định, phụ thuộc vào kết quả tổng điều tra, nhu cầu cập nhật phương pháp luận mới, cập nhật gốc so sánh, cũng như áp dụng các bảng phân loại theo khuyến nghị của quốc tế. Thông thường, thông tin từ các cuộc tổng điều tra sẽ được dùng làm căn cứ để đánh giá lại số liệu do tính toàn diện và bao trùm của phạm vi thông tin thu thập từ Tổng điều tra. Những quốc gia có trình độ thống kê tiên tiến đã thực hiện tốt việc cập nhật,

đánh giá lại thường xuyên theo số liệu tổng điều tra và điều tra toàn bộ nên ít phải thực hiện đánh giá lại vòng 3, trừ khi cập nhật phương pháp luận mới. Những quốc gia còn có bất cập về phạm vi, nguồn thông tin thu thập nhưng chưa có khả năng xử lý thường xuyên, cần phải tiến hành đánh giá lại vòng 3 để nâng cao chất lượng số liệu, đảm bảo nguyên tắc “tính đúng, tính đủ” và so sánh quốc tế. Như vậy, theo lý luận của hệ thống tài khoản quốc gia, chỉ tiêu GDP cần được tiến hành rà soát, đánh giá lại thường xuyên hàng quý, hàng năm và đánh giá định kỳ theo giai đoạn. Còn tại sao thời điểm này, Việt Nam lại tiến hành đánh giá lại quy mô GDP bởi một số lý do sau:

Thứ nhất, qua các lần tiến hành Tổng điều tra kinh tế 2012 và 2017, Tổng điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và Thủy sản 2011 và 2016



cho thấy, thông tin từ các cuộc điều tra mẫu hàng năm thực hiện đã bị bỏ sót, do vậy trên cơ sở kết quả từ các cuộc Tổng điều tra này sẽ là một trong những căn cứ quan trọng để TCTK rà soát, đánh giá lại cho đúng, đủ quy mô và cơ cấu chỉ tiêu GDP những năm gần đây. Bên cạnh đó, công tác chia sẻ dữ liệu giữa Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) với các bộ, ngành ngày càng tốt hơn, cùng với thông tin từ các cuộc điều tra, Tổng điều tra, Tổng cục Thống kê đã thu thập được thông tin từ nguồn dữ liệu hành chính của các bộ, ngành.

Thứ hai, Thống kê Việt Nam đang từng bước chuyển đổi từ SNA 1993 sang SNA 2008 theo khuyến nghị của Thống kê Liên Hợp quốc; trong đó tập trung xử lý các hoạt động kinh tế thuộc phạm vi sản xuất theo quan điểm mới về tăng trưởng kinh tế.

Thứ ba, năm 2018 ban hành hai bảng phân loại mới theo chuẩn quốc tế. Ngày 06/7/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg về việc ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam thay cho hệ thống ngành kinh tế năm 2007. Ngày 01/11/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg về việc ban hành hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam thay cho hệ thống ngành sản phẩm năm 2010. Với việc sử dụng hệ thống phân ngành mới, thống kê các hoạt động kinh tế của nước ta sẽ đầy đủ hơn, chi tiết hơn.

Thứ tư, nghiên cứu xây dựng và triển khai Đề án thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 01/02/2019, là cơ sở để TCTK tiếp tục củng cố và hoàn thiện nguồn thông tin, phương pháp tính chỉ tiêu GDP và GRDP,

nhằm xác định đúng và đầy đủ hơn quy mô GDP.

Thứ năm, sau hai năm chính thức thực hiện Quyết định số 715/QĐ-TTg ngày 22/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về khắc phục chênh lệch số liệu tổng sản phẩm trong nước và tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc

trung ương, sự khác biệt giữa tốc độ tăng của GDP và GRDP đã được khắc phục, tuy nhiên vẫn tồn tại sự khác biệt về quy mô GDP của toàn quốc và tổng GRDP của các địa phương. Do đó, cần tiếp tục xem xét, đánh giá lại quy mô GDP của cả nước để hoàn thành mục tiêu khắc phục chênh lệch số liệu GDP

Trao đổi với phóng viên về sự cần thiết phải đánh giá lại quy mô GDP trong quá trình sản xuất thông tin thống kê, ông Robert Dippelsman, Phó trưởng phòng thống kê của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) cho biết, IMF có một vai trò rất quan trọng trong việc đảm bảo các quốc gia thành viên có được các số liệu tốt nhất về kinh tế, trên cơ sở đó xây dựng được những chính sách và quản lý kinh tế tốt nhất. Chính vì vậy, IMF hỗ trợ cho các quốc gia trong việc xây dựng những hệ thống về thống kê, về kinh tế và đặc biệt là các quốc gia có sự phát triển và thay đổi nhanh như Việt Nam, thì việc cập nhật số liệu thống kê về kinh tế là rất khó khăn và cũng rất quan trọng. Do đó, theo lời mời của Tổng cục Thống kê Việt Nam, phía IMF đã cử một đoàn công tác sang Việt Nam lần này để giúp rà soát phương pháp đánh giá lại quy mô GDP của Việt Nam. Bởi vì, IMF muốn Việt Nam có thể nắm bắt được tất cả các số liệu thống kê liên quan đến các doanh nghiệp mới, các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các doanh nghiệp nước ngoài, mà trước đây có thể trong quá trình thống kê về GDP chưa tính được hết và chưa cập nhật được đầy đủ những số liệu này, để đảm bảo bao phủ 100% toàn bộ những hoạt động kinh tế ở Việt Nam.

Ông Robert cũng cho rằng, hiện nay việc rà soát, cập nhật số liệu thống kê về GDP là một việc làm bình thường. Đặc biệt là với các quốc gia đang phát triển và có tốc độ thay đổi nhanh như Việt Nam thì việc thống kê và rà soát lại GDP là rất cần thiết. Do đó, nhóm chuyên gia IMF đánh giá rất cao việc Tổng cục Thống kê gần đây đã tiến hành những cuộc Tổng điều tra về kinh tế để đảm bảo độ bao phủ 100% tất cả các doanh nghiệp và các hoạt động về kinh tế. Hiện nay tất cả các quốc gia trên thế giới đều cần phải rà soát đánh giá lại tốc độ tăng trưởng GDP của mình. Đối với một quốc gia có tốc độ thay đổi nhanh như Việt Nam thì việc này sẽ khó khăn hơn. Và Tổng cục Thống kê hiện nay có một nhiệm vụ rất khó khăn, đó là phải phối hợp được với tất cả các bộ, ngành, cơ quan để làm sao rà soát, đánh giá và đảm bảo độ bao phủ 100% như mong muốn của mình trong lần rà soát này./.



và GRDP giữa Trung ương và địa phương cả về quy mô và tốc độ.

Thứ sáu, việc đánh giá lại quy mô GDP là căn cứ đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020, thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020 và xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025.

Với 6 lý do nêu trên cho thấy, cần thực hiện xem xét và đánh giá lại quy mô GDP và đây là thời điểm phù hợp để tiến hành công việc này.

Phóng viên: Như vậy, việc đánh giá lại quy mô GDP là thực sự cần thiết trong quá trình sản xuất thông tin thống kê, vậy ông có thể cho biết, các nước đã tiến hành việc này như thế nào?

TS. Nguyễn Bích Lâm: Trên thế giới, việc rà soát, đánh giá lại GDP là yêu cầu bắt buộc trong quy trình sản xuất thông tin thống kê. Dựa trên cơ sở lý luận của hệ thống tài khoản quốc gia, thực trạng tình hình kinh tế - xã hội và tổ chức quản lý, các quốc gia vận dụng linh hoạt trong việc thực hiện đánh giá lại số liệu GDP. Hầu hết các quốc gia có năng lực thống kê tốt đều tiến hành rà soát, đánh giá lại GDP thường xuyên và định kỳ. Mức độ và chu kỳ đánh giá lại phụ thuộc vào biến động về nguồn thông tin, phạm vi và mục đích đánh giá lại.

Từ năm 2010 đến nay, nhiều quốc gia như Mỹ, Canada, Đức, Nga, Italia, Croatia, Ấn Độ, Zambia... đã tiến hành điều chỉnh và công bố lại quy mô GDP và các chỉ tiêu vĩ mô có liên quan. Cuối tháng 7 năm 2013, Mỹ công bố kết quả tính toán GDP theo cách tiếp cận mới trên cơ sở cập nhật khung lý thuyết

của hệ thống tài khoản quốc gia 2008 (SNA 2008). Theo đó, quy mô GDP của Mỹ năm 2012 tăng thêm 560 tỷ USD, tăng 3,6% so với số liệu đã công bố. Tương tự Mỹ, năm 2012, Canada cũng tiến hành công bố kết quả đánh giá lại đây số GDP từ năm 2007-2011. Kết quả sau khi đánh giá lại, quy mô GDP giá hiện hành năm 2011 của nước này tăng thêm 2,4% (tương đương tăng 36,4 tỷ USD). Trung Quốc đã ba lần tiến hành đánh giá lại quy mô GDP dựa vào thông tin từ các cuộc Tổng điều tra năm 2004, năm 2008 và năm 2013. Kết quả sau khi đánh giá lại năm 2013, quy mô GDP theo giá hiện hành của Trung Quốc được bổ sung thêm khoảng 305 tỷ USD, tương đương tăng 3,4%. Năm 2016, Trung Quốc tiếp tục đánh giá lại quy mô GDP. Kết quả điều chỉnh này đã bổ sung thêm 141 tỷ USD (khoảng 1,3%) vào mức gần 11 nghìn tỷ USD quy mô GDP năm 2015 của Trung Quốc... Một số quốc gia khác cũng tiến hành cập nhật SNA 2008 theo khuyến nghị Thống kê Liên hợp quốc. Theo đó, quy mô GDP giá hiện hành của các nước này cũng thay đổi đáng kể: Ghana tăng 60%, Nigeria tăng 59,5%, Maldives tăng 37%, Kenya tăng 25%, Malaysia tăng 3,2% v.v...

Nga và các nước thuộc Liên minh châu Âu cũng thực hiện điều chỉnh tăng quy mô GDP do bổ sung kết quả tính toán một số hoạt động kinh tế ngầm. Mỗi quốc gia có quy định cụ thể về nội hàm, phạm vi của các hoạt động kinh tế ngầm. Hà Lan chấp nhận hoạt động mại dâm và buôn bán ma túy trong khi các nước khác cấm những hoạt động này; Italia thừa nhận hoạt động của thị trường chợ đen từ năm 1987 và năm 2014 bắt đầu tính thêm hoạt động mại dâm và buôn bán ma túy. Bulgari tính toán cả hoạt động mại dâm

và buôn lậu; Đức và Pháp tính toán hoạt động mại dâm và buôn bán ma túy... Năm 2013, GDP của Nga được đánh giá lại tăng khoảng 24,3%; Đức tăng khoảng 3%; Italia tăng khoảng 7%. Năm 2014, GDP của Bulgari đánh giá lại tăng 31,2%; Rumani và Croatia đánh giá lại tăng 28,4%.

Phóng viên: Tổng cục Thống kê gặp những thách thức gì khi đánh giá lại quy mô GDP, thưa Ông?

TS. Nguyễn Bích Lâm: Thực tiễn Việt Nam khi đánh giá lại quy mô GDP có một số bất cập. Đó là nguồn thông tin thống kê ở nước ta tuy ngày càng được cải thiện nhưng vẫn chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu về thông tin đầu vào phục vụ biên soạn chỉ tiêu giá trị sản xuất (GO) và giá trị tăng thêm (VA) theo ngành kinh tế và GDP của cả nước. Phạm vi tính toán chưa đầy đủ do nguồn thông tin còn hạn chế, hoạt động mới phát sinh chưa được xác định rõ và cập nhật kịp thời. Về lý thuyết, điều tra mẫu đã đảm bảo đầy đủ về phạm vi nhưng trong thực tế còn có hoạt động chưa được thu thập, bị bỏ sót hoặc không đầy đủ thông tin. Ngoài ra, việc ước tính theo ngành kinh tế cấp 1 còn bất cập do không phản ánh được sự thay đổi về cơ cấu ngành, cơ cấu sản phẩm dẫn đến chưa phản ánh sát định mức kỹ thuật. Từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả tính toán quy mô giá trị tăng thêm của các ngành. Ngoài ra, đối với khu vực kinh tế chưa được quan sát cũng có một số yếu tố rất khó thu thập, hiện nay Tổng cục Thống kê được giao chủ trì thực hiện Đề án khu vực kinh tế chưa được quan sát, với mục tiêu thu hẹp phạm vi của khu vực kinh tế này, nhằm nâng cao tính minh bạch trong các hoạt động của nền kinh tế. Có thể nói, hiện nay Việt Nam vẫn chưa đủ các công cụ

để quản lý, kiểm soát, minh bạch hóa thông tin bởi với việc vẫn sử dụng tiền mặt trong chi tiêu và sản xuất như hiện nay, thì vẫn còn đó lỗ hổng thiếu sót thông tin đầu vào. Bên cạnh đó, việc chia sẻ dữ liệu từ nguồn hồ sơ hành chính giữa Tổng cục Thống kê với các Bộ, ngành còn bất cập. Để có nguồn dữ liệu đầy đủ, tính toán, tổng hợp thông tin thì rất cần sự vào cuộc, chia sẻ thông tin của các Bộ, ngành; hệ thống tài chính kế toán cần được minh bạch hơn nữa; các công cụ quản lý, giám sát các hoạt động kinh tế cần hiệu quả hơn... có như vậy, ngành Thống kê mới có thể đo lường

được sát nhất tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Phóng viên: Trước thực trạng đó, Tổng cục Thống kê thực hiện đánh giá lại quy mô GDP như thế nào, thưa Ông?

TS. Nguyễn Bích Lâm: Trước hết, việc thực hiện đánh giá lại quy mô GDP được Tổng cục Thống kê thực hiện dựa trên các nguyên tắc đảm bảo tính toàn diện, tính lịch sử, so sánh và đảm bảo thống nhất về quy trình và phương pháp tính. Để thực hiện đánh giá lại quy mô GDP, chúng tôi chỉ xem xét, rà soát các hoạt động kinh tế thuộc phạm vi sản xuất theo quy định của Việt Nam, chưa xem xét các hoạt động

kinh tế ngầm và kinh tế bất hợp pháp thuộc khu vực kinh tế chưa được quan sát. Tổng cục Thống kê thực hiện xem xét, rà soát từ nguồn thông tin và kết quả tính toán chi tiết đến 88 ngành kinh tế cấp 2, 21 ngành kinh tế cấp 1 và 3 khu vực kinh tế cho giai đoạn 2010-2017. Bổ sung cập nhật một số nội dung theo phương pháp luận của hệ thống tài khoản quốc gia 2008 và hệ thống phân loại mới. Bổ sung, cập nhật giá trị các sản phẩm nghiên cứu và phát triển, phần mềm tin học sử dụng trong nội bộ doanh nghiệp/cơ sở kinh doanh; giá trị cải tạo đất, chi phí chuyển nhượng tài sản... Tổng cục cũng thực hiện đánh giá GDP theo giá hiện hành và giá so sánh năm 2010. GDP tính theo giá hiện hành kết hợp với các chỉ tiêu vĩ mô khác để nghiên cứu, xem xét các cân đối lớn trong nền kinh tế của các địa phương, của các ngành kinh tế với nhau. GDP tính theo giá so sánh nhằm đánh giá tốc độ tăng trưởng theo từng ngành kinh tế qua các năm. Bên cạnh việc rà soát, biên soạn lại GDP theo 2 loại giá nêu trên, cần xem xét chỉ tiêu này trong mối quan hệ với các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô khác có liên quan. Có điểm đáng lưu ý là, trong điều kiện phạm vi tính toán được mở rộng và đầy đủ hơn, quy mô GDP thay đổi dẫn đến các quan hệ, cân đối lớn của nền kinh tế thay đổi. Trên cơ sở kết quả đánh giá lại quy mô GDP, cần có những phân tích, đánh giá, xem xét thấu đáo hơn kết quả và hiệu quả hoạt động kinh tế của đất nước trong một giai đoạn. Đây là căn cứ quan trọng để xây dựng kế hoạch, hoạch định chính sách trung hạn và dài hạn phù hợp với năng lực của quốc gia.

Phóng viên: Trân trọng cảm ơn Ông!

Mai Phương (Thực hiện)

Trả lời cho câu hỏi của phóng viên về việc Việt Nam phải đối mặt như thế nào và bài học kinh nghiệm rút ra trong việc đánh giá lại quy mô GDP, ông Emmanuel Manolikakis, chuyên gia tư vấn của IMF cho rằng, đối với các quốc gia đang phát triển thì thách thức lớn nhất là làm sao có thể nắm bắt được tất cả các số liệu của các doanh nghiệp một cách kịp thời và đầy đủ, trong khi các doanh nghiệp này đang phát triển với tốc độ khá nhanh. Đối với Việt Nam vấn đề lớn nhất chính là sự thay đổi rất nhanh về cơ cấu kinh tế, với nền kinh tế mới và đang phát triển, số lượng các doanh nghiệp nhỏ và vừa rất lớn. Ngoài ra, kinh tế hộ gia đình cũng rất khó để có thể nắm bắt được số liệu thống kê một cách kịp thời và đầy đủ. Chính vì vậy, ông đánh giá rất cao nỗ lực của Tổng cục Thống kê trong thời gian vừa qua đã phối hợp với các bộ, ngành, các cơ quan liên quan trong việc xác định và đánh giá các khu vực kinh tế để đảm bảo đo lường, tính toán được tất cả các hoạt động trong nền kinh tế.

Ông cũng cho rằng, Tổng cục Thống kê trong lần điều chỉnh GDP này đã thực hiện hoàn toàn phù hợp với tất cả các thông lệ quốc tế. Tổng cục Thống kê đã tiến hành rất nhiều cuộc Tổng điều tra về các hoạt động kinh tế, dân số, hộ gia đình... để đảm bảo được tất cả các hoạt động trong nền kinh tế, đặc biệt là những hoạt động mới nổi hoặc những hoạt động vừa và nhỏ được nắm bắt trong lần rà soát, điều chỉnh này./.

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI CẢ NƯỚC 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng 4/2019 nhìn chung ổn định. Trong tháng, các địa phương tập trung vào chăm sóc cây trồng vụ đông xuân ở phía Bắc, thu hoạch lúa, hoa màu vụ đông xuân và gieo trồng lúa hè thu ở phía Nam. Tình hình dịch tả lợn châu Phi bước đầu hạ nhiệt, tuy vậy giá thịt lợn vẫn giảm so với tháng trước. Trong 4 tháng đầu năm, ngành thủy sản duy trì mức tăng khá về sản lượng nhưng nuôi cá tra trong tháng không thuận lợi do sản lượng cá tra xuất khẩu vào thị trường Mỹ và Trung Quốc giảm, các doanh nghiệp giảm giá thu mua cá nguyên liệu.

Nông nghiệp

Tính đến ngày 15/4, cả nước gieo cấy được 3.116,6 nghìn ha lúa đông xuân, bằng 100,6% cùng kỳ năm trước. Các địa phương phía Bắc cơ bản hoàn thành gieo trồng lúa đông xuân với diện tích đạt 1.112,6 nghìn ha, bằng 98,9% cùng kỳ năm trước. Đến trung tuần tháng Tư, các địa phương phía Nam đã thu hoạch được 1.648,7 nghìn ha lúa đông xuân, chiếm 82,3% diện tích xuống giống và bằng 107,8% cùng kỳ năm trước. Tính đến giữa tháng Tư, các địa phương trên cả nước đã gieo trồng được 404,8 nghìn ha ngô, bằng 99,8% cùng kỳ năm trước; 67,5 nghìn ha khoai lang, bằng 95,7%; 134,2 nghìn ha lạc, bằng 97,2%; 16,6 nghìn ha đậu tương, bằng 107,8% và 590,4 nghìn ha rau đậu,

bằng 105,7%. Nhìn chung, các cây màu được gieo trồng đúng thời vụ, sinh trưởng và phát triển tốt.

Chăn nuôi trâu, bò trong tháng ổn định, chăn nuôi gia cầm đạt khá, riêng chăn nuôi lợn còn gặp khó khăn, mặc dù vừa qua một số địa phương công bố hết dịch tả lợn châu Phi nhưng do dịch bệnh lan rộng đã gây ảnh hưởng đến phát triển đàn và kết quả chăn nuôi. Ước tính tháng Tư, đàn lợn cả nước giảm 0,8% so với cùng kỳ năm trước; đàn trâu giảm 2,9%; đàn bò tăng 3,1%; đàn gia cầm tăng 6,8%.

Lâm nghiệp

Tính chung 4 tháng đầu năm, diện tích rừng trồng tập trung ước tính đạt 59 nghìn ha, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 22,5 triệu cây, giảm 3,7%; sản lượng gỗ khai thác đạt 3.942 nghìn m³, tăng 4,3%; sản lượng củi khai thác đạt 5,3 triệu ste, giảm 1,7%.

Công tác bảo vệ, phòng chống cháy rừng tiếp tục được triển khai có hiệu quả, 4 tháng đầu năm nay, diện tích rừng bị thiệt hại là 200 ha, giảm 44,7% so với cùng kỳ năm trước.

Thủy sản

Chung 4 tháng đầu năm, sản lượng thủy sản ước tính đạt 2.156,5 nghìn tấn, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 994,6 nghìn tấn, tăng 5,3%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 1.161,9 nghìn tấn, tăng 4,9% (sản lượng khai thác biển đạt 1.111,6 nghìn tấn, tăng 5,2%).

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tháng Tư và 4 tháng đầu năm 2019 đạt kết quả tăng khá so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành chế biến, chế tạo đóng vai trò chủ chốt, thúc đẩy tăng trưởng chung tiếp tục duy trì mức tăng trưởng hai con số; ngành sản xuất và phân phối điện bảo đảm đáp ứng tốt cho hoạt động sản xuất và sử dụng của người dân với tốc độ tăng giá trị sản xuất cao hơn mức tăng chung của toàn ngành.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 4/2019 ước tính tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành khai khoáng tăng 2%; ngành chế biến, chế tạo tăng 10,5%; sản xuất và phân phối điện tăng 9,4%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,8%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2019, IIP ước tính tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn mức tăng 10,7% của cùng kỳ năm 2018 nhưng cao hơn mức tăng 7,4% và 6,6% của cùng kỳ năm 2016 và năm 2017. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,9% (cùng kỳ năm trước tăng 12,9%), đóng góp 8,3 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 9,2%, đóng góp 0,8 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,3%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm; riêng ngành khai khoáng bằng cùng kỳ năm trước (khai thác than

tăng 13%, khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 4,1%).

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 4 tháng năm nay tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Xăng, dầu tăng 70,3%; sắt, thép thô tăng 67,1%; ti vi tăng 42,6%; khí hóa lỏng (LPG) tăng 29,8%; vải dệt từ sợi nhân tạo tăng 19,5%; ô tô tăng 18,3%; sơn hóa học tăng 15,8%; than sạch tăng 12,8%; bia tăng 12,2%; phân u rê tăng 12,1%. Một số sản phẩm tăng thấp hoặc giảm: Thép thanh, thép góc tăng 3,1%; khí đốt thiên nhiên dạng khí giảm 0,4%; thức ăn cho gia súc giảm 0,7%; xe máy giảm 3,1%; phân hỗn hợp NPK giảm 5%; đường kính giảm 6,5%; dầu thô khai thác giảm 8,3%; linh kiện điện thoại giảm 24,6%.

Trong 4 tháng đầu năm 2019, chỉ số sản xuất công nghiệp của 59/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó Thanh Hóa dẫn đầu với mức tăng 42,8% do Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn mới đi vào sản xuất từ giữa năm 2018; Trà Vinh tăng 38,3% do Công ty Nhiệt điện Duyên hải tăng sản lượng điện sản xuất; Hà Tĩnh tăng 34,9% chủ yếu do đóng góp của Tập đoàn Formosa.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 1/4/2019 tăng 1,4% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 2,3% so với cùng thời điểm năm trước.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp¹

Tính chung 4 tháng đầu năm nay, cả nước có 43.305 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 542,4 nghìn tỷ đồng, tăng 4,9% về số doanh nghiệp và tăng 31,7% về số vốn



đăng ký so với cùng kỳ năm 2018²; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 12,5 tỷ đồng, tăng 25%. Nếu tính cả 872 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của các doanh nghiệp thay đổi tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung thêm vào nền kinh tế trong 4 tháng năm 2019 là 1.414,4 nghìn tỷ đồng. Bên cạnh đó, còn có 17.463 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 52,6% so với cùng kỳ năm trước, nâng tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 4 tháng năm nay lên gần 60,8 nghìn doanh nghiệp. Tổng số lao động đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới trong 4 tháng năm nay là 449,1 nghìn người, tăng 35,2% so với cùng kỳ năm trước.

Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn trong 4 tháng đầu năm nay là 16.984 doanh nghiệp, tăng 19,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong 4 tháng đầu năm nay còn có 17.265

doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, trong đó có 8.935 doanh nghiệp bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo chương trình chuẩn hóa dữ liệu từ năm 2018, chiếm 51,8% tổng số doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể; doanh nghiệp thông báo giải thể là 4.333 doanh nghiệp, chiếm 25% và 3.997 doanh nghiệp chờ làm thủ tục giải thể, chiếm 23,2%.

4. Đầu tư

Mặc dù vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước tháng Tư cao hơn so với tháng trước (tăng 13,2%) và so với cùng kỳ năm trước (tăng 1,2%) nhưng tốc độ tăng so với cùng kỳ các năm giai đoạn 2016-2019 có sự sụt giảm rõ rệt³, cho thấy tình hình thực hiện vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước tháng Tư nói riêng và 4 tháng đầu năm 2019 nói chung chưa có dấu hiệu

1 Nguồn: Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2 4 tháng năm 2018, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng 4,3% so với cùng kỳ năm trước; số vốn đăng ký tăng 11,5%; vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp tăng 6,8%.

3 Tốc độ tăng vốn đầu tư từ nguồn NSNN tháng Tư so với cùng kỳ năm trước: năm 2016 là 13,7%; năm 2017 là 6,1%; năm 2018 là 8,6%; năm 2019 là 1,2%. Tốc độ tăng vốn đầu tư từ nguồn NSNN 4 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước: năm 2016 là 11,7%; năm 2017 là 4,4%; năm 2018 là 9,8%; năm 2019 là 3%.

tích cực. Trong khi đó, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tiếp tục khởi sắc với mức kỷ lục về cả số dự án và vốn đăng ký cấp mới, tính đến thời điểm 20/4/2019, số dự án cấp mới là 1.082 dự án với tổng vốn đăng ký đạt 5,3 tỷ USD, cao nhất trong vòng 4 năm trở lại đây⁴. Bên cạnh đó, có 395 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 2.110,6 triệu USD, giảm 6% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, tổng số vốn đăng ký cấp mới và vốn tăng thêm trong 4 tháng đầu năm đạt 7.455,6 triệu USD, tăng 28,6% so với cùng kỳ năm 2018. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 4 tháng ước tính đạt 5,7 tỷ USD, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm 2018.

Tính chung 4 tháng đầu năm nay, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt 73,4 nghìn tỷ đồng, bằng 21,3% kế hoạch năm và tăng 3% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2018 bằng 20,3% và tăng 9,8%).

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong 4 tháng năm nay có 44 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng vốn của phía Việt Nam là 96 triệu USD; 9 dự án điều chỉnh vốn với số vốn tăng thêm là 53,5 triệu USD. Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và tăng thêm) 4 tháng năm 2019 đạt 149,5 triệu USD.

5. Thu, chi ngân sách nhà nước

Trong những tháng đầu năm, thu ngân sách nhà nước duy trì tiến độ khả quan, chi ngân sách đáp ứng kịp thời các yêu cầu đầu tư phát triển, chi trả nợ, đảm bảo quốc phòng, an ninh và hoạt động của bộ máy nhà nước.

4 Số dự án cấp mới 4 tháng các năm 2016-2019 lần lượt là: 697 dự án; 734 dự án; 883 dự án; 1.082 dự án. Vốn đăng ký cấp mới 4 tháng các năm 2016-2019 lần lượt là: 5,1 tỷ USD; 4,9 tỷ USD; 3,6 tỷ USD; 5,3 tỷ USD.

Tổng thu ngân sách nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/4/2019 ước tính đạt 421 nghìn tỷ đồng, bằng 29,8% dự toán năm; Tổng chi ngân sách Nhà nước ước tính đạt 376,4 nghìn tỷ đồng, bằng 23% dự toán năm.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại dịch vụ trong 4 tháng đầu năm nay tiếp tục xu hướng tăng khá, thị trường giá cả ổn định, cân đối cung cầu các loại vật tư quan trọng và hàng tiêu dùng thiết yếu được bảo đảm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 4 tháng đạt tốc độ tăng cao nhất kể từ năm 2015 trở về đây⁵.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2019, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 1.583,7 nghìn tỷ đồng, tăng 11,9% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 9% (cùng kỳ năm 2018 tăng 8,9%). Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước tính đạt 1.215,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 76,8% tổng mức và tăng khá với mức tăng 13,2% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 187,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,8% tổng mức và tăng 9,2%; Doanh thu du lịch lữ hành ước tính đạt 14,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,9% tổng mức và tăng 13,1% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu dịch vụ khác 4 tháng ước tính đạt 165,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,5% tổng mức và tăng 5,7%.

Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa 4 tháng đầu năm 2019

5 Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 4 tháng các năm 2015-2019 lần lượt là: 10,7%; 10%; 10%; 11,3%; 11,9%.

ước tính đạt 156,8 tỷ USD, trong đó xuất khẩu đạt 78,76 tỷ USD, tăng 5,8% so với cùng kỳ năm trước; nhập khẩu đạt 78,05 tỷ USD, tăng 10,4%. Cán cân thương mại hàng hóa mặc dù duy trì thặng dư trong 4 tháng với mức xuất siêu ước tính đạt 711 triệu USD nhưng thấp hơn nhiều so với mức 3,7 tỷ USD của cùng kỳ năm 2018.

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Việc tăng giá xăng dầu, giá điện có ảnh hưởng trực tiếp đến tăng chỉ số giá tiêu dùng trong tháng, tuy nhiên diễn biến của dịch tả lợn châu Phi tác động đến tâm lý người tiêu dùng và việc kiên định chính sách tiền tệ linh hoạt giữ vững mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô của Chính phủ góp phần kiềm chế lạm phát. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 4/2019 tăng 0,31% so với tháng trước, CPI bình quân 4 tháng đầu năm 2019 tăng 2,71% so với cùng kỳ năm 2018, đây là mức tăng bình quân 4 tháng đầu năm thấp nhất trong 3 năm gần đây⁶. CPI tháng 4/2019 tăng 1% so với tháng 12/2018 và tăng 2,93% so với cùng kỳ năm trước.

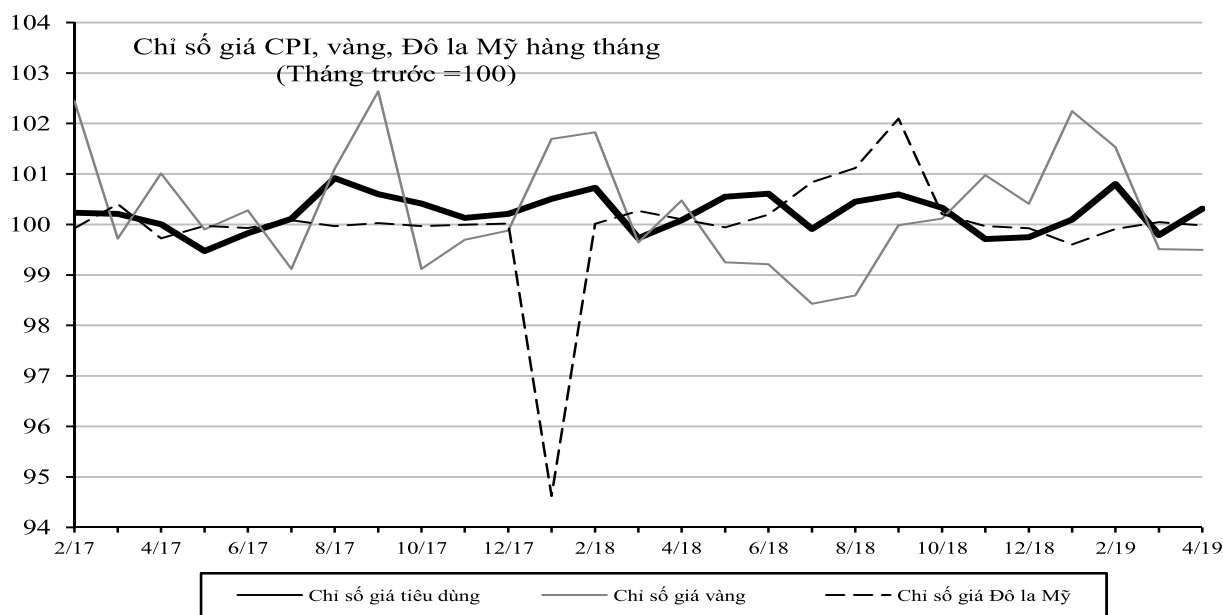
Lạm phát cơ bản tháng 4/2019 tăng 0,09% so với tháng trước và tăng 1,88% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân 4 tháng đầu năm nay tăng 1,84% so với bình quân cùng kỳ năm 2018.

Chỉ số giá vàng tháng 4/2019 giảm 0,5% so với tháng trước; tăng 2,78% so với tháng 12/2018 và giảm 1,27% so với cùng kỳ năm 2018. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 4/2019 giảm 0,02% so với tháng trước; giảm 0,46% so với tháng 12/2018 và tăng 1,89% so với cùng kỳ năm 2018.

6 Tốc độ tăng CPI bình quân 4 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm 2017-2019 lần lượt là: 4,8%; 2,8%; 2,71%.

(Xem tiếp trang 31)

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ THÁNG 4 NĂM 2019



Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 4 NĂM 2019 SO VỚI				Bốn tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018
	Kỳ gốc năm 2014	Tháng 4 năm 2018	Tháng 12 năm 2018	Tháng 3 năm 2019	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	111,96	102,93	101,00	100,31	102,71
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,68	104,28	100,38	99,43	104,95
1- Lương thực	107,37	99,72	100,10	99,61	100,79
2- Thực phẩm	107,48	105,51	100,09	99,13	106,33
3- Ăn uống ngoài gia đình	112,43	103,52	101,25	100,12	103,65
II. Đồ uống và thuốc lá	108,44	101,78	101,03	100,08	101,72
III. May mặc, mũ nón, giày dép	106,99	101,74	100,42	100,06	101,70
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	110,99	103,25	102,45	100,60	102,17
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,25	101,31	100,49	100,11	101,33
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	211,26	99,79	100,07	100,01	100,78
Trong đó: Dịch vụ y tế	260,04	99,38	100,00	100,00	100,64
VII. Giao thông	93,02	101,36	103,54	104,29	97,77
VIII. Bưu chính viễn thông	96,87	99,22	99,74	99,93	99,22
IX. Giáo dục	134,09	106,11	99,74	100,05	106,25
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	139,29	106,87	99,60	100,00	107,06
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	106,28	101,94	101,00	100,10	101,94
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	112,75	102,30	100,93	100,15	102,21
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	109,32	98,73	102,78	99,50	99,60
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	108,38	101,89	99,54	99,98	102,12

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng

VIỆT NAM HIỆN THỰC HÓA XÂY DỰNG CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ

Minh Hà



Xây dựng CPĐT là hướng đi đúng đắn để bắt kịp tiến độ CMCN 4.0 và hội nhập thế giới

Chính phủ điện tử được hiểu chung là ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT), đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) vào công tác vận hành của các cơ quan Chính phủ đổi mới tổ chức, đổi mới quy trình làm việc, giúp cho các cơ quan Chính phủ làm việc có hiệu lực, hiệu quả và minh bạch hơn; cung cấp thông tin, dịch vụ tốt hơn cho người dân, doanh nghiệp và các tổ chức; đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người dân thực hiện quyền dân chủ và tham gia quản lý nhà nước. Mục tiêu cơ bản của CPĐT là cải tiến quy trình công tác

Là một đất nước năng động và sớm bắt nhịp với xu thế chung của thế giới, năm 2000, Việt Nam đã ký Hiệp định khung ASEAN điện tử (E-ASEAN), cam kết thực hiện mục tiêu xây dựng Chính phủ điện tử. Kể từ khi bắt tay vào thực hiện đến nay, tuy Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn xây dựng nền tảng Chính phủ điện tử (CPĐT), nhưng đã gặt hái được nhiều thành tựu đáng ghi nhận nhằm hiện thực hóa mục tiêu này.

trong cơ quan Chính phủ thông qua nền hành chính điện tử, cải thiện quan hệ với người dân thông qua công dân điện tử và tiến tới xây dựng một xã hội tri thức trên nền tảng CNTT. Với 3 chủ thể tham gia CPĐT gồm có người dân, Chính phủ và doanh nghiệp, qua đó, CPĐT hướng tới 5 mục tiêu cụ thể: *Một là*, nâng cao năng lực quản lý điều hành và tính hiệu quả của các cơ quan Chính phủ (trao đổi văn bản điện tử, thu thập thông tin chính xác và kịp thời ra quyết định, giao ban điện tử...); *Hai là*, cung cấp một cách hiệu quả các phương thức giao dịch, dịch vụ công cho người dân và doanh nghiệp qua hệ thống máy tính và mạng máy tính, tạo điều kiện cho người dân dễ dàng truy nhập ở khắp mọi nơi; *Ba là*, người dân có thể tham gia xây dựng chính sách, đóng góp vào quá trình xây dựng luật pháp, quá trình điều hành của Chính phủ một cách tích cực; *Bốn là*, giảm được chi phí cho bộ máy Chính phủ, tăng cường tiết kiệm chi phí cho các thủ tục hành chính; *Năm là*, thực hiện một Chính phủ hiện đại, hiệu quả và minh bạch.

Theo Ngân hàng Thế giới (WB), việc tham gia CPĐT đã đem lại những lợi ích lớn đối với các quốc gia. Điển hình như với Estonia, đất nước được biết tới là "quốc gia số hóa" thành công nhất thế giới,

có tới 99% dịch vụ công được hỗ trợ trực tuyến. Việc áp dụng hệ thống dịch vụ công trực tuyến cũng giúp cho Hàn Quốc tiết kiệm tới 8 tỷ USD/năm.

Với những lợi ích to lớn mà các mục tiêu của CPĐT đang hướng tới, xây dựng CPĐT được coi là một yêu cầu cấp thiết, là một phần quan trọng trong tiến trình cải cách nền hành chính quốc gia, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, làm tăng độ sẵn sàng của Việt Nam trước cuộc CMCN 4.0. Và Việt Nam đang trong lộ trình thực hiện các nhiệm vụ chiến lược nhằm sớm hoàn thành nền tảng CPĐT, bắt nhịp thế giới trong việc ứng dụng thành tựu CNTT vào quản lý nhà nước.

Công tác xây dựng Chính phủ điện tử

Theo Liên hợp quốc, việc xây dựng CPĐT gồm 5 giai đoạn, tuy nhiên, tùy thuộc vào tính chất đặc thù của mỗi quốc gia sẽ có sự điều chỉnh linh hoạt cho phù hợp với điều kiện của quốc gia đó. Do vậy, quá trình xây dựng CPĐT ở Việt Nam được xác định có 4 giai đoạn phù hợp, đó là: *Thứ nhất* là thông tin, đây là giai đoạn đầu của sự phát triển và thiết lập một địa chỉ cung cấp thông tin trong tương lai dưới hình thức website thụ động, đơn thuần chỉ cung cấp thông tin chung; *Thứ hai* là tương tác, ở giai đoạn này, các giao dịch dựa trên website tương tác cung cấp khả năng nâng cao, hướng dẫn khách hàng thực hiện được các dịch vụ, cho phép truy cập để tải mẫu biểu in ấn và gửi trả lại một cơ quan, hoặc có thể gửi e-mail liên lạc để đáp ứng những câu hỏi đơn giản; *Thứ ba* là giao dịch, những chức năng cung cấp dịch vụ đa dạng hơn, cho phép công dân (khách hàng) thực hiện hoàn toàn các giao dịch điện tử tại bất kỳ thời điểm nào, dù ngày hay đêm. *Thứ tư* là chuyển đổi, đây là

cấp cao nhất của sự phát triển chính phủ điện tử, CNTT được sử dụng để hình thành, tổ chức và thực hiện sự biến đổi chức năng của Chính phủ với những dịch vụ sẽ có khả năng quản lý mối quan hệ với khách hàng một cách chặt chẽ để xử lý đầy đủ các câu hỏi, vấn đề và nhu cầu đặt ra.

Kể từ sau khi ký cam kết xây dựng Chính phủ điện tử, Đảng và Nhà nước luôn quan tâm, chú trọng phát triển, ứng dụng CNTT vào hoạt động quản lý của các cơ quan Nhà nước và coi đây là động lực lớn để tạo nên bước đột phá góp phần hoàn thành công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Do vậy, công tác xây dựng thể chế phục vụ triển khai xây dựng Chính phủ điện tử, các văn bản quy phạm pháp luật đã được Chính phủ chỉ đạo sát sao. Đề án 112 theo Quyết định số 112 ngày 25/7/2001 về Tin học hóa hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2005 tuy không đạt được mục đích ban đầu đề ra, nhưng Đề án này được coi là những nỗ lực đầu tiên của Việt Nam để hướng đến một CPĐT sau khi ký Hiệp định khung e-ASEAN. Nghị định 102/2009/NĐ-CP về Quản lý đầu tư ứng dụng CNTT sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và Nghị quyết 80/2014/QĐ-TTg quy định thí điểm về thuê dịch vụ CNTT trong cơ quan nhà nước cũng là những quyết sách nhằm triển khai phát triển CNTT trong công tác quản lý nhà nước. Sau đó, năm 2014, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 36-NQ/TW về đẩy mạnh phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế. Trong đó nhấn mạnh: Ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin trong tất cả các lĩnh vực, song có trọng tâm, trọng điểm; Ưu tiên

ứng dụng CNTT trong quản lý hành chính, cung cấp dịch vụ công, trước hết là trong lĩnh vực liên quan tới doanh nghiệp, người dân như giáo dục, y tế, nông nghiệp... Nghị quyết 36a/NQ-CP ban hành ngày 14/10/2015 cũng đã xác định đẩy mạnh công tác xây dựng chính quyền điện tử cũng là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Chính phủ. Tại Nghị quyết số 19/2018/NQ-CP, việc đẩy nhanh tiến độ ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính, thực hiện dịch vụ công trực tuyến cũng là một trong những tiêu chí được Chính phủ yêu cầu cải thiện nhằm nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh quốc gia; với mục tiêu đến hết năm 2018, hầu hết các dịch vụ công phổ biến, liên quan đến người dân, doanh nghiệp được cung cấp ở mức độ 3 và 4. Cũng trong năm 2018, nhiều văn bản nhằm hoàn thiện nền tảng phát triển CPĐT cũng được Chính phủ ban hành như: Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 7/11/2018 sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông; Quyết định số 45/2018/QĐ-TTg ngày 9/11/2018 quy định chế độ họp trong hoạt động quản lý, điều hành của cơ quan thuộc hệ thống hành chính nhà nước; Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ (VPCP) hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Năm 2019, Nghị quyết 17/NQ-CP ngày 17/3/2019 cũng đã đề ra

nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm phát triển CPĐT giai đoạn 2019-2020, định hướng đến năm 2025.

Song song với đó, các đề án, giải pháp tích hợp, chia sẻ dữ liệu và tái cấu trúc hạ tầng CNTT của các bộ, ngành, địa phương được xây dựng, hoàn thiện; phát triển Trục liên thông văn bản quốc gia theo công nghệ tiên tiến của thế giới làm nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, để phục vụ gửi, nhận văn bản điện tử. Đồng thời, Văn phòng Chính phủ đã có văn bản đôn đốc các bộ, ngành, địa phương ban hành mã định danh của các cơ quan để phục vụ gửi, nhận văn bản điện tử, tiến tới hoàn thiện dự thảo Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam.

Những thành tựu ban đầu của quá trình hiện thực hóa CPĐT

Trên cơ sở những cố gắng, nỗ lực của các cơ quan Chính phủ cũng như các bộ, ngành, địa phương, đến nay, công cuộc hiện thực hóa CPĐT đã đạt được một số kết quả quan trọng làm nền tảng để tiếp tục hoàn thiện CPĐT hướng tới chính phủ số và nền kinh tế số. Thành công bước đầu của quá trình này là đã có một số ban, ngành, địa phương cung cấp cho người dân sự chủ động, thuận tiện khi tiếp cận thông tin qua các trang web của đơn vị mình. Hành lang pháp lý trong ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng CPĐT đã dần được thiết lập. Một số cơ sở dữ liệu mang tính chất nền tảng thông tin như: Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, về bảo hiểm, về dân cư, đất đai đang được xây dựng và đã có một số thành phần được ứng dụng vào vận hành. Các cơ quan Nhà nước đã cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến thiết yếu cho doanh nghiệp

và người dân như: Đăng ký doanh nghiệp, kê khai thuế, nộp thuế, hải quan điện tử, bảo hiểm xã hội... Một số bộ, ngành đã xử lý hồ sơ công việc thông qua mạng máy tính. Tại một số địa phương, hệ thống thông tin một cửa điện tử được đưa vào vận hành, dần nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm của đội ngũ công chức. Chất lượng nhân lực về công nghệ thông tin của Việt Nam cũng đã được quan tâm và cải thiện đáng kể.

Trong công tác quản lý nhà nước, Nghị quyết 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 đánh giá CNTT đã góp phần không nhỏ giúp cho công việc của các bộ, ngành, địa phương; nhất là trong xử lý hồ sơ hành chính, quản lý ngân sách, thuế, kho bạc, hải quan, bảo hiểm xã hội, thành lập doanh nghiệp... Năm 2015, tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng mạng máy tính để thực hiện kê khai thuế điện tử đã tăng từ 65% lên 98%; thời gian nộp thuế của doanh nghiệp giảm từ 537 giờ/năm xuống còn 167 giờ/năm. Việc thực hiện thủ tục hải quan điện tử theo Hệ thống thông quan tự động (VNACCS/VCIS) và Cơ chế một cửa quốc gia tại cảng biển quốc tế đã giảm thời gian thông quan hàng hóa bình quân từ 21 ngày xuống còn 14 ngày đối với xuất khẩu, 13 ngày đối với nhập khẩu, nhờ đó, đã giảm được 10-20% chi phí và 30% thời gian thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu cho doanh nghiệp.

Mặt khác, theo đánh giá của Liên hợp quốc, chỉ số phát triển CPĐT (E-Government Development Index - EGI) của Việt Nam từ năm 2014 đến nay đã có sự tăng hạng đáng kể; từ vị trí thứ 99/193 quốc gia năm 2014, tăng lên 11 bậc, xếp thứ 88 của thế giới và đứng thứ 6 trong số 10 nước ASEAN vào năm 2018.

Song song với đó, chỉ tiêu về dịch vụ công trực tuyến cũng có những bước tiến ấn tượng qua các năm, từ vị trí 93 năm 2012 lên vị trí 82 năm 2014, tiếp tục nâng lên vị trí 74 năm 2016 và vươn lên xếp thứ 59 trên tổng số 193 quốc gia vào năm 2018. Qua đó, đại diện WB tại Việt Nam đã đánh giá cao những kết quả Việt Nam đã đạt được về thúc đẩy cải cách, đặc biệt là về chính sách một cửa, có bước tiến tích cực về cải thiện môi trường kinh doanh, gỡ bỏ các rào cản để tạo điều kiện cho doanh nghiệp.

Theo báo cáo của Văn phòng Chính phủ, quý I năm 2019, Việt Nam chính thức khai trương Trục liên thông văn bản quốc gia, hoàn thành kết nối giữa 95/95 cơ quan ở cả Trung ương và địa phương; đánh dấu việc sử dụng văn bản điện tử, tiến tới thay thế văn bản giấy. Theo tính toán sơ bộ, việc ứng dụng Trục liên thông văn bản điện tử quốc gia sẽ giúp tiết kiệm trên 1.200 tỷ đồng chi phí cho giấy, mực, gửi bưu chính... Đây là một bước đột phá mạnh mẽ vào tư duy giấy tờ để tạo lập nền tảng cho những bước phát triển mới của Chính phủ điện tử. Đồng thời, Văn phòng Chính phủ đã sử dụng chữ ký số để ký số toàn bộ văn bản điện tử (trừ văn bản cơ mật) phát hành trên Trục liên thông văn bản quốc gia; trong tháng 3 đã có 2056 văn bản điện tử được ký số phát hành.

Những thành công trong việc ứng dụng CNTT vào các công việc quản lý nhà nước là minh chứng thể hiện quyết tâm của Việt Nam hướng tới CPĐT. Đây cũng là tiền đề của nền tảng tích hợp dữ liệu, đẩy nhanh tiến độ xây dựng CPĐT, hướng đến Chính phủ số, nền kinh tế số, xã hội số nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và đưa vị thế của Việt Nam lên ngang tầm thế giới/.

CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH PCI 2018 CỦA VIỆT NAM

ThS. Đỗ Thu Hương

Khoa Giáo dục đại cương - Trường Đại học Lao động Xã hội

Kết quả bảng xếp hạng PCI 2018

So với năm 2017, kết quả PCI 2018 không có nhiều thay đổi trong danh sách những tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước. Quảng Ninh tiếp tục giữ vị trí dẫn đầu bảng xếp hạng PCI với 70,36 điểm, là năm thứ 2 liên tiếp đạt được vị trí quán quân trên bảng xếp hạng. Trong năm vừa qua, sức nóng cải cách môi trường kinh doanh tiếp tục được Quảng Ninh duy trì qua nhiều nỗ lực như thực hiện phương thức “4 tại chỗ” (tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt, trả kết quả) khi giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) tại Trung tâm Hành chính công cấp tỉnh và cấp huyện, thành phố; đồng thời kết hợp với việc thực hiện đánh giá năng lực cạnh tranh của các sở, ngành, huyện thị và triển khai đối thoại doanh nghiệp thường xuyên qua mô hình Café Doanh nhân nhằm giải quyết kịp thời vướng mắc khó khăn cho doanh nghiệp. Vì vậy, có tới 80% doanh nghiệp trả lời điều tra PCI tại Quảng Ninh cho biết, thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định và 74% doanh nghiệp đánh giá thủ tục giấy tờ đơn giản (cao nhất cả nước). Một lĩnh vực thường khiến nhiều doanh nghiệp, nhà đầu tư khó hài lòng như TTHC đất đai, thì có 65% doanh nghiệp của Quảng Ninh từng thực hiện TTHC đất đai trong vòng 2 năm qua tại đây không gặp khó khăn. Quảng Ninh cũng đứng đầu cả nước về chỉ tiêu này. Môi trường kinh doanh của

Chỉ số PCI 2018 là kết quả tính toán theo thang điểm 100 của điểm số tổng hợp có trọng số của 10 chỉ số thành phần thể hiện đánh giá của các doanh nghiệp dân doanh tại 63 tỉnh, thành phố của Việt Nam về chất lượng điều hành kinh tế tại các lĩnh vực có tác động đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân.

Quảng Ninh đang thay đổi theo hướng minh bạch hơn, chỉ 53% doanh nghiệp cho biết cần có “mối quan hệ” để có được các tài liệu của tỉnh, là con số thấp nhất so với các tỉnh, thành phố còn lại trên cả nước.

Đứng thứ hai trong bảng xếp hạng PCI 2018 là Đồng Tháp, đạt 70,19 điểm và xác lập năm thứ 11 liên tiếp nằm trong nhóm 5 tỉnh, thành phố đứng đầu PCI cả nước. Thành công này đến từ sự vận hành hiệu quả của bộ máy chính quyền địa phương vốn gặp nhiều khó khăn về vị trí địa lý và cơ sở hạ tầng. Năm 2018, có tới 92% doanh nghiệp tham gia Điều tra PCI tại Đồng Tháp đánh giá cán bộ có thái độ thân thiện trong quá trình giải quyết công việc, 90% nhận thấy cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả. Đây là hai chỉ tiêu Đồng Tháp đạt được cao nhất cả nước. Theo chỉ số thành phần Cạnh tranh bình đẳng trong PCI 2018, các doanh nghiệp dân doanh Đồng Tháp cho biết đang được hoạt động trong môi trường kinh doanh bình đẳng nhất so với các tỉnh, thành phố khác.

Ở vị trí thứ 3 và thứ 4 trong bảng xếp hạng PCI 2018 là Long An

(68,09 điểm) và Bến Tre (67,67 điểm). Hai tỉnh này đều tăng 1 bậc so với năm 2017. Long An đã có cải thiện đáng kể trong việc tạo môi trường kinh doanh bình đẳng và tạo thuận lợi về tiếp cận đất đai và sử dụng đất ổn định cho các doanh nghiệp dân doanh. Bến Tre được các doanh nghiệp đánh giá tích cực về nỗ lực cải cách hành chính và tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động.

Đà Nẵng lùi xuống vị trí thứ 5 trong bảng xếp hạng PCI 2018, với 67,65 điểm từ vị trí thứ 2 của năm ngoái. Trong năm 2018, Đà Nẵng được các doanh nghiệp đánh giá có cải thiện trong việc giảm chi phí không chính thức cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng giải quyết TTHC tại thành phố này sụt giảm rõ rệt. Các doanh nghiệp cũng phản ánh về khoảng cách giữa chỉ đạo điều hành của chính quyền thành phố với các sở, ngành, huyện thị có sự gia tăng.

5 tỉnh, thành phố tiếp theo trong nhóm 10 tỉnh, thành phố đứng đầu PCI 2018 bao gồm Bình Dương (66,09 điểm), Quảng Nam (65,85 điểm), Vĩnh Long (65,53 điểm), Hà Nội (65,39 điểm)

và TP. Hồ Chí Minh (65,34 điểm). Trong đó, Bình Dương trở lại nhóm 10 tỉnh dẫn đầu của PCI 2018 ở vị trí thứ 6, với những kết quả đánh giá tích cực của doanh nghiệp về sự linh hoạt, sáng tạo của chính quyền tỉnh và tính công khai, minh bạch của môi trường kinh doanh. Cụ thể, 87% doanh nghiệp tham gia điều tra đồng ý với nhận định “UBND tỉnh vận dụng pháp luật linh hoạt nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho kinh tế tư nhân”, tăng so với con số 80% năm 2017. Đồng thời, 76% doanh nghiệp cho biết “UBND tỉnh năng động, sáng tạo trong việc giải quyết vấn đề mới phát sinh”, tăng so với 70% năm 2017. Bên cạnh đó, tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng quy trình mua sắm đấu thầu tại tỉnh minh bạch chiếm 59% (năm 2017 là 47%) và 81% doanh nghiệp cho biết nhận được thông tin sau yêu cầu các cơ quan của tỉnh cung cấp (năm 2017 là 62%).

Top 10 PCI cả nước lần đầu tiên có sự góp mặt của Thủ đô Hà Nội, với bước chuyển rõ rệt về chất lượng của bộ phận một cửa trong đăng ký doanh nghiệp. Có 71% doanh nghiệp tại Hà Nội đánh giá cán bộ am hiểu chuyên môn (năm 2017 là 57%); 86% cho biết cán bộ nhiệt tình, thân thiện (năm 2017 là 53%). Tỷ lệ doanh nghiệp phải chờ trên 3 tháng mới hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức đi vào hoạt động đã giảm mạnh từ 17% của năm trước đó, xuống còn 5% trong năm vừa qua. Năm 2018 cũng là năm Hà Nội đẩy mạnh đối thoại doanh nghiệp ở các cấp huyện, thị, do vậy, những vướng mắc, bức xúc của doanh nghiệp đã có kênh giải tỏa khá hiệu quả. 67% doanh nghiệp cho biết được tháo gỡ vướng mắc kịp thời (năm 2017 là 57%); 87% doanh nghiệp hài lòng với cách giải quyết, phản hồi của các cơ quan chính quyền tại Hà Nội (tăng 22% so với năm 2017).

Nhóm đứng cuối trong bảng xếp hạng PCI 2018 là Đắk Nông, Lai Châu, Bình Phước, Bắc Kạn và Kon Tum. Tuy nhiên, hầu hết các tỉnh này đều có sự cải thiện rất đáng kể về điểm số PCI so với năm 2017. Điểm số PCI 2018 của Đắk Nông và Bình Phước đều tăng trên 3 điểm so với kết quả năm trước, mức cải thiện cao nhất trong 63 tỉnh, thành phố. Điều này cho thấy những tỉnh này đã vượt qua chính mình một cách mạnh mẽ trong năm vừa qua và hi vọng rằng những tỉnh nhóm cuối sẽ tiếp tục duy trì được nỗ lực cải cách bền vững trong những năm tiếp theo.

Điểm sáng nổi bật của PCI 2018

Chi phí không chính thức giảm

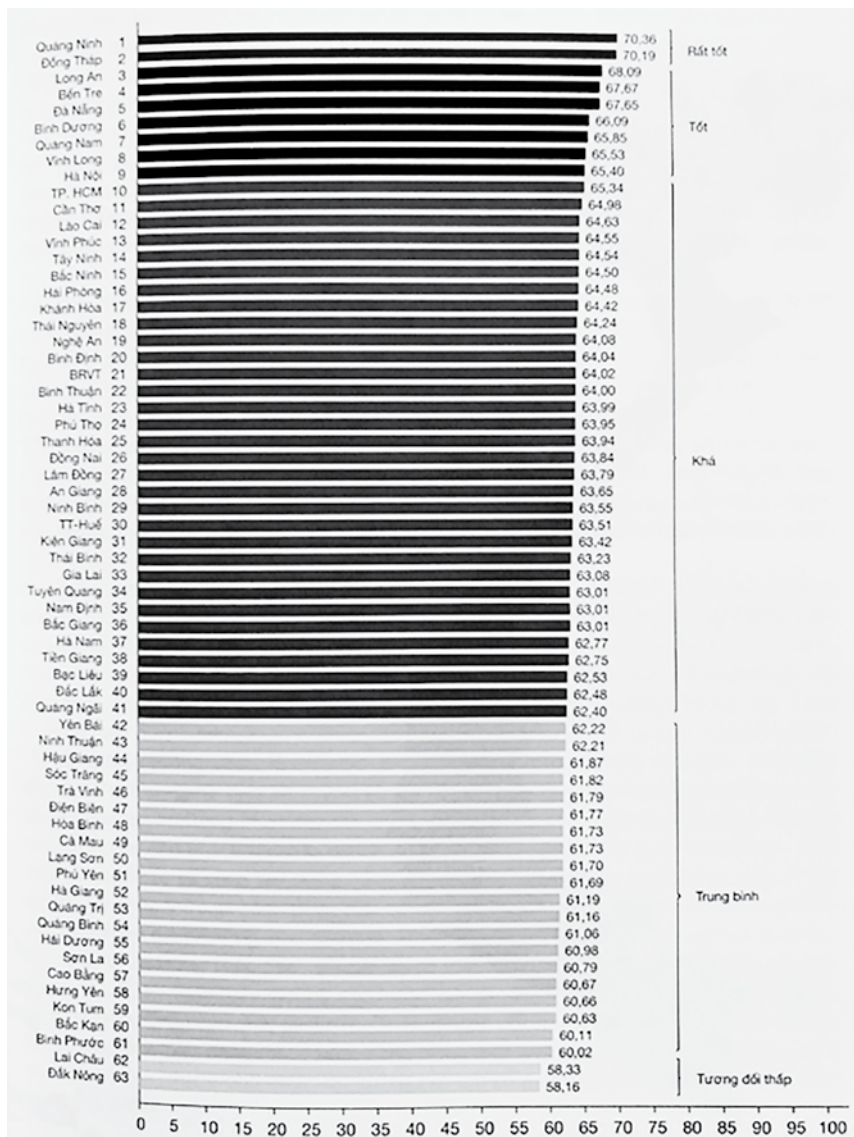
Theo kết quả Điều tra PCI 2018, cộng đồng doanh nghiệp dân doanh đánh giá tích cực về những nỗ lực gần đây của chính quyền trong phòng chống tham nhũng và cắt giảm chi phí không chính thức. Toàn bộ các chỉ tiêu đo lường chi phí không chính thức trong PCI 2018 đã có sự cải thiện so với năm trước. Hiện tượng “tham nhũng vặt”, chi phí bôi trơn nhỏ mà doanh nghiệp phải chi trả để xin cấp các loại giấy phép trong năm 2018 đã giảm so với thời kỳ trước. Cụ thể, mức độ phổ biến của hiện tượng này đã giảm với tỷ lệ 54,8% doanh nghiệp cho biết phải trả chi phí không chính thức, mức thấp nhất trong 5 năm trở lại đây (năm 2015 là 66,3%). Quy mô chi trả chi phí không chính thức cũng đã nhỏ đi, chỉ có 7,1% doanh nghiệp cho biết phải chi trả trên 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức (năm 2015 là 11,1%); 58,2% doanh nghiệp cho biết tồn tại hiện tượng những nhiễu khi cán bộ cơ quan nhà nước địa phương giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp (giảm khá so với mức cao nhất ghi nhận trong năm 2014 là 65,6%).

Điều tra PCI 2018 cũng ghi nhận “tham nhũng lớn” có dấu hiệu giảm bớt. Chỉ 30,8% doanh nghiệp cho biết có chi trả chi phí không chính thức để đẩy nhanh thủ tục đất đai (giảm so với 32% vào năm ngoái); 39,3% doanh nghiệp cho biết có chi trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra (năm 2017 là 51,9%); 48,4% doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Chi trả ‘hoa hồng’ là cần thiết để có cơ hội thắng thầu” (năm 2017 là 54,9%); tỷ lệ doanh nghiệp lo ngại “tình trạng chạy án” chỉ còn 28,8% (năm 2017 là 31,6%).

Những chuyển biến tích cực trong cảm nhận của doanh nghiệp là kết quả từ những hành động mạnh mẽ và kiên quyết của Đảng và Nhà nước trong công tác phòng chống tham nhũng kể từ năm 2016 trở lại đây. Tuy nhiên, những chỉ tiêu phản ánh về hiện tượng chi phí không chính thức vẫn còn tương đối cao, cho thấy cần có thêm nhiều nỗ lực kiên trì, bền bỉ của các cơ quan nhà nước. Cộng đồng doanh nghiệp tiếp tục kỳ vọng vào những nỗ lực này, nhất là sau khi Chính phủ đã ban hành Chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp (Nghị quyết 139/2018), trong đó nhấn mạnh tới nâng cao chất lượng quy định pháp luật, cải cách TTHC, công khai minh bạch và đặc biệt là đặt ra mục tiêu chỉ còn khoảng 30% doanh nghiệp phải chi phí không chính thức vào năm 2020.

Môi trường kinh doanh bình đẳng hơn

Các doanh nghiệp dân doanh cho biết mức độ bình đẳng so với khu vực doanh nghiệp có vốn nhà nước hoặc doanh nghiệp FDI đã có sự cải thiện. Cụ thể, tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Việc tình ưu ái cho các tổng công ty, tập đoàn của Nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp”

**Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2018**

đã giảm từ con số 41,2% năm 2017, xuống còn 32,4% năm 2018; chỉ 37% doanh nghiệp cho biết “tỉnh ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài hơn là phát triển khu vực kinh tế tư nhân”, giảm đáng kể so với con số 45,7% của năm 2017. Hầu hết những hình thức ưu ái cụ thể đối với doanh nghiệp có phần vốn nhà nước hoặc doanh nghiệp FDI như thuận lợi hơn trong thủ tục hành chính, trong tiếp cận đất đai đều đã giảm so với năm 2017. Dù vậy, vẫn cần có những nỗ lực nhiều hơn nữa nhằm tạo sân chơi bình đẳng cho các doanh nghiệp dân doanh, nhất là trong tương quan so sánh

với các doanh nghiệp lớn và thân quen cán bộ chính quyền. Tỷ lệ doanh nghiệp dân doanh cho biết “ưu đãi với các công ty lớn là trở ngại cho hoạt động kinh doanh của bản thân doanh nghiệp” là 54,8%, mới chỉ giảm nhẹ so với mức 56,5% năm 2015; 70,2% doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Hợp đồng, đất đai và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các doanh nghiệp có liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh.”

Chính quyền cấp tỉnh năng động, sáng tạo hơn

Theo các doanh nghiệp dân doanh cho biết, chính quyền

cấp tỉnh đã linh hoạt, sáng tạo hơn trong việc đưa ra những sáng kiến riêng nhằm phát triển khu vực kinh tế tư nhân. Cụ thể, năm 2018 có 46,2% doanh nghiệp cho biết thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân là tích cực (liên tục gia tăng từ con số 35,1% của năm 2015); 76,3% doanh nghiệp đồng ý với nhận định “UBND tỉnh/thành phố linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân,” mức cao nhất trong vòng 5 năm qua; 60,9% doanh nghiệp nhận thấy “UBND tỉnh/thành phố rất năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh,” con số cao nhất kể từ năm 2009. Bên cạnh đó, một số chỉ tiêu khác liên quan tới công tác giải quyết vướng mắc, khó khăn cho doanh nghiệp cũng phản ánh sự cải thiện trong đánh giá của doanh nghiệp đối với tính năng động của các cơ quan chính quyền địa phương. Cụ thể: 68,5% doanh nghiệp cho biết các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh (năm 2017 là 67%); 77,4% doanh nghiệp hài lòng với phản hồi và cách giải quyết của cơ quan chính quyền đối với những vướng mắc, khó khăn mà họ đã phản ánh (tăng nhẹ so với mức 76,7% năm 2017).

Cải cách hành chính tiếp tục có bước tiến

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả bộ máy chính quyền các cấp là chỉ đạo xuyên suốt của Chính phủ trong năm 2018. Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 1/1/2018 của Chính phủ đã đặt ra nhiệm vụ với các ngành, các cấp phải “thúc đẩy mạnh mẽ cải cách hành chính; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính”. Song song yêu cầu trên, Chính phủ còn đặt ra một số yêu cầu cụ thể hơn với Ủy ban

nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại Nghị quyết 19-2018, như: “Kết hợp thực hiện Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP của Chính phủ với cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh”; “Phối hợp hoạt động thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, giảm tối đa số lần thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, kể cả thanh tra, kiểm tra chuyên ngành”; và đặc biệt là “thực hiện đánh giá tính sáng tạo và kết quả điều hành của các sở, ban ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện theo chỉ số cạnh tranh cấp sở, cấp huyện”. 15 Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở ngành, quận huyện (gọi tắt là Chỉ số DDCL) được xây dựng trên cơ sở mô hình của chỉ số PCI và được thực hiện tại hơn 20 tỉnh, thành phố trên cả nước, trong đó có Lào Cai, Vĩnh Phúc, Tuyên Quang, Quảng Ninh và Bắc Ninh.

Hầu hết các chỉ tiêu đo lường bởi Chỉ số thành phần Chi phí thời gian trong PCI 2018 đã ghi nhận những cải thiện kể từ năm 2015. Cụ thể: năm 2018, có 30,7% doanh nghiệp cho biết phải dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của Nhà nước (năm 2015 là 35,5%); 74,7% doanh nghiệp nhận thấy “cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả” (tăng so với mức 67,4% năm 2015); 74,1% đánh giá “thủ tục giấy tờ đơn giản” (năm 2015 là 51,2%); 68,9% doanh nghiệp cho biết “thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định” (năm 2017 là 67%).

Một số chỉ tiêu ghi nhận về hoạt động thanh, kiểm tra doanh nghiệp cũng cho thấy những dấu hiệu cải thiện tích cực. Nếu như năm 2017 có 7,2% doanh nghiệp bị thanh, kiểm tra từ 5 cuộc trở lên, thì năm 2018 chỉ còn là 6,42%. Đặc biệt, 10,8% doanh nghiệp cho biết nội dung làm việc của các đoàn thanh, kiểm tra bị trùng lặp đã giảm rất đáng kể so với con số 25,8% của năm 2015 - đây là năm mà nội dung này lần đầu tiên được hỏi trong Điều tra PCI. Số giờ thanh, kiểm tra thuế cũng có dấu hiệu giảm bớt so với năm 2017. Điều này cho thấy Chỉ thị 20/CT-TTg ngày 17/5/2017 về việc chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp mà Thủ tướng Chính phủ ký ngay tại Hội nghị Thủ tướng Chính phủ với doanh nghiệp năm 2017 đang phát huy tác dụng.

Như vậy, kết quả điều tra PCI 2018 cho thấy chất lượng điều hành kinh tế của các tỉnh, thành phố tại Việt Nam năm 2018 đã duy trì được đà cải thiện trên nhiều lĩnh vực. Tuy nhiên, trên thực tế, các doanh nghiệp dân doanh vẫn đang còn gặp nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, các cơ quan Nhà nước cần có những biện pháp chính sách hiệu quả và kịp thời để tạo môi trường kinh doanh thuận lợi hơn nữa cho doanh nghiệp, hướng tới một khu vực doanh nghiệp tư nhân Việt Nam hoạt động hiệu quả, phát triển mạnh mẽ và bền vững trong thời gian tới./.

NGÀNH CÁ TRA VIỆT NAM GIỮ VỮNG ĐÀ TĂNG TRƯỞNG

ThS. Trần Thu Hằng - ThS. Vũ Thị Thanh Thủy
Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Nội

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, năm 2018, ngành cá tra Việt Nam đã có sự tăng trưởng vượt bậc, kim ngạch xuất khẩu đạt mức cao nhất từ trước đến nay, với 2,26 tỷ USD, tăng 26,4% so với năm 2017. Để giữ vững đà tăng trưởng và phát triển bền vững trong năm 2019, toàn ngành đang tiếp tục tập trung nâng cao chất lượng ngành hàng từ khâu giống, cá tra nguyên liệu đến sản phẩm chế biến...

Nỗ lực đổi mới, vượt rào cản

Theo báo cáo của Tổng cục Thủy sản, ngành nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu cá tra Việt Nam năm 2018 đã có sự bứt phá ngoạn mục. Diện tích nuôi cá tra của cả nước đạt 5.400 ha, tăng 3,3%; sản lượng thu được 1,42 triệu tấn, tăng 8,4% so với năm 2017. Một số tỉnh nuôi cá tra trọng điểm đạt sản lượng lớn như Đồng Tháp, đạt khoảng 452 nghìn tấn, tăng 3,7% so với cùng kỳ; An Giang 333,2 nghìn tấn, tăng 36%; Bến Tre 182 nghìn tấn, tăng 3,1%.

Cùng với sự gia tăng về diện tích, sản lượng, giá cá tra nguyên liệu tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long năm 2018 cũng đạt mức cao trong nhiều thời điểm. Tính trung bình giá thành sản xuất cá tra

vào khoảng 21 nghìn đồng/kg, trong khi giá bán cá thương phẩm có thời điểm đạt đỉnh 35 đến 36 nghìn đồng/kg, đem lại lợi nhuận lớn cho người nuôi.

Năm 2018 cũng là năm khởi sắc cho các doanh nghiệp xuất khẩu, khi mặt hàng cá tra phi lê đông lạnh được xuất khẩu mạnh vào thị trường Trung Quốc, châu Âu, Hoa Kỳ, mặc dù bị các nước nhập khẩu tăng áp thuế chống bán phá giá, cũng như đưa các tiêu chuẩn "hàng rào kỹ thuật" cao. Để có được kết quả này, toàn ngành cá tra đã nỗ lực hết mình để làm thay đổi cách nhìn nhận và đánh giá của các thị trường dành cho toàn quy trình nuôi cá tra tại Việt Nam. Một trong những thắng lợi lớn nhất của ngành hàng cá tra trong năm qua chính là đã nỗ lực vượt qua không ít rào cản về thương mại và kỹ thuật của các nước nhập khẩu. Cụ thể, hình ảnh cá tra Việt Nam đã lấy lại được thiện cảm từ người tiêu dùng tại thị trường châu Âu sau một thời gian khá dài bị truyền thông khu vực này đăng tải những thông tin thiếu chính xác, gây bất lợi cho hoạt động xuất khẩu vào các nước trong khu vực; đồng thời cũng tác động tiêu cực đến hình ảnh cá tra Việt Nam trên thị trường thế giới nói chung. Đến nay, các sản phẩm cá tra đông lạnh và cá tra chế biến đã được nhiều siêu thị tại Pháp, Tây Ban Nha, Đức... bày bán và được người tiêu dùng lựa chọn, ưa thích. Theo đó, mức tiêu thụ cá tra tại thị trường châu Âu năm 2018 đạt khoảng 231,3 triệu USD, tăng 19,1% so với năm 2017. Hiện nay, cá tra của Việt Nam chiếm 9% thị phần và nằm trong nhóm 4 sản phẩm cá thịt trắng được ưa chuộng nhất tại châu Âu.

Sản phẩm cá tra Việt Nam cũng vượt qua rào cản kỹ thuật khắt khe



của Mỹ, khi được Bộ Nông nghiệp Mỹ công nhận quy trình nuôi cá tra tại Việt Nam tương đồng quy trình nuôi cá da trơn tại Mỹ. Trước đó, theo quy định của Mỹ, cá tra muốn xuất khẩu vào thị trường này phải tuân thủ toàn bộ quy trình "tạo ra sản phẩm" từ khâu đầu tiên (con giống, thức ăn) cho đến khâu cuối cùng theo "kiểu Mỹ". Thời gian để thực hiện chuyển đổi quy trình sản xuất là 18 tháng, kể từ tháng 3-2016. Đây là thách thức lớn đối với ngành cá tra Việt Nam vào thời điểm đó. Với những nỗ lực đổi mới toàn diện ngành hàng, đến năm 2018, sau khi kiểm tra thực tế tại Việt Nam, Cục Kiểm tra an toàn thực phẩm (Bộ Nông nghiệp Mỹ) đã đề xuất công nhận cá tra, cá basa Việt Nam có hệ thống kiểm soát chất lượng tương đương cá da trơn của Mỹ và đủ điều kiện xuất khẩu sang Mỹ. Đây là yếu tố quan trọng đưa Mỹ trở thành thị trường có mức tăng trưởng cao nhất trong năm 2018 với tốc độ 57,7%, chiếm hơn 24% thị phần cá tra Việt Nam, vượt qua Trung Quốc, quay trở lại

vị trí số một thế giới về tiêu thụ cá tra Việt Nam.

Bên cạnh đó, trong năm 2018, các sản phẩm cá tra chế biến như: Cá tra tẩm gia vị, cá tra tẩm bột, cá tra xiên que... cũng đã được thị trường châu Á như Nhật Bản, Hàn Quốc đón nhận mạnh mẽ, trở thành sự lựa chọn song song với các sản phẩm thủy sản khác như cá ngừ, cá hồi... Điều này cho thấy, chất lượng và hình ảnh cá tra Việt Nam đã được nâng tầm và đang hoàng bước chân vào thị trường khó tính nhất nhì trên thế giới.

Ngoài những thị trường khó tính, trong năm 2018, ngành cá tra cũng đã có chiến lược khơi thông những thị trường đang phát triển và đầy tiềm năng khác tại khu vực châu Á như thị trường Trung Đông. Tại khu vực này, các tiểu Vương quốc Ả Rập thống nhất, Ai Cập và Ả Rập Xê Út là 3 thị trường lớn nhất nhập khẩu cá tra Việt Nam. Năm 2018, Trung Đông đã nhập khẩu lượng cá tra trị giá 290 triệu USD và có thể còn tiếp tục tăng trong năm 2019.

Tăng chất lượng và giá trị gia tăng, tạo bộ phận trong năm 2019

Với những thành công của ngành cá tra Việt Nam trong năm 2018, toàn ngành xem kết quả này như một bộ phận để tạo đà phát triển hơn nữa cho ngành cá tra trong năm 2019.

Theo nhận định của Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP) về bước phát triển đột phá của ngành hàng cá tra năm 2019, Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, mà cụ thể là sự cạnh tranh từ một số quốc gia tại châu Á như: Ấn Độ, Bangladesh, Malaysia, Indonesia... Đặc biệt là Trung Quốc - một quốc gia tiêu thụ 60% sản lượng cá tra nguyên liệu của Việt Nam, hiện cũng đã bắt đầu có chiến lược nuôi cá tra với mục đích giảm thiểu nhập khẩu cá tra nguyên liệu để cung ứng cho thị trường trong nước. Điều này sẽ tăng khả năng cạnh tranh với nguồn cung cá tra Việt Nam. Theo số liệu thống kê của VASEP, Trung Quốc đã nuôi và thu hoạch 10 nghìn tấn cá tra ở đảo Hải Nam. Tại Ấn Độ, sản lượng cá tra đạt 650 nghìn tấn, Bangladesh 450 nghìn tấn, Indonesia 110 nghìn tấn. Tuy nhiên, theo đánh giá của VASEP, dù nhiều quốc gia đang có kế hoạch nuôi cá tra, nhưng xét đến cùng, chất lượng cá tra nuôi ở các nước này được đánh giá là thấp hơn so với các sản phẩm cá tra hiện nay ở Việt Nam. Hơn nữa, các quốc gia này mới chỉ cung cấp cá phi lê đông lạnh, chưa có sự đa dạng trong chế biến sản phẩm, nên với sự đa dạng các sản phẩm cá tra chế biến, cá tra của Việt Nam vẫn có sức hấp dẫn và được khách hàng ưa chuộng hơn. Điều này cho thấy, dù cá tra của Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều đối thủ cạnh tranh mới

nhưng những thành quả đạt được trong thời gian qua, đặc biệt là các sản phẩm chế biến đã giúp sản phẩm cá tra Việt Nam đi đầu trong cuộc cạnh tranh này.

Một rủi ro khác đối với ngành hàng cá tra trong năm 2019 là nỗi lo về tình trạng dư cung hoặc thiếu cung. Thực tế, giá cá tra nguyên liệu bắt đầu tăng mạnh từ đầu năm 2017, kéo dài và đạt đỉnh điểm trong năm 2018. Điều này dẫn đến thực trạng nông dân lại ồ ạt nuôi cá giống và cá nguyên liệu, khiến thị trường dư thừa nguyên liệu khi bước vào mùa thu hoạch rộ. Khi đó, giá bán cá nguyên liệu cho các nhà máy lao dốc, các hộ nuôi thua lỗ lại ngừng thả giống cho mùa vụ tiếp theo, và kết quả lại là thiếu nguồn cung cho doanh nghiệp để thực hiện các hợp đồng xuất khẩu. Vòng luẩn quẩn này không mới, nhưng nếu thiếu sự quy hoạch đồng bộ và thực hiện nuôi thả có ý thức thì chắc chắn sẽ tái diễn và để lại hậu quả khó lường.

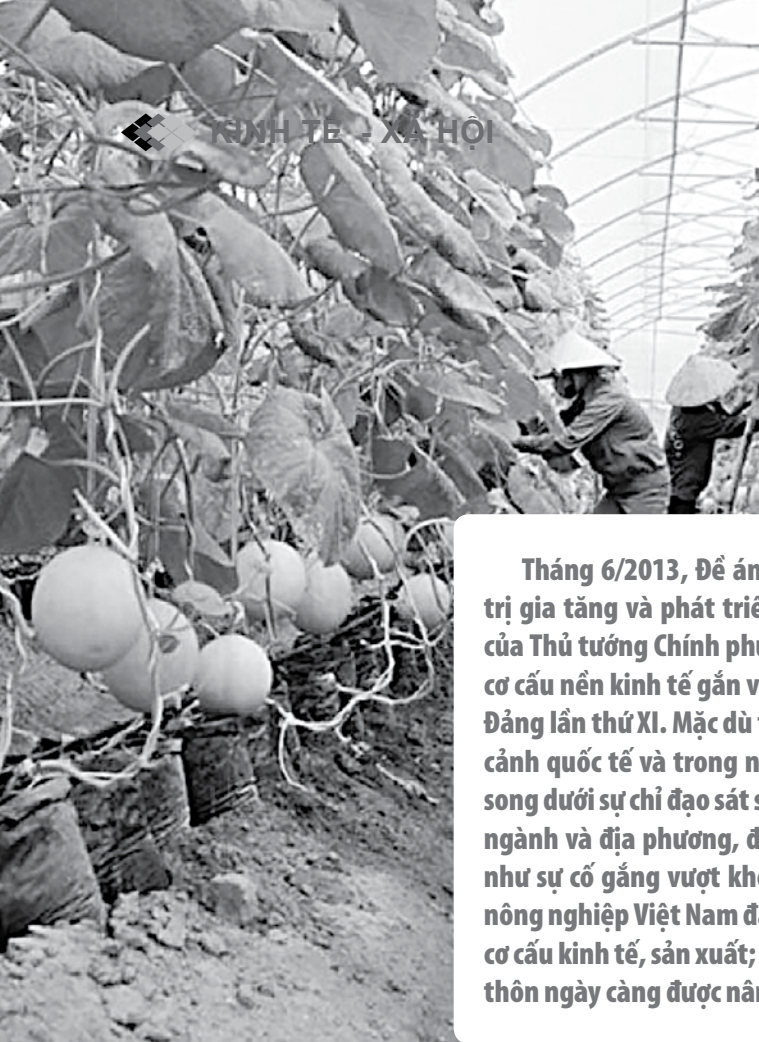
Vì vậy, để ngành cá tra có thể giữ vững đà tăng trưởng và phát triển ổn định, bền vững, theo VASEP, cần có những giải pháp rõ nét, trong đó vẫn phải tập trung vào chất lượng cá tra từ khâu giống, cá tra nguyên liệu đến sản phẩm chế biến xuất khẩu. Muốn như vậy, các vùng nuôi phải liên tục được kiểm tra, giám sát, bảo đảm các yêu cầu về quy trình sản xuất, môi trường nuôi... Bởi ngay cả khi cá tra của Việt Nam đã được phía Mỹ công nhận về quy trình nuôi tương đồng cũng không có nghĩa nó sẽ có giá trị mãi mãi, cho nên việc bảo toàn chất lượng nuôi vẫn là điều phải thực hiện thường xuyên, liên tục.

Bên cạnh đó, cần tập trung hơn nữa vào khâu chế biến sâu, đa dạng hóa các mặt hàng từ cá tra, không chỉ là cá tra phi lê,

cá tra đông lạnh mà mở rộng thêm cá tra tẩm gia vị, tẩm bột, cá tra xiên que - những mặt hàng vốn được các thị trường các nước ở châu Á như Nhật Bản, Hàn Quốc khá ưa chuộng và cũng là những sản phẩm các nước nuôi cá tra khác chưa có.

Một yêu cầu quan trọng không kém khác là phải giữ vững những thị trường xuất khẩu trọng điểm như Mỹ, EU, Trung Quốc, đồng thời khai thông những thị trường mới, đặc biệt chú trọng đến các thị trường ở khu vực Trung Đông. Bên cạnh đó, phân khúc thị trường khu vực ASEAN cũng cần được quan tâm. Năm 2018, xuất khẩu cá tra Việt Nam đã chứng kiến sự gia tăng mạnh tại khu vực này, với tổng giá trị xuất khẩu đạt gần 200 triệu USD (tăng gần 50% so với cùng kỳ năm 2017). Trong đó, Thái Lan là thị trường lớn nhất của cá tra Việt Nam tại ASEAN, chiếm 36,8% tổng giá trị xuất khẩu sang cả khu vực. Singapore và Philipine cũng là những thị trường nhập khẩu ổn định và được kỳ vọng sẽ tăng mạnh trong thời gian tới. Đặc biệt, với Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) vừa chính thức có hiệu lực vào đầu năm 2019 và việc chuẩn bị ký Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA), cá tra Việt Nam hứa hẹn sẽ có thêm nhiều cơ hội mở rộng thị trường tiêu thụ trên toàn cầu.

Với kết quả đạt được trong năm 2018, Tổng cục Thủy sản dự báo tăng trưởng ngành cá tra Việt Nam năm 2019 tiếp tục có đà phát triển tốt, với sản lượng nuôi trồng đạt 1,51 triệu tấn, tăng 6,6% so với năm 2018; kim ngạch xuất khẩu cá tra đạt trên 2,4 tỷ USD, tăng 12%. Đây là tín hiệu đáng mừng để ngành cá tra Việt Nam tiếp tục vững tin đầu tư phát triển./



Tháng 6/2013, Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững” được phê duyệt theo Quyết định 899/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là một bước đi cụ thể hóa trong thực hiện chủ trương “Tái cơ cấu nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng” của Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI. Mặc dù trong thời gian hơn 5 năm thực hiện Đề án (2013-2018), bối cảnh quốc tế và trong nước còn nhiều khó khăn, biến đổi khí hậu diễn ra gay gắt, song dưới sự chỉ đạo sát sao của Chính phủ cùng sự phối hợp chặt chẽ của các bộ, ban, ngành và địa phương, đặc biệt là với sự nỗ lực của toàn ngành nông nghiệp, cũng như sự cố gắng vượt khó của cộng đồng doanh nghiệp và người nông dân, ngành nông nghiệp Việt Nam đã có những bước chuyển mạnh mẽ, tích cực trong chuyển đổi cơ cấu kinh tế, sản xuất; hiệu quả hoạt động của ngành và thu nhập người dân nông thôn ngày càng được nâng lên.

NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC SAU 5 NĂM THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP

Ngọc Linh

Thực hiện Đề án, hàng loạt thể chế, chính sách mới về nông nghiệp, nông dân, nông thôn được ban hành, đã kịp thời bổ sung nguồn lực cho phát triển các lĩnh vực then chốt của ngành nông nghiệp như: Chính sách tín dụng, thuế; Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp công nghệ cao

với nhiều ưu đãi cho nông nghiệp, nông thôn; Hỗ trợ phát triển thủy sản; Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa; Bảo vệ và phát triển rừng gắn với xóa đói giảm nghèo ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số; Sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp...

Đây chính là đòn bẩy quan trọng tạo ra những chuyển biến cho toàn ngành nông nghiệp nói chung và sự phát triển của doanh nghiệp (DN) trong lĩnh vực nông nghiệp nói riêng trong 5 năm qua. Nhờ đó, các DN nhà nước, công ty nông, lâm nghiệp được sắp xếp, chuyển đổi và hoạt động có hiệu quả hơn.

Lực lượng DN nông nghiệp ngày càng lớn mạnh và đang trở thành nòng cốt trong chuỗi giá trị nông sản. Theo báo cáo sơ kết 5 năm tái cơ cấu ngành nông nghiệp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) được công bố vào tháng 11/2018, tính đến tháng 9/2018, tổng số DN hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh nông sản là trên 49,6 nghìn DN, chiếm 8% tổng số DN cả nước, trong đó có trên 8,6 nghìn DN trực tiếp sản xuất, tăng 2,5 lần so với năm 2012. Trong giai đoạn này, có 13 nghìn hợp tác xã nông nghiệp và trên 62,5 nghìn tổ hợp tác được tổ chức lại và thành lập mới theo Luật Hợp tác xã 2012. Kinh tế hộ tiếp tục được hỗ trợ và tổ chức theo hướng quy mô lớn hơn. Kinh tế trang trại phát triển nhanh, đến cuối năm 2017, cả nước có khoảng 35,5 nghìn trang trại, tăng 50,8% so với năm 2012.

Giai đoạn 2013-2017, ngành nông nghiệp duy trì được tăng trưởng với mức trung bình đạt 2,5%/năm. Tuy nhiên con số này vẫn thấp hơn mục tiêu đề ra là tối thiểu 3%/năm, do trong hai năm 2016 và 2017 hoạt động sản xuất nông nghiệp trong nước chịu thiệt hại nặng nề của biến đổi khí hậu, thiên tai. Chất lượng tăng trưởng ngày càng được cải thiện. Tỷ lệ giá trị gia tăng trong tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp đã tăng từ 63,9% năm 2012 lên gần 80% của 9 tháng đầu năm 2018.

Cũng theo Báo cáo của Bộ NN&PTNT, cơ cấu của ngành nông nghiệp chuyển dịch theo hướng hiệu quả hơn, chuyển tăng trưởng dựa vào tăng số lượng sang chất lượng và giá trị gia tăng; phát huy lợi thế, phù hợp với nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Từng lĩnh vực, sản phẩm có lợi thế và thị trường thuận lợi

đã tăng nhanh cả về diện tích, năng suất, sản lượng, chất lượng và tỉ trọng đóng góp cho tăng trưởng. Trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp, tỷ trọng giá trị sản xuất thủy sản đã tăng từ 22,48% năm 2012 lên 24,95% năm 2017; tương tự, giá trị sản xuất lâm nghiệp tăng từ 2,69% lên 3,79%. Cũng trong giai đoạn 2012-2017, tỷ trọng giá trị gia tăng thủy sản tăng từ 18,8% lên 20,5%, lâm nghiệp tăng từ 3,8 lên 4,5%.

Cùng với đó, ngành nông nghiệp trong nước được chứng kiến sự xuất hiện ngày càng nhiều mô hình hợp tác, liên kết sản xuất, bảo quản, chế biến gắn với tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị, mang lại hiệu quả kinh tế rõ rệt. Tính đến tháng 9/2018, cả nước đã hình thành hơn 1.000 mô hình chuỗi với trên 1.400 sản phẩm và gần 3.200 địa điểm bán sản phẩm thực hiện tiêu chuẩn sản xuất tốt, an toàn thực phẩm, đáp ứng yêu cầu thị trường.

Trong lĩnh vực trồng trọt, Bộ NN&PTNT và các địa phương đã tiến hành rà soát quy hoạch, chuyển đổi mạnh cơ cấu các loại cây trồng chủ lực phù hợp với lợi thế của các vùng, miền, địa phương, nhu cầu thị trường và điều kiện biến đổi khí hậu. Nhờ đó, qua 5 năm đã chuyển đổi khoảng 200.000 ha trồng lúa kém hiệu quả sang các cây trồng khác có hiệu quả cao hơn. Đồng thời, tăng cường chuyển đổi cơ cấu giống, đẩy mạnh thâm canh phòng trừ sâu bệnh, ứng dụng khoa học kỹ thuật và cơ giới hóa để tăng năng suất, chất lượng và giảm chi phí sản xuất. Qua đó, sản lượng, chất lượng các loại cây trồng chủ lực, có lợi thế tăng mạnh, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu tiêu dùng trong nước và tăng khả năng cạnh tranh trong hoạt động xuất khẩu.

Sau 5 năm, giá trị tăng thêm của lĩnh vực trồng trọt tăng 7,8%, thu nhập trên 1 ha tăng 4,8%. Trong đó, cây ăn quả đóng góp cho tăng trưởng trồng trọt từ mức 12% năm 2012 lên gần 32% năm 2017; các cây công nghiệp có giá trị cao đóng góp 43%, tăng gần 16%.

Trong lĩnh vực chăn nuôi, việc tăng cường ứng dụng công nghệ cao hiện đại đã giúp cho đàn giống được cải thiện đáng kể, nhiều giống vật nuôi mới có năng suất, chất lượng cao với kỹ thuật tiên tiến đã được đưa vào sản xuất phổ biến. Nhiều địa phương, doanh nghiệp đã tổ chức liên kết theo chuỗi sản phẩm từ sản xuất đến thị trường, dưới các hình thức chăn nuôi gia công, hợp tác doanh nghiệp và nông dân cùng làm. Sau 5 năm thực hiện cơ cấu lại, sản lượng thịt hơi các loại tăng 30%; thịt gia cầm tăng bình quân 17%; thịt lợn, thịt bò tăng 12,7%; thịt dê, cừu tăng 14%, sữa tươi tăng 47%; trứng gia cầm tăng 18,7%...

Trong lĩnh vực thủy sản, đã chú trọng tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị, thực hành nuôi tốt, bảo đảm an toàn thực phẩm; tổ chức lại sản xuất trên biển và tăng cường ứng dụng tiến bộ kỹ thuật bảo quản, đánh bắt hải sản. Trong 5 năm qua, tổng sản lượng thủy sản tăng từ 5,92 triệu tấn lên 7,2 triệu tấn. Tốc độ tăng giá trị sản xuất đạt 4,7%/năm, giá trị tăng thêm đạt 4,3%/năm. Giá trị trên 1 ha mặt nước nuôi trồng thủy sản năm 2017 đạt 206,8 triệu tấn, tăng gấp 1,4 lần so với năm 2012.

Lĩnh vực lâm nghiệp cũng chuyển đổi từ rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng gỗ lớn; phát triển hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị và nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ qua chế biến. Sản lượng gỗ rừng trồng đã đáp ứng 80% nhu cầu trong nước về nguyên liệu

cho công nghiệp chế biến, tăng 18%; tỷ lệ che phủ rừng tăng từ 40,7% lên 41,45%. Giá trị sản xuất lâm nghiệp tăng 7,29%/năm, giá trị tăng thêm tăng 6,3%/năm.

Một kết quả nổi bật khác của quá trình cơ cấu lại nông nghiệp thời gian qua đó là thị trường tiêu thụ nông, lâm, thủy sản được mở rộng nhờ những nỗ lực đàm phán, cũng như tháo gỡ các rào cản kỹ thuật trong thương mại bên cạnh việc nâng cao năng lực sản xuất trong nước. Đến nay, sản phẩm nông, lâm, thủy sản Việt Nam đã có mặt ở gần 200 quốc gia và vùng lãnh thổ. Riêng xuất khẩu, nông sản Việt Nam đã vươn lên vị trí thứ 2 Đông Nam Á và thứ 15 thế giới. Năng lực cạnh tranh và vị thế của nông nghiệp Việt Nam ngày càng được nâng cao. Kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh trong những năm qua. Giai đoạn 2013-2017, tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng nông, lâm, thủy sản đạt 157,49 tỷ USD, bình quân đạt 31,5 tỷ USD/năm, tăng 51,2% so với bình quân giai đoạn 5 năm trước. Theo số liệu Tổng cục Thống kê, năm 2018 kim ngạch xuất khẩu mặt hàng nông, lâm, thủy sản đạt 30,8 tỷ USD. Những mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu từ 3 tỷ USD trở lên là tôm, rau quả, gạo, cà phê... Riêng Quý I/2019 kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng nông, lâm, thủy sản đạt 7,8 tỷ USD.

Cơ cấu sản phẩm xuất khẩu cũng được chuyển đổi theo hướng tăng nhanh tỷ trọng các sản phẩm chất lượng cao, có lợi thế và sản phẩm đã qua chế biến nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của nông sản xuất khẩu. Cụ thể, tăng tỷ trọng các ngành, sản phẩm có lợi thế, có thị trường như: Thủy sản (nhất là tôm nước lợ), rau, hoa, quả, các loại cây công nghiệp giá trị cao, đồ gỗ và lâm đặc sản...,

giảm các ngành hàng, sản phẩm đang có xu hướng tăng cung. Nhờ đó, các mặt hàng nông sản có chất lượng ngày càng được cải thiện, tiếp tục khẳng định được vị thế và khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới, bảo đảm đúng vững khi hội nhập quốc tế.

Kết quả đạt được trong quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp đã góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Tính đến hết tháng 10/2018, cả nước có 3.597 xã (đạt 40,3%) đạt chuẩn và có 55 đơn vị cấp huyện hoàn thành xây dựng nông thôn mới, vượt mục tiêu kế hoạch đề ra.

Tuy đạt nhiều kết quả ấn tượng song sau 5 năm tái cơ cấu, ngành nông nghiệp vẫn còn đứng trước nhiều rủi ro, thách thức. Trong khi năng lực sản xuất nông nghiệp ngày càng tăng nhanh thì thị trường tiêu thụ diễn biến khó lường. Công tác dự báo cung, cầu còn hạn chế nên vẫn còn tồn tại câu chuyện nông sản “được mùa, mất giá”, ảnh hưởng đến sản xuất, thu nhập và đời sống của người dân. Cùng với đó, năng suất lao động nông nghiệp, chất lượng và khả năng cạnh tranh của nhiều loại nông sản mặc dù đã được cải thiện nhiều nhưng vẫn còn thấp. Việc đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất còn chậm; kinh tế hộ nhỏ lẻ vẫn chiếm tỉ trọng cao và đang bộc lộ những hạn chế, làm cản trở quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp; sản xuất quy mô lớn, theo chuỗi giá trị chưa trở thành chủ đạo. Thu hút nguồn lực xã hội cho nông nghiệp, nông thôn còn hạn chế; tỉ trọng vốn đầu tư xã hội vào ngành chỉ khoảng 5,8-6,0% của cả nước; đầu tư theo hình thức đối tác công tư mới chỉ ở quy mô nhỏ, thí điểm.

Những kết quả đạt được sau 5 năm thực hiện Đề án mới chỉ là bước đầu, công cuộc tái cơ cấu ngành nông nghiệp vẫn còn bước tiếp trên hành trình dài, do đó Việt Nam cần tập trung nhiều hơn nữa để ngành nông nghiệp thực sự phát triển, tạo ra sự tăng trưởng cao hơn, góp phần phát triển kinh tế đất nước, nâng cao đời sống người dân. Từ nay đến năm 2020, ngành nông nghiệp sẽ tiếp tục cơ cấu lại, hướng tới xây dựng nền nông nghiệp thông minh, hội nhập quốc tế, thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới phồn vinh và văn minh; cải thiện nhanh hơn đời sống của nông dân, góp phần xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường, sinh thái, góp phần bảo đảm an ninh quốc phòng. Mục tiêu đến năm 2020, tốc độ tăng giá trị gia tăng đạt tối thiểu 3%/năm; năng suất lao động tăng từ 3,5%/năm; thu nhập của cư dân nông thôn tăng ít nhất 1,8 lần so với năm 2015; có trên 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới; 15.000 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả; tỷ lệ che phủ rừng đạt 42%.

Để đạt được kết quả trên, những bước đi tiếp theo của ngành nông nghiệp là sẽ tiếp tục rà soát và xây dựng 3 trục sản phẩm: Nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia; nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh; nhóm sản phẩm theo mô hình “Mỗi xã một sản phẩm” để có chiến lược và giải pháp phát triển phù hợp. Đồng thời, các Bộ, ngành liên quan sẽ phối hợp cùng các địa phương tổ chức lập quy hoạch phát triển hạ tầng nông nghiệp; xác định kế hoạch, lộ trình và nguồn lực đầu tư hạ tầng cũng như phát triển các nguồn sản phẩm./

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO Ở ẤN ĐỘ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

ThS. Vũ Thị Thúy Hằng
Trường Đại học Lâm nghiệp

Kinh nghiệm phát triển nông nghiệp cao tại Ấn Độ

Trước những năm 60 của thế kỷ trước, Ấn Độ có nền nông nghiệp kém phát triển. Sau đó, ngành nông nghiệp quốc gia này đã có những hướng đi đột phá, khởi đầu là cuộc cách mạng xanh lần thứ nhất được khởi xướng đầu tiên vào năm 1963, tập trung vào phát triển công nghệ nông nghiệp với việc đưa hạt giống năng suất cao đặc biệt vào trong gieo trồng, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ như việc sử dụng máy móc tiên tiến hơn, kỹ thuật tưới tiêu và phân bón trong khâu đầu vào của sản xuất nông nghiệp. Cuộc cách mạng này đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ nhờ những điều kiện thuận lợi trong quá trình áp dụng, đó là sự phát triển của các công trình thủy lợi, sự sẵn có của các loại phân bón mới và đặc biệt là các chính sách mới của chính phủ như: Trợ cấp kinh phí mua phân bón, thuốc trừ sâu và đầu tư thủy lợi, điện khí hóa các vùng nông thôn, mở rộng mạng lưới đường bộ và thành lập các tổ chức tín dụng nông thôn.

Trên cơ sở thành công cuộc cách mạng xanh lần thứ nhất,

Những năm gần đây, Ấn Độ được biết đến là quốc gia có nền nông nghiệp phát triển vượt trội nhờ những thay đổi trong chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là chủ trương ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất của Chính phủ nước này. Việc nghiên cứu chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ở Ấn Độ sẽ giúp rút ra những bài học cho Việt Nam.

Ấn Độ tiếp tục triển khai cuộc cách mạng xanh lần hai, bao gồm việc áp dụng công nghệ và kỹ thuật canh tác mới cho năng suất cao, chất lượng tốt, mở rộng cung cấp các yếu tố đầu vào và dịch vụ cho nông dân. Sau 5 thập kỷ thực hiện cách mạng xanh, nền nông nghiệp Ấn Độ được thay màu áo mới, đưa đất nước từ tình trạng thâm hụt lương thực sang tự cung cấp lương thực, làm thay đổi đáng kể đời sống của người dân nước này.

Bên cạnh cuộc cách mạng xanh, Ấn Độ đồng thời tiến hành cuộc Cách mạng trắng (sản xuất sữa) trong những năm 70 của thế kỷ trước, tạo ra sự thay đổi lớn trong chăn nuôi. Đáng chú ý là,

cuộc cách mạng này đã đưa Ấn Độ trở thành một trong những nước sản xuất và xuất khẩu sữa hàng đầu trên thế giới vào những năm đầu thế kỷ XXI (từ 17 triệu tấn năm 1951, lên 81 triệu tấn năm 2000, 91 triệu tấn năm 2005 và 96,1 triệu tấn năm 2006). Đến nay, mô hình sản xuất sữa đặc thù của Ấn Độ được nhiều nước đang phát triển học tập.

Cũng trong thời gian thực hiện các cuộc cách mạng về nông nghiệp, cuối thế kỷ XX, Ấn Độ bắt đầu công cuộc cải cách toàn diện nền kinh tế lần đầu tiên, trong đó nông nghiệp được coi là lĩnh vực trọng tâm. Theo đó, hàng loạt những biện pháp được Chính phủ

áp dụng, trong đó, việc áp dụng công nghệ và kỹ thuật canh tác mới đối với nông nghiệp là yếu tố hàng đầu, có vai trò quan trọng trong việc tăng sản lượng lương thực.

Bước sang thế kỷ XXI, Chính phủ Ấn Độ tiếp tục thực hiện cải cách kinh tế trong lĩnh vực nông nghiệp lần hai, công bố chính sách nông nghiệp mới với các nội dung chủ yếu là: Tăng cường đầu tư cho nông nghiệp; Ưu tiên điện khí hóa nông thôn và thủy lợi; Xóa bỏ bao cấp trong nông nghiệp và đẩy mạnh hợp tác quốc tế về nông nghiệp...

Để đạt được mục tiêu đề ra trong chính sách nông nghiệp mới, Ấn Độ đã đưa ra các chính sách đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, gồm:

Mở rộng khả năng tiếp cận các công nghệ hiện đại. Ấn Độ đã mở rộng khả năng tiếp cận các công nghệ hiện đại có hiệu quả về chi phí, đặc biệt là công nghệ sinh học nông nghiệp để tạo ra tác động lớn đến chi phí sản xuất và giá cả đối với hàng hóa nông nghiệp. Đồng thời áp dụng máy móc, công cụ tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp, giúp tăng năng suất. Xây dựng hệ thống kho lạnh, dây chuyền vận chuyển đến thị trường nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm đến tay người tiêu dùng và giảm thất thoát đến mức nhỏ nhất.

Công nghệ hóa thông tin cho nông nghiệp. Chính phủ Ấn Độ sử dụng các công nghệ kỹ thuật số và di động để phát triển dịch vụ hỗ trợ thông tin về nông nghiệp cho nông dân. Bên cạnh đó, các nhà khoa học cũng phát triển một ứng dụng di động "chuyên gia lúa gạo" để cung cấp thông tin cho nông dân về các vấn đề liên quan đến bệnh, giống lúa, nông cụ... Đặc biệt, tháng 4/2016, Ấn Độ đã ra mắt Thị trường nông nghiệp

quốc gia điện tử (e-NAM), tích hợp 585 thị trường bán buôn trên khắp Ấn Độ. Ngoài ra, Ấn Độ đã và đang phát triển mạng nông trại điện tử (eFarm) giúp cho người tiêu dùng giảm bớt lo lắng về việc lưu trữ nông sản phẩm.

Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Ngay từ giữa thập kỷ XX, Ấn Độ đã thực hiện nghiêm túc việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao để phục vụ cho nền nông nghiệp hiện đại. Tại nước này, trường đại học nông nghiệp có ở tất cả 25 bang và 7 lãnh thổ trực thuộc trung ương, trong đó nổi tiếng là Viện nghiên cứu lúa gạo trung ương (CIRRI) đã được nâng lên thành Viện nghiên cứu lúa gạo quốc gia.

Đầu tư vào nghiên cứu nhu cầu thị trường và cơ sở hạ tầng. Ấn Độ đẩy mạnh việc nghiên cứu nhu cầu thị trường tại các nước nhập khẩu, lên kế hoạch phù hợp về số lượng và chất lượng, đồng thời có chính sách hỗ trợ giá dài hạn cho sản xuất thủy sản, chăn nuôi, và các sản phẩm truyền thống, các sản phẩm làm vườn và chế biến. Bên cạnh đó, tăng cường đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng để quản lý sau thu hoạch, bao gồm mở rộng đường cao tốc và cải thiện đường giao thông nông thôn.

Hỗ trợ nông dân trong vấn đề tạo lập thị trường tiêu thụ sản phẩm. Thực hiện chính sách này, Ấn Độ đã phát triển và nâng cấp các Chợ nông sản Gramin (GrAM) được liên kết điện tử với e-NAM, để hỗ trợ cho những người nông dân không có khả năng giao dịch trực tiếp tại APMC (Ủy ban thị trường sản xuất nông nghiệp) và các thị trường bán buôn khác. Cùng với đó, Ấn Độ đưa ra "Chiến dịch xanh" giúp đưa nông dân đến gần hơn với thị trường thông qua hậu cần, cơ sở chế biến và quản lý chuyên nghiệp, để giải quyết

thách thức về biến động giá cả của các mặt hàng nông sản. Bên cạnh đó là một loạt các chính sách như: Giá hỗ trợ tối thiểu; Đề án hỗ trợ giá; Đề án can thiệp thị trường để điều chỉnh nguồn cung trên thị trường...

Với những cách làm sáng tạo, ngành nông nghiệp đã có những bước chuyển mình mạnh mẽ, kéo theo sự cải thiện của các lĩnh vực khác của nền kinh tế, góp phần đưa GDP của Ấn Độ tăng hơn 7% mỗi năm.

Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Từ những thành công của Ấn Độ trong đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, có thể rút ra những bài học kinh nghiệm cho phát triển nông nghiệp công nghệ cao của Việt Nam. Trong thời gian tới, để việc ứng dụng mạnh mẽ công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả hơn, giúp nâng cao năng suất lao động nông nghiệp, Việt Nam cần có những giải pháp sau:

Thứ nhất, tăng cường đầu tư cho hoạt động nghiên cứu chuyển giao khoa học công nghệ (KH-CN). Hiện tại, đầu tư công cho hoạt động nghiên cứu, chuyển giao KH-CN và phát triển công nghệ trong nông nghiệp nước ta còn khá thấp. Theo số liệu của Bộ Khoa học và Công nghệ, tổng kinh phí chi cho khoa học công nghệ từ ngân sách Nhà nước năm 2015 là gần 17,4 tỷ đồng, chỉ chiếm 0,41% GDP cả nước. Mức chi này thấp hơn nhiều so với các nước trên thế giới và ngay cả so với các nước trong cùng khu vực ASEAN. Điều này đòi hỏi Việt Nam cần ưu tiên hơn nữa cho đầu tư nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ cho ngành nông nghiệp và dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp; chuyển dịch trọng tâm chính sách khoa học và công nghệ của ngành nông nghiệp từ chỗ đầu tư cho hoạt động

nghiên cứu - triển khai là chủ yếu sang chú trọng đầu tư cho hoạt động thương mại hóa kết quả nghiên cứu - triển khai.

Thứ hai, cần chú trọng về công nghệ thông tin trong nông nghiệp. Giai đoạn 2016-2020, tổng kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu CNTT của cả nước là 1.520 tỷ đồng, trong đó, vốn đầu tư phát triển từ ngân sách trung ương là 844 tỷ đồng, vốn sự nghiệp từ ngân sách trung ương là 273 tỷ đồng và vốn đầu tư phát triển từ ngân sách địa phương là 403 tỷ đồng. Tuy nhiên, con số này chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển, đặc biệt trong thời kỳ bùng nổ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Còn theo xếp hạng của Diễn đàn Kinh tế thế giới năm 2015, trên tổng số 143 quốc gia được xếp hạng, Việt Nam đứng thứ 85 về chỉ số sẵn sàng về hạ tầng mạng (Network Readiness Index). Do đó, cần ưu tiên đầu tư công cho phát triển hạ tầng kết nối, cũng như triển khai có hiệu quả hơn nữa các dịch vụ viễn thông công ích, tăng cường ứng dụng các công nghệ kết nối mới, hiện đại, chất lượng cao, bảo đảm an toàn, đưa ứng dụng CNTT từ thành thị đến nông thôn. Cùng với đó cần hỗ trợ các làng nghề, vùng sản xuất hàng hóa tập trung, hộ sản xuất kinh doanh ứng dụng công nghệ thông tin trong việc quản lý hàng hóa,

dịch vụ cũng như quảng bá các sản phẩm của mình trên internet.

Thứ ba, đẩy mạnh đầu tư cho công tác khuyến nông. Đội ngũ cán bộ khuyến nông có vai trò quan trọng, là cầu nối giữa nhà khoa học - nhà nông và đồng hành với nông dân xây dựng nhiều mô hình nông nghiệp công nghệ cao. Hệ thống khuyến nông với những phương pháp tập huấn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật sẽ làm thay đổi cách nghĩ, cách làm của nông dân; khuyến khích, trợ giúp họ áp dụng công nghệ mới vào sản xuất. Tuy nhiên hiện nay, nguồn lực đầu tư cho khuyến nông ở mức tăng nhưng còn hạn chế. Tính đến cuối năm 2016, tổng kinh phí khuyến nông Trung ương và địa phương chỉ ở mức xấp xỉ 238 tỷ đồng, tức là bình quân mỗi hộ nông dân được đầu tư khoảng 27.700 đ/hộ/năm, trong khi mức đầu tư này ở một số quốc gia nông nghiệp trong khu vực như Thái Lan, Malayxia, Philippines, Indonexia,... là 50-80 USD/hộ/năm.

Thứ tư, đào tạo nguồn nhân lực cho nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Trên thực tế, trình độ chuyên môn của lao động khu vực nông thôn còn khá thấp trong khi hệ thống, chương trình đào tạo còn lạc hậu chưa đáp ứng được nhu cầu trong công cuộc đổi mới của nền nông nghiệp. Để đào tạo nguồn nhân lực cao cho việc ứng dụng

công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp thì trước hết cần đổi mới phương pháp đào tạo nghề, đầu tư cơ sở vật chất, biên soạn giáo trình cập nhật nội dung tiên tiến, cập nhật các thành tựu khoa học kỹ thuật nông nghiệp. Công tác đào tạo nguồn nhân lực cần kết hợp với cơ chế quản lý nhân lực khoa học và công nghệ theo hướng tạo lập thị trường lao động trong hoạt động khoa học và công nghệ.

Thứ năm, thiết lập thị trường tiêu thụ sản phẩm. Trong sản xuất nông nghiệp, việc tìm đầu ra cho sản phẩm là vấn đề quan trọng. Để tránh tình trạng nông dân “Được mùa mất giá” hay những đợt giải cứu nông sản như hiện nay thì Việt Nam cần có chính sách hỗ trợ giá, hỗ trợ lãi suất hay cơ chế khuyến khích đầu tư vào cơ sở hạ tầng, nâng cấp giao thông, ứng dụng công nghệ thông tin trong tiêu thụ nông sản./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Kim Sơn, Nông nghiệp Ấn Độ và cuộc cách mạng xanh, (Agriculture in India).
2. Joshi, Pradnya A (2015), Challenges of agriculture economy of India, The Business & Management Review; London Vol. 5, Iss. 4, (Jan 2015).
3. Madhusudan Ghosh (2002), Trends, Random Walks and Structural Breaks in Indian Agriculture, Indian Journal of Agricultural Economics; Bombay Vol. 57, Iss. 4, (Oct-Dec 2002): 679-697.
4. Wagh Rahul, Dr. Dongre Anil P (2016), Agricultural Sector: Status, Challenges and it's Role in Indian Economy, Journal of Commerce and Management Thought; Pune Vol. 7, Iss. 2, (Apr-Jun 2016).
5. <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/nong-nghiep-nong-thon/2015/33777/Chinh-sach-cua-An-Do-doi-voi-nong-nghiep-nong-dan-va.aspx>
6. <https://www.thesaigontimes.vn/Home/thegioi/hoso/8699/Nong-ng-hiep-An-Do-Thanh-tuu-va-bai-hoc.html>



Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) đã và đang có sức ảnh hưởng mạnh mẽ đến thị trường lao động toàn cầu. Sức mạnh của hệ thống kết nối vạn vật, trí tuệ nhân tạo cũng như công nghệ tự động hóa đang làm thay đổi cấu trúc thị trường lao động của các quốc gia cũng như thị trường lao động tại Việt Nam. Theo giới chuyên gia nhận định, CMCN 4.0 sẽ đồng thời mang lại cả cơ hội lẫn thách thức cho thị trường lao động Việt Nam. Vì vậy, Việt Nam cần có các giải pháp xây dựng lực lượng lao động chất lượng cao và phát triển thị trường lao động bắt kịp với xu thế toàn cầu.



THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CMCN 4.0

ThS. Phạm Thị Thu Hiền
Đại học Công nghiệp Hà Nội

Cơ hội đan xen với thách thức

Mỗi cuộc CMCN diễn ra đều dẫn tới thay đổi mạnh mẽ về cơ cấu nguồn nhân lực, việc làm. Và cũng giống như ba cuộc CMCN trước đó, CMCN 4.0 có tiềm năng đem lại nhiều lợi ích cho người

lao động thông qua việc tăng năng suất lao động dẫn tới tăng thu nhập, nhiều sản phẩm, dịch vụ mới được ra đời giúp nâng cao chất lượng cuộc sống và đặc biệt là việc mở cửa thị trường lao động, tạo ra nhiều việc làm mới.

Các chuyên gia kinh tế cho rằng, CMCN 4.0 với sự xuất hiện của công nghệ cao, máy móc thông minh, robot có trí tuệ nhân tạo... sẽ tác động làm thay đổi lớn đến thị trường lao động và việc làm trên nhiều góc độ khác nhau.

Những lĩnh vực dựa vào lao động thủ công, những ngành nghề gắn với quá trình tự động hóa sẽ bị ảnh hưởng. Đặc biệt, những lĩnh vực như dệt may, da giày, điện tử hay những lĩnh vực sử dụng nhiều lao động sẽ là những đối tượng bị ảnh hưởng nhiều nhất. Chẳng hạn, đối với ngành dệt may, các thao tác như cắt, may thì máy móc đều có thể thay thế được. Công nghệ 4.0 có thể làm việc liên tục 24/24h, robot có thể thay thế đối với ngành lắp ráp điện tử, tư vấn, chăm sóc khách hàng sẽ được trả lời bằng robot tự động. Hay như trong lĩnh vực nông nghiệp, sẽ có robot nông nghiệp, người nông dân thay vì phải làm việc trên cánh đồng thì giờ đây sẽ trở thành những người quản lý chính cánh đồng của mình. Như vậy, tác động của CMCN 4.0 đối với việc làm sẽ là sự dịch chuyển từ sản xuất thâm dụng lao động sang thâm dụng tri thức và thâm dụng công nghệ.

Theo dự báo của Liên hợp quốc, sẽ có khoảng 75% lao động trên thế giới có thể bị mất việc làm trong vài thập niên tới. Còn một nghiên cứu khác của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), khoảng 56% số lao động tại 5 quốc gia Đông Nam Á đứng trước nguy cơ mất việc vì robot. Trong đó, Việt Nam là một trong những nước chịu ảnh hưởng nhiều nhất từ CMCN 4.0. ILO cảnh báo, trong 10 năm tới, khoảng 70% số việc làm trong các ngành sử dụng nhiều lao động phổ thông ở Việt Nam như da giày, lắp ráp điện tử, chế biến thủy sản, dịch vụ bán lẻ (riêng ngành dệt may là khoảng 86%)... có rủi ro cao bị thay thế bởi máy móc và thiết bị hiện đại. Cũng theo dự báo của Bộ Khoa học và Công nghệ, trong tương lai, một số ngành nghề ở Việt Nam sẽ biến mất do tác động

của cuộc CMCN 4.0. Tuy nhiên, ở chiều hướng khác, tích cực hơn, CMCN 4.0 sẽ tạo thêm ngành nghề, việc làm mới mà người máy hay robot không thể đáp ứng được. Điều đó đòi hỏi người lao động phải có kỹ năng, trình độ cao mới có thể đáp ứng được nhu cầu của xã hội. Theo dự báo, tới năm 2025, có tới 80% công việc sẽ là những công việc mới mà chưa từng có ở thời điểm hiện nay.

Tại Việt Nam, CMCN 4.0 với nền tảng là công nghệ và kỹ thuật đã và đang mang lại những cơ hội và thách thức không nhỏ cho sự phát triển của thị trường lao động. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê (TCTK), quy mô dân số Việt Nam hiện đang đạt trên 95 triệu người và đang trong thời kỳ dân số vàng; lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước quý I năm 2019 ước tính là 55,4 triệu người, chiếm hơn 50% tổng dân số. Số liệu cho thấy, Việt Nam đang có nguồn nhân lực khá dồi dào và lực lượng lao động trẻ, năng động, ham học hỏi, có thể nhanh chóng tiếp cận với các công nghệ mới. Đây là một trong những lợi thế cho thị trường lao động Việt Nam trong thời kỳ CMCN 4.0.

Lực lượng lao động Việt Nam năm 2017 phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

Đơn vị: nghìn người

Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Năm 2017 (ước tính)
Đại học trở lên	5.264,48
Cao đẳng chuyên nghiệp	1.567,03
Trung cấp chuyên nghiệp	2.110,85
Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	2.957,68
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	42.867,23
Tổng	54.767,25

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Bên cạnh đó, chất lượng nguồn nhân lực qua đào tạo của Việt Nam cũng có thể được xem là thế mạnh trong quá trình CMCN 4.0. Theo Báo cáo điều tra lao động việc làm quý IV năm 2017 của TCTK, Việt Nam có gần 12 triệu nhân lực đã qua đào tạo, có trình độ từ đào tạo nghề trở lên, trong đó nhân lực có trình độ từ đại học trở lên có khoảng hơn 5 triệu người, chiếm 44% trong tổng số nhân lực đã qua đào tạo.

Tuy nhiên, nguồn nhân lực chưa qua đào tạo còn chiếm một tỷ lệ khá cao trong lực lượng lao động cả nước (78,3%). Lực lượng lao động hiện nay của Việt Nam mới chỉ tập trung vào các phân khúc lao động phổ thông, lao động bậc thấp và bậc trung dẫn đến thiếu hụt lao động chất lượng cao. Đây thực sự là rào cản, hạn chế lớn của nhân lực Việt Nam trong cuộc CMCN 4.0. Đồng thời, những hạn chế này đã đưa đến nhiều hệ lụy khác như: Năng suất lao động thấp, năng lực cạnh tranh cũng như giá trị nguồn nhân lực Việt Nam trên thị trường lao động không cao.

Số liệu của TCTK cho thấy, số lao động làm các nghề giản đơn chiếm tỷ lệ cao nhất (37-40%), tỷ lệ lao động làm công việc chuyên môn kỹ thuật bậc cao chỉ dao động trong khoảng 6-7%. Theo số liệu của Ban Kinh tế Trung ương, trong 9 ngành kinh tế, có tới 50-88% người sử dụng lao động báo cáo có vấn đề về tuyển dụng do thiếu các ứng viên có tay nghề. Một số ngành nghề liên quan đến công nghệ thông tin, công nghệ cao, công nghệ sạch, công nghệ xanh, công nghệ tái tạo, hoặc trong các lĩnh vực như tài chính, ngân hàng, kiểm toán đang thiếu hụt nhân lực ở phân khúc cao. Dự báo, trong vòng 5 năm tới,

Việt Nam sẽ thiếu hụt lượng lớn lao động về công nghệ thông tin, chuyên viên cao cấp, CEO khi nguồn nhân lực trong nước mới chỉ đáp ứng được từ 60-70% nhu cầu của thị trường. Điều này là thách thức rất lớn đối với nguồn nhân lực ở các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam.

Ngoài ra, năng lực đổi mới sáng tạo của đội ngũ lao động tại Việt Nam còn hạn chế, trong khi đây lại là yếu tố quyết định trong CMCN 4.0. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới và Tổ chức hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), có rất ít doanh nghiệp Việt Nam thực hiện R&D (nghiên cứu và phát triển), hoặc nếu có thì kinh phí cho các hoạt động R&D chỉ chiếm một phần rất nhỏ trong nguồn tài chính của doanh nghiệp. Các số liệu thống kê về R&D và các thông tin liên quan thường phân mảnh, lạc hậu và không tương thích với tiêu chuẩn quốc tế.

Một hạn chế nữa của thị trường lao động Việt Nam hiện nay là năng suất lao động còn thấp dù đã có nhiều cải thiện qua các năm. Tính theo sức mua tương đương năm 2011, năng suất lao động của Việt Nam năm 2017 đạt 10.232 USD, chỉ bằng 7,2% của Singapore; 18,4% của Malaysia; 36,2% của Thái Lan; 4,3% của Indonesia; 55% của Philippines. Đáng chú ý là chênh lệch về NSLĐ giữa Việt Nam với các nước vẫn tiếp tục gia tăng. Năng suất lao động thấp được xem như là một hệ quả tất yếu của chất lượng nguồn lao động thấp và năng lực đổi mới sáng tạo yếu. Do đó, nâng cao năng suất lao động là đòi hỏi cấp bách để thị trường lao động trong nước phát triển, đáp ứng những yêu cầu mới của nền kinh tế dưới ảnh hưởng của cuộc CMCN 4.0.

Giải pháp phát triển thị trường lao động

Để nắm bắt thời cơ và giải quyết những áp lực đang đặt ra đối với thị trường lao động trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0, trước hết, Việt Nam cần xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao. Trên cơ sở đó, cần có các chính sách phù hợp để khuyến khích nâng cao năng lực đổi mới, sáng tạo của người lao động cũng như tạo các điều kiện về chính sách, hạ tầng kỹ thuật cần thiết để thị trường lao động phát triển đủ khả năng kết nối với thị trường lao động thế giới.

Nhóm giải pháp xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao

Một là, thúc đẩy phát triển hơn nữa thị trường lao động chất lượng cao. Trong đó, quan trọng nhất là hoàn thiện khung khổ pháp luật cho thị trường lao động phát triển theo hướng phù hợp với quy luật của thị trường, bảo vệ lợi ích hợp pháp của người lao động và người sử dụng lao động, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tham gia vào thị trường lao động, nâng cao trình độ, đáp ứng nhu cầu của thị trường. Nhà nước cần hoàn thiện khung khổ pháp luật cho thị trường lao động phát triển. Cần xây dựng và hoàn thiện các luật như: Luật Việc làm, Luật Tiền lương tối thiểu, Luật Quan hệ lao động, Luật An toàn, vệ sinh lao động, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Thất nghiệp, Luật Dạy nghề... phù hợp với quy luật của thị trường, bảo vệ lợi ích hợp pháp của người lao động và người sử dụng lao động; đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tham gia vào thị trường lao động, nâng cao trình độ, đáp ứng nhu cầu của thị trường. Bên cạnh đó, Nhà nước cần xem xét và phê chuẩn các công ước của Tổ chức

Lao động quốc tế liên quan đến thị trường lao động.

Tạo sự kết nối với thị trường lao động quốc tế, trong đó, trước mắt cần tập trung thiết lập hệ thống thúc đẩy sự lưu chuyển của lao động có kỹ năng trong ASEAN, tạo lập thông tin về thị trường lao động, thường xuyên cập nhật và phổ biến hiệu quả.

Hai là, điều chỉnh, cơ cấu lại lực lượng lao động. Quan tâm, giải quyết và phân luồng “mạnh” lực lượng lao động vào tuổi; đào tạo và đào tạo lại người lao động đang làm việc nhưng có nguy cơ mất việc, sa thải, đặc biệt ở các lĩnh vực: giày da, dệt may, công nghệ.

Cần làm tốt công tác dự báo cung - cầu lao động trong khối giáo dục nghề nghiệp, thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp; xây dựng các chính sách hỗ trợ thanh niên, sinh viên khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh. Nhà nước cần tạo ra hệ thống pháp lý thúc đẩy nhân tố mới, khuyến khích nhân tố mới, để sự sáng tạo ngày càng được đẩy mạnh, gắn với đó là việc tạo ra nghề mới, việc mới và cách thức hỗ trợ DN để chi phí chuyển đổi là nhỏ nhất.



Xử lý tốt mối quan hệ giữa tự động hóa và bảo đảm việc làm, trước hết, đào tạo và giáo dục cần phản ánh nhu cầu của nền kinh tế; xây dựng hệ thống an sinh xã hội cho người thất nghiệp, đồng thời khuyến khích các doanh nghiệp cải cách để bảo vệ người lao động trước sự phát triển mạnh mẽ của quá trình tự động hóa.

Balà, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo nghề. Xây dựng nền giáo dục theo hướng “chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa”; Thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục, đào tạo ở tất cả các bậc học; Cải cách mục tiêu, nội dung, hình thức kiểm tra, thi và đánh giá kết quả giáo dục và đào tạo, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, đồng thời nâng cao chất lượng nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ vào giáo dục và đào tạo; Đổi mới các chương trình đào tạo từ bậc phổ thông cho đến dạy nghề và đào tạo trong các trường đại học trên tinh thần tương thích với một khung trình độ, trước hết là của ASEAN, sau đó là khung trình độ quốc tế; Chú trọng hơn vào đào tạo trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật, công nghệ, kỹ năng mềm. Đặc biệt,

trong đào tạo nghề, cần đào tạo, chuyển hướng cho một bộ phận bị mất việc do áp dụng công nghệ mới; phát triển mạnh và nâng cao chất lượng các trường dạy nghề và đào tạo chuyên nghiệp. Quy hoạch và thực hiện quy hoạch mạng lưới trường đại học, cao đẳng và dạy nghề trong cả nước.

Bên cạnh đó, cần trang bị nhiều hơn những kỹ năng và trình độ về ứng dụng công nghệ thông tin, kỹ năng mềm như tự quản lý và tự tổ chức, kỹ năng giao tiếp, tương tác và giải quyết vấn đề, quản lý dự án... Đây là những kỹ năng rất quan trọng của người lao động trong CMCN 4.0.

Nhóm giải pháp nâng cao năng lực đổi mới, sáng tạo của lực lượng lao động

Nhà nước cần đẩy mạnh quá trình hoàn thiện thể chế về đổi mới, sáng tạo như khung khổ pháp luật về doanh nghiệp, Luật Cạnh tranh và các điều kiện tiếp cận tài chính... Các khung khổ pháp luật này cần được hoàn thiện và có tính ổn định để các doanh nghiệp yên tâm đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D). Nhà nước thông qua các công cụ như hỗ trợ vốn

trực tiếp hoặc ưu đãi thuế để khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện R&D.

Chính phủ cần thúc đẩy thực hiện những chính sách thu hút doanh nghiệp FDI đầu tư vào hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm có hàm lượng chất xám cao và tạo điều kiện để các hoạt động này lan tỏa sang các doanh nghiệp trong nước. Cần khuyến khích các chương trình hợp tác công - tư về R&D và đổi mới sáng tạo nhằm tập trung và tận dụng nguồn lực, đồng thời tăng cường hợp tác giữa các cơ quan nghiên cứu nhà nước với doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI.

Nhóm giải pháp tăng cường sự kết nối cung - cầu cho thị trường lao động

Phát triển hệ thống cung cấp thông tin định hướng nghề nghiệp, hệ thống dịch vụ việc làm và hệ thống thông tin thị trường lao động để người lao động và người sử dụng lao động dễ dàng nắm bắt thông tin và kết nối với nhau. Cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại vào việc kết nối cung - cầu lao động trong nước và quốc tế.

Việt Nam đang trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, cùng với đó là sự vươn lên mạnh mẽ của khoa học công nghệ trong thời đại CMCN 4.0. Quá trình này đã mở ra nhiều cơ hội hợp tác và phát triển, mang tới nhiều việc làm, nhưng cũng đặt ra không ít thách thức đối với thị trường lao động nước ta. Tuy nhiên, nếu biết tận dụng tốt tiềm năng và lợi thế, đồng thời có chính sách đổi mới trong đào tạo, phát triển, sử dụng nguồn nhân lực thì thị trường lao động Việt Nam hoàn toàn có thể chủ động, thích ứng được với CMCN 4.0./.



TIN ĐỊA PHƯƠNG

Thành phố Hà Nội: Ngành công nghiệp đạt mức tăng trưởng khá

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội trong tháng đầu quý II năm 2019 có nhiều dấu hiệu tích cực, các doanh nghiệp được Thành phố tạo điều kiện, kịp thời tháo gỡ khó khăn đẩy mạnh sản xuất, hoàn thành các mục tiêu đề ra. Các chỉ tiêu ngành công nghiệp đạt mức tăng trưởng khá. Cụ thể: Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Tư tăng 2,1% so tháng trước và tăng 7,5% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, công nghiệp khai khoáng tăng 7,1% so tháng trước và giảm 29,4% so cùng kỳ; công nghiệp chế biến chế tạo tăng 1,8% và tăng 7,7%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng tăng 5,4% và tăng 8%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,8% và tăng 2,9%.

Cộng dồn 4 tháng đầu năm, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 6,8% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng giảm 29,5% so cùng kỳ năm 2018; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,9%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng tăng 7,9%; cung cấp nước, hoạt động quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 7%.

Chỉ số sản xuất một số ngành công nghiệp chủ lực (chiếm tỷ trọng lớn trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo) 4 tháng đầu năm 2019 đạt mức tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm 2018, cụ thể: Sản xuất chế biến thực phẩm: 114,7%; sản xuất da và các sản phẩm liên quan: 123,5%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre: 110,9%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế: 119,5%.

Tình hình sử dụng lao động trong các doanh nghiệp có sự biến động đáng kể. Tỷ lệ sử dụng lao động trong khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng khá cao so với cùng kỳ năm trước, khối doanh nghiệp nhà nước biến động theo chiều hướng giảm. Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2019, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tăng 1,8% so cùng kỳ. Chia theo loại hình, doanh nghiệp nhà nước giảm 1,1%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 1,3%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 3,1%. Chia theo ngành kinh tế cấp I: Ngành khai khoáng tăng 0,1%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,8%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng giảm 0,9%; cung cấp nước, hoạt động quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,2% so với cùng kỳ.

Nguồn: Cục Thống kê Thành phố Hà Nội

Thái Nguyên: Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 4 tháng đầu năm 2019

Tính chung 4 tháng đầu năm 2019 tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ước đạt gần 12 nghìn tỷ đồng, tăng 12,8% so với cùng kỳ (nếu loại trừ yếu tố tăng giá thì tốc độ tăng của tổng mức là 9,8%); trong đó: Khu vực kinh tế nhà nước ước đạt 642,8 tỷ đồng, tăng 15,9% so với cùng kỳ; khu vực kinh tế ngoài nhà nước ước đạt 11.244 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 94,1% thị phần bán lẻ), tăng 12,6% cùng kỳ; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 59,3 tỷ đồng, tăng 7,4% so với cùng kỳ.

Nếu phân theo ngành kinh tế, nhóm ngành thương nghiệp bán lẻ ước đạt 9.577 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 80,2%), tăng 13,7% so với cùng kỳ; nhóm dịch vụ lưu trú, ăn uống doanh thu ước đạt 1.093 tỷ đồng, tăng 9,5% so với cùng kỳ; nhóm du lịch lữ hành (chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ) đạt 19,1 tỷ đồng, tăng 10,1% và nhóm dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 1.257 tỷ đồng, tăng 8,8% cùng kỳ.

Trong cơ cấu doanh thu bán lẻ, tất cả các mặt hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng 4 tháng đầu năm 2019 đều tăng. Nhóm mặt hàng đạt doanh thu bán lẻ lớn nhất là nhóm lương thực, thực phẩm đạt 3.157,7 tỷ đồng (chiếm 33% doanh thu bán lẻ), tăng 14,2% so với cùng kỳ; tiếp đến là nhóm xăng, dầu các loại ước đạt 1.137,4 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 11,9%), tăng 15,2%; nhóm đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình đạt 1.084,2 tỷ đồng, tăng 13,5% cùng kỳ; nhóm ô tô các loại đạt 1.003,4 tỷ đồng, tăng 14,8%; nhóm hàng may mặc đạt 751 tỷ đồng, tăng 12,7%...

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên

Quảng Trị: Sản lượng thủy sản 4 tháng đầu năm 2019 tăng 28,39% so với cùng kỳ năm trước

Tính chung 4 tháng đầu năm 2019, diện tích nuôi trồng thủy sản tại tỉnh Quảng Trị ước tính đạt 2.359,4 ha, tăng 0,82% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: Nuôi cá 1.870 ha, tăng 0,54%; nuôi tôm 481,7 ha, tăng 0,99%.

Thực hiện Nghị định số 67/2014/NĐ-CP, nên số lượng tàu thuyền cơ giới công suất lớn của Quảng Trị tăng nhanh. Trong tháng Tư, bước vào vụ cá Nam, các nhóm tàu và các loại nghề đều hoạt động

tích cực và khá hiệu quả, nhất là tàu đánh bắt xa bờ. Tính chung 4 tháng đầu năm 2019, tổng sản lượng thủy sản ước tính đạt 10.058,6 tấn, tăng 28,39% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể: Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước tính đạt 1.802,6 tấn, tăng 4,45%, trong đó: Cá 1.070,6 tấn, tăng 6,87%; tôm 732 tấn, tăng 1,10%; Sản lượng khai thác ước tính đạt 8.256 tấn, tăng 35,15%, trong đó: Cá 6.320 tấn, tăng 29,67%; tôm 219 tấn, tăng 18,51%; thủy sản khác 1.717 tấn, tăng 63,52%.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Trị

Ninh Thuận: Thương mại, dịch vụ tăng trưởng khá

Tính chung 4 tháng đầu năm 2019, tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tỉnh Ninh Thuận ước đạt 7.267,2 tỷ đồng, tăng 13,5% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó: Tổng mức hàng hóa bán lẻ đạt 5.621 tỷ đồng, chiếm 77,3% tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, tăng 13,3%.

Doanh thu lưu trú, ăn uống và dịch vụ lưu hành tháng 4/2019 ước đạt 250 tỷ đồng, tăng 16,4% so tháng cùng kỳ, góp phần nâng tổng số 4 tháng đầu năm 2019 đạt 1.005,6 tỷ đồng, tăng 14,1% so cùng kỳ. Trong đó: Kinh tế ngoài Nhà nước đạt 949,2 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 94,4% và tăng 13,9% so cùng kỳ; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 56,4 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 5,6% và tăng 17,3%.

Luỹ kế 4 tháng đầu năm 2019, doanh thu vận tải hàng hoá ước đạt 2.083 tỷ đồng, tăng 4,0% so với cùng kỳ năm trước; hàng hóa vận chuyển 19,3 triệu tấn, tăng 5,2% hàng hoá luân chuyển; 919,3 triệu tấn.km, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 1.264 tỷ đồng, tăng 25,5% so với cùng kỳ năm trước; hành khách vận chuyển 16,7 triệu người, tăng 19,0%, hành khách luân chuyển 995,4 triệu người.km, tăng 20,1% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 173,5 tỷ đồng, tăng 23,7% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng bốc xếp qua cảng đạt 3.864 nghìn tấn, tăng 18,8% so với cùng kỳ năm trước.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Ninh Thuận

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI...

(Tiếp theo trang 9)

Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách chung 4 tháng đầu năm 2019 đạt 1.656,1 triệu lượt khách, tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước và 75,1 tỷ lượt khách.km, tăng 9,6%; Vận tải hàng hóa đạt 547,6 triệu tấn, tăng 8,7% so với cùng kỳ năm trước và 104,1 tỷ tấn.km, tăng 6,6%.

Khách quốc tế đến Việt Nam

Việt Nam tiếp tục trở thành điểm thu hút khách du lịch quốc tế trong 4 tháng đầu năm 2019, lượng khách liên tục đạt trên mức 1,4 triệu lượt mỗi tháng kể từ đầu năm. Tính chung 4 tháng đầu năm 2019, khách quốc tế đến Việt Nam đạt 5.968,9 nghìn lượt người, tăng 7,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến bằng đường hàng không đạt 4.674 nghìn lượt người, tăng 5,4%; bằng đường bộ đạt 1.175,4 nghìn lượt người, tăng 21,1%; bằng đường biển đạt 119,5 nghìn lượt người, giảm 15,9%.

7. Một số tình hình xã hội

Thiếu đói trong nông dân

Tính chung 4 tháng đầu năm 2019, cả nước có 43,9 nghìn lượt hộ thiếu đói, giảm 26,1% so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với 172,1 nghìn lượt nhân khẩu thiếu đói, giảm 25,5%. Để khắc phục tình trạng thiếu đói, từ đầu năm, các cấp, các ngành, các tổ chức từ Trung ương đến địa phương đã hỗ trợ các hộ thiếu đói 2,4 nghìn tấn gạo.

Tai nạn giao thông

Tính chung 4 tháng đầu năm 2019, trên địa bàn cả nước xảy ra 5.453 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 2.919 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 2.534 vụ va chạm giao thông, làm 2.570 người chết, 1.615 người bị thương và 2.564 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên giảm 6%; số vụ va chạm giao thông giảm 13,1%; số người chết giảm 7,8%; số người bị thương tăng 2,5% và số người bị thương nhẹ giảm 16,2%.

Thiệt hại do thiên tai

4 tháng đầu năm, thiên tai làm 10 người chết và mất tích, 19 người bị thương; 427 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; 12,4 nghìn ngôi nhà bị tốc mái và hư hỏng; 7,6 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai xảy ra trong 4 tháng ước tính 194 tỷ đồng.

Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Tính chung 4 tháng đầu năm, đã phát hiện 3.019 vụ vi phạm môi trường trên địa bàn cả nước, trong đó xử lý 2.662 vụ với tổng số tiền phạt 31,2 tỷ đồng; cả nước xảy ra 1.277 vụ cháy, nổ, làm 44 người chết và 74 người bị thương, thiệt hại về tài sản ước tính hơn 264 tỷ đồng./.

(Lược trích Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng Tư và 4 tháng đầu năm 2019 của Tổng cục Thống kê)

Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017 (TĐTKT 2017), mức độ ứng dụng CNTT ở nước ta ngày càng tăng lên: Trong đó, số lượng các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp có sử dụng máy tính đã tăng từ 9,9% năm 2012 lên 15,6% năm 2017, số cơ sở có kết nối internet tăng từ 8,7% lên 41,4%, số đơn vị có website tăng từ 1,1% lên 2,7%.

Tình hình ứng dụng CNTT trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và hợp tác xã

Theo kết quả TĐTKT năm 2017, tại thời điểm 01/01/2017 cả nước có 517,9 nghìn doanh nghiệp (DN) và 13,6 nghìn hợp tác xã (gọi chung là doanh nghiệp). Tỷ lệ doanh nghiệp có sử dụng máy tính đạt 86,2%, tương ứng với 446,7 nghìn doanh nghiệp, tăng 6,3% so với năm 2012. Tỷ lệ có sử dụng internet đạt 85,1%, tương ứng 440,6 nghìn doanh nghiệp, tăng 11,5% so với năm 2012. Tỷ lệ có trang thông tin 25,8%, tương ứng 133,3 nghìn doanh nghiệp, so năm 2012 tăng 13,1%.

Theo loại hình kinh tế: Trong khu vực DN nhà nước, tỷ lệ có máy tính 97,2%, tỷ lệ có sử dụng internet 95,9%, tỷ lệ có trang thông tin 57,4%; tương tự, các tỷ lệ của DN có vốn đầu tư nước ngoài: 94,2%, 92,3%, và 42,5%; DN ngoài nhà nước: 86,5%, 85,4 và 27,0%; thấp nhất là hợp tác xã đạt 71,2%, 69,1% và 8,4%.

Theo ngành kinh tế: Khoa học công nghệ là ngành có tỷ lệ có máy tính và có kết nối internet cao, chiếm tương ứng: 88,6% và 87,4%; Vận tải, kho bãi 88,1% và 86,7%; Công nghiệp chế biến, chế tạo 88,0% và 86,8%; Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản 63,7% và 61,4%; Nghệ thuật, vui chơi giải trí 76,0% và 75,0%; Hoạt động dịch vụ khác 78,4% và 78,1%...

ỨNG DỤNG CÔNG TRONG SẢN XUẤT QUA KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU

Cùng với quá trình hội nhập và sự phát triển của cuộc CMCN 4.0, ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước ta ngày càng được đẩy mạnh và phát triển. Đối với mỗi ngành, nghề và mỗi đơn vị, việc ứng dụng CNTT có những mục đích và nhu cầu khác nhau, song về cơ bản đã giúp cho công việc quản lý, vận hành hoạt động của mỗi đơn vị đạt hiệu quả cao, qua đó tiết kiệm chi phí, thời gian, nhân sự. Chính vì vậy, ngày càng nhiều đơn vị lựa chọn ứng dụng các giải pháp CNTT trong việc điều hành hoạt động, xem đây là một biện pháp nhằm tăng tính cạnh tranh, tối đa hóa lợi nhuận và từng bước hội nhập với xu thế phát triển chung của thế giới. Số liệu thống kê từ cuộc Tổng điều tra Kinh tế 2017 đã phản ánh tổng thể bức tranh tình hình ứng dụng CNTT của các đơn vị thời gian qua.

Kết quả cuộc TĐTKT năm 2017 cho thấy, phân theo mục đích, doanh nghiệp sử dụng máy tính và internet để gửi và nhận email chiếm tỷ lệ cao nhất 67,6%; tiếp đến là dùng để giao dịch với cơ quan, tổ chức khác 56,3%; để tìm kiếm thông tin 52,5%; dùng để học tập, nghiên cứu 23,9%. Thấp nhất là cung cấp dịch vụ trực tuyến 4,3%; hoạt động tài chính 18,0%; điều hành tác nghiệp 19,0%.

Cung cấp dịch vụ trực tuyến thể hiện mức độ cao của ứng dụng CNTT, tuy nhiên, khối doanh nghiệp đạt thấp chỉ 4,3%. Những thành phố lớn có tỷ lệ cao hơn,

nhưng còn rất thấp: Hà Nội 6,6%, Đà Nẵng 6,1% và TP. Hồ Chí Minh 4,7%. Theo ngành kinh tế: Ngành Thông tin truyền thông đạt tỷ lệ cao với 15,4%; Giáo dục và đào tạo 7,1%; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm 7,0%. Ngành Nông, Lâm nghiệp đạt tỷ lệ thấp chỉ có 1,3%; Khai khoáng 1,7%; Hoạt động quản lý, xử lý nước thải, rác thải 2,7%. Cung cấp dịch vụ trực tuyến phụ thuộc bởi quy mô doanh nghiệp, quy mô doanh nghiệp càng lớn thì tỷ lệ cung cấp dịch vụ trực tuyến càng cao: DN siêu nhỏ 4,1%; DN nhỏ 5,3%, DN vừa 8,1% và DN lớn đạt 11,8%.



NGHỆ THÔNG TIN KINH DOANH TRA KINH TẾ 2017

Khối doanh nghiệp có 134,6 nghìn doanh nghiệp có trang thông tin (website), tương ứng 25,8%. Cao nhất là DN nhà nước 56,6%, thứ hai là DN có vốn đầu tư nước ngoài 40,2%, tiếp đến là DN ngoài nhà nước 25,6%, cuối cùng chỉ 8,4% hợp tác xã có trang thông tin. Theo quy mô, 57,4% DN lớn, 45,5% DN vừa, 33,2% DN nhỏ, 24,5% DN siêu nhỏ. Tỷ lệ DN ở các thành phố trực thuộc trung ương luôn ở mức cao hơn: Hà Nội đạt 41,6%, TP. Hồ Chí Minh 34,1%, Đà Nẵng 18,7% và Cần Thơ đạt 18,2%, Hải Phòng 13,4%. Có ít trang thông tin nhất là DN ở 3 tỉnh Vĩnh Long 1,9%, Hà Giang 3,4% và Lai Châu 4,8%.

Theo kết quả TĐTKT 2017, tỷ lệ lao động khu vực doanh nghiệp sử dụng máy tính cho công việc là 38,6%, tăng 18,5% so năm 2012 và internet chiếm 39,0%, tăng 8,9% so năm 2012. Trong đó, theo loại hình kinh tế, DN nhà nước có tỷ lệ lao động sử dụng máy tính cho công việc chiếm 51,9% và internet chiếm 50,7%; DN đầu tư nước ngoài, DN ngoài nhà nước và HTX có các tỷ lệ tương ứng: 24,1% và 23,0%; 43,1% và 44,5%; 29,1% và 30,7%.

Ứng dụng CNTT trong khối hành chính

Theo kết quả TĐTKT năm 2017, tại thời điểm 01/01/2017 có 34,8 nghìn đơn vị hành chính. Tỷ lệ cơ sở có sử dụng máy tính đạt 99,7%, có kết nối internet đạt 94,7%; nhưng tỷ lệ đơn vị có trang thông tin vẫn còn thấp, chỉ đạt 9,1%. Lao động

trong các cơ sở hành chính là 997,0 nghìn lao động, tỷ lệ lao động được sử dụng máy tính là 76,9% và sử dụng mạng internet cho công việc là 75,9%.

Mục đích sử dụng máy tính và mạng internet ở khối hành chính để gửi và nhận thư điện tử (email) đạt tỷ lệ 95,4%, tìm kiếm thông tin đạt 94,6% và học tập nghiên cứu là 83,3%. Nhiệm vụ quan trọng của các đơn vị hành chính trong việc xây dựng chính phủ điện tử, đô thị thông minh là cung cấp dịch vụ công trực tuyến, nhưng hiện mới có 14,3% cơ quan hành pháp cung cấp dịch vụ này. Nếu tính cả các đơn vị Đảng, Tổ chức chính trị xã hội, khối đơn vị hành chính mới có 5.315 đơn vị cung cấp dịch vụ công trực tuyến, đạt tỷ lệ 8,4%. Chia theo mức độ dịch vụ công trực tuyến, chủ yếu ở mức độ 3 với 2.369 đơn vị, đạt 44,5% và mức độ 2 với 1691 đơn vị, đạt 31,8%. Số đơn vị cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 chỉ có 513 đơn vị, đạt 9,6%. Trong số các đơn vị hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến, các đơn vị cấp trung ương có 2.035 đơn vị (chiếm hơn 1/3 số đơn vị hành chính cả nước).

Các cơ quan trung ương có tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến cao hơn nhiều so với trung bình chung cả nước, đạt 36,5%. Trong đó, các đơn vị cung cấp dịch vụ công trực tuyến đạt mức độ 1 chiếm 4,8%, mức độ 2: 20,2%, mức độ 3: 46,8% và mức độ 4 là 28,2%. Dịch vụ công trực tuyến ở các địa phương đạt thấp: 8,2%. Trong đó, các đơn vị cung cấp dịch vụ công trực tuyến đạt mức độ 1 chiếm 14,2%, mức độ 2: 32,1%, mức độ 3: 44,5% và mức độ 4 là 9,2%.

Hà Nội, Khánh Hòa, Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh là những địa phương có số lượng các đơn vị cung cấp dịch vụ công trực tuyến

lớn hơn cả, với tỷ lệ tương ứng 28,3%, 28,1%, 26% và 15,7%. Các tỉnh có tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến còn thấp là: Nam Định (0,3% tương đương 3 đơn vị), Thanh Hóa (1% tương đương 25 đơn vị), Hưng Yên (1,5% tương đương 13 đơn vị) và Yên Bái (1,5% tương đương 14 đơn vị).

Ứng dụng CNTT trong khối sự nghiệp

Theo kết quả TĐTKT năm 2017, tại thời điểm 01/01/2017 có 73,6 nghìn đơn vị sự nghiệp, tỷ lệ cơ sở có sử dụng máy tính 99,5%, có kết nối internet 99,0%, có trang thông tin đạt 20,1%. Lao động trong các cơ sở sự nghiệp là 2.511,2 nghìn lao động, với tỷ lệ cao lao động được sử dụng máy tính 82,7% và sử dụng mạng internet cho công việc 82,1%.

Tương tự khối hành chính, khối các đơn vị sự nghiệp sử dụng máy tính và mạng internet cao nhất là để gửi và nhận email 99,0%, tiếp đến là tìm kiếm thông tin 94,6% và cho học tập nghiên cứu 88,2%, giao dịch với cơ quan tổ chức khác ở mức trung bình 56,8%. Còn sử dụng cho các công việc khác tỷ lệ vẫn còn thấp: Điều hành tác nghiệp 36,4%, dùng cho hoạt động tài chính 13,8% và cung cấp dịch vụ trực tuyến chỉ có 5,3%. Khối sự nghiệp có sự phân cực mạnh hơn khối doanh nghiệp giữa các mục đích thông thường và mục đích nâng cao của ứng dụng CNTT.

Ứng dụng CNTT trong hoạt động sản xuất kinh doanh khối cá thể

Theo kết quả TĐTKT 2017, tại thời điểm 1/7/2017 có 5142,9 nghìn cơ sở SXKD cá thể, so năm 2012 tăng 11,2%, có 4590 nghìn cơ sở có địa điểm hoạt động ổn định, chiếm 89,2%, tăng 14,5% so năm 2012. Chỉ các cơ sở có địa điểm ổn định mới được thu thập thông tin về ứng dụng CNTT.

(Xem tiếp trang 44)



Hà Giang là tỉnh vùng cao nằm ở địa đầu Tổ quốc, địa hình hiểm trở do có nhiều núi đá cao, độ dốc khá lớn, sông suối bị chia cắt; trên 80% dân số của Tỉnh sống ở vùng nông thôn, chủ yếu là đồng bào dân tộc, trong đó, người Mông chiếm 32,9%, người Tày chiếm 23,2%, người Dao chiếm 14,9%, người Kinh chỉ chiếm 12,8%, còn lại là các dân tộc khác. Đặc thù về địa hình và dân số cũng chính là những khó khăn đối với Hà Giang trong công tác Xây dựng Nông thôn mới (NTM). Tuy nhiên, nhờ sự linh hoạt phát huy thế mạnh, kết hợp với các chính sách phát triển du lịch nông thôn để góp phần xây dựng NTM của Tỉnh, đến nay, nông thôn Hà Giang đã mang một diện mạo mới tươi sáng. Du lịch nông thôn Hà Giang không chỉ thu hút du khách trong nước mà hàng năm còn thu hút lượng lớn du khách nước ngoài đến thăm quan và trải nghiệm.

HÀ GIANG

KHAI THÁC TIỀM NĂNG DU LỊCH GÓP PHẦN XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Thu Hiền

Với định hướng của Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tại Hội thảo toàn quốc “Phát triển du lịch nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới” diễn ra vào cuối năm 2018, tỉnh Hà Giang đã nhận thức được nội hàm của du lịch nông thôn - một xu hướng mới về phát triển du lịch nông thôn của đất nước và

ý nghĩa của phương thức kinh tế này đối với công tác xây dựng NTM. Thực tế những năm gần đây, Hà Giang đã chú trọng việc quy hoạch phát triển du lịch nông thôn luôn gắn với phát triển NTM, kết hợp với nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao và khai thác các giá trị của nông nghiệp truyền thống

gắn với bảo tồn, giữ gìn và phát huy truyền thống văn hóa bản địa góp phần đưa kinh tế địa phương phát triển bền vững...

Xác định được những khó khăn của Tỉnh về điều kiện kinh tế khi xây dựng các mục tiêu NTM, lãnh đạo tỉnh Hà Giang đã vận dụng khéo léo và khiến những điểm yếu về địa hình, dân cư của Tỉnh trở thành

lợi thế khai thác tiềm năng du lịch độc đáo mà không phải ở đâu cũng có. Điển hình như Cao nguyên đá Đồng Văn, với địa hình đá vôi hiểm trở nằm trải rộng trên bốn huyện Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn, Mèo Vạc (được công nhận là Công viên địa chất toàn cầu năm 2010). Đây là một trong những vùng đá vôi độc đáo, ẩn chứa những dấu ấn tiêu biểu về lịch sử phát triển vỏ Trái đất với những hiện tượng tự nhiên, cảnh quan đặc sắc, tính đa dạng sinh học... Tại đây còn có công trình kiến trúc độc đáo Dinh thự họ Vương (Khu dinh thự của Vua Mèo) mang vẻ đẹp uy nghi, bề thế, tọa lạc trên quả đồi hình mai rùa, được xếp hạng cấp quốc gia năm 1993 là một điển hình về sự hưng thịnh và quyền quý. Hà Giang được thiên nhiên ưu đãi có cảnh quan thiên nhiên kì vĩ với cánh đồng hoa tam giác mạch, ruộng bậc thang, thác suối, đồi chè Shan tuyết cổ thụ, thung lũng dược liệu xanh... Có một số kiến trúc chùa cổ kính như: Chùa Sùng Khánh, Chùa Bình Lâm; có Chợ tình Khau Vai; các lễ hội và các sản phẩm văn hóa đặc sắc từ truyền thống lâu đời của hơn 20 dân tộc. Đây chính là nền tảng để du lịch nông thôn Hà Giang trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, là động lực thúc đẩy quá trình triển khai công tác xây dựng NTM của tỉnh. Theo thống kê, năm 2018, Hà Giang đã thu hút trên 1,1 triệu lượt khách du lịch, doanh thu đạt gần 1.150 tỷ đồng. Một số địa phương tiêu biểu có lượng khách đến thăm quan, lưu trú năm sau cao hơn năm trước như: Thôn Lũng Cẩm, huyện Đồng Văn đón 50 nghìn lượt khách, doanh thu trên 1 tỷ đồng; thôn Nậm Dăm, huyện Quản Bạ đón trên 5,3 nghìn lượt khách, doanh thu đạt trên 1,5 tỷ đồng, thôn Hạ Thành và Lâm Đồng thành phố

Hà Giang đón gần 12 nghìn lượt khách, doanh thu 3,45 tỷ đồng...

Nhờ sự quan tâm của lãnh đạo các cấp, Ban Chỉ đạo xây dựng NTM Tỉnh trong công tác phát triển du lịch nông thôn, nhiều mô hình kinh doanh dịch vụ du lịch đã được nhân dân triển khai có quy mô và bài bản. Các xã, thôn, bản quyết tâm thực hiện đề án chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), du lịch cộng đồng, các dịch vụ du lịch... nhằm giúp chất lượng cuộc sống được nâng cao. Bên cạnh đó, Hà Giang là tỉnh có nguồn tài nguyên cây thuốc phong phú với trên 1.000 loại cây dược liệu tự nhiên, vì vậy, đề án trồng cây dược liệu, với các loại dược liệu quý như: Xuyên khung, bạch chỉ, đương quy, cát cánh, hoàng cầm... cũng được nhân dân đầu tư phát triển. Trong đó, huyện Quản Bạ đã thu hút được nhiều doanh nghiệp tham gia trồng và chế biến dược liệu, với tổng diện tích cây dược liệu đạt gần 3.000 ha. Hiện nay, các thung lũng dược liệu xanh không chỉ đem lại giá trị kinh tế trực tiếp cho tỉnh mà còn tạo nên cảnh quan môi trường đẹp độc đáo, thu hút khách du lịch khắp nơi đến thăm quan và trải nghiệm, góp phần đẩy mạnh phát triển du lịch nông thôn gắn liền với xây dựng NTM.

Hà Giang hiện có 12 làng văn hóa du lịch tiêu biểu, thu hút đông đảo du khách trong và ngoài nước đến tham quan, đem lại thu nhập bình quân mỗi năm từ 30-50 triệu đồng/hộ làm du lịch theo mô hình du lịch cộng đồng (homestay). Điển hình tại thôn Lô Lô Chải (xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn) nằm dưới chân Cột cờ Quốc gia Lũng Cú, từ khi được xây dựng thành Làng văn hóa du lịch cộng đồng gắn với xây dựng NTM đã trở thành một trong những điểm đến

hấp dẫn đối với du khách. Bà con nhân dân giờ đây không còn phải trông chờ chính vào cây lúa, cây ngô (mỗi năm chỉ cho một vụ). Không chỉ dừng lại ở việc thưởng ngoạn cảnh đẹp, từ các mô hình du lịch nông thôn, du lịch cộng đồng, du khách còn có những trải nghiệm độc đáo khi hòa mình vào đời sống sinh hoạt dân dã của người dân bản địa. Việc cùng với người dân địa phương tham gia sinh hoạt, làm đất, gieo trồng, chăm sóc, thu hái, chế biến và thưởng thức các sản phẩm nông nghiệp của Hà Giang hiện đã và đang trở thành trào lưu hấp dẫn đối với du khách, đặc biệt là du khách quốc tế. Đây là một loại hình du lịch được đánh giá là dễ khai thác nhưng mang lại hiệu quả cao vì tính độc đáo trong canh tác nông nghiệp của riêng đồng bào các dân tộc ở Hà Giang. Thêm vào đó, loại hình du lịch nông thôn còn giúp người nông dân mở rộng qui mô sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp thế mạnh của địa phương. Điển hình như việc phát triển, khôi phục các nghề truyền thống được các địa phương trong tỉnh đặc biệt quan tâm và đã thành lập các tổ nghề truyền thống như: May mặc, dệt lanh... với các mặt hàng truyền thống, như: Túi, ví, khăn thổ cẩm... phục vụ nhu cầu mua sắm của khách du lịch, góp phần nâng cao thu nhập cho người nông dân trong quá trình xây dựng NTM.

Hiệu quả từ chính sách khai thác tiềm năng du lịch gắn liền với xây dựng NTM ở Hà Giang không chỉ dừng lại các tiêu chí kinh tế và mô hình sản xuất mà nó còn kéo theo sự phát triển ở các tiêu chí về cơ sở hạ tầng, văn hóa - xã hội - môi trường... Đường làng, ngõ xóm được đầu tư cải tạo, nhựa hóa, bê tông hóa các tuyến đường

liên xã, liên thôn nhằm thuận tiện cho phát triển du lịch đã giúp cho tiêu chí giao thông ở các xã được nâng cao. Mặt khác, hình thức nhà nghỉ homestay không chỉ mang lại giá trị kinh tế cho nhân dân trong các vùng nông thôn của Tỉnh mà còn giúp nâng cao dân trí, đời sống văn hóa và năng lực ngoại ngữ cho người dân nông thôn trong quá trình tiếp xúc với khách du lịch trong và ngoài nước. Thêm vào đó, các tiêu chí xây dựng NTM mới như: Vệ sinh môi trường; nhà ở kiên cố; thu gom, xử lý rác thải; các gia đình có nhà vệ sinh; dịch vụ y tế; giáo dục... cũng theo nhu cầu phát triển du lịch mà được nâng lên theo chuẩn của Chương trình Mục tiêu quốc gia Xây dựng NTM.

Tuy nhiên, để tạo nguồn sinh kế ổn định, giúp người dân nâng cao nhận thức, đảm bảo cuộc sống và thúc đẩy quá trình xây dựng NTM sớm về đích thì Hà Giang cần có các hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch địa phương mạnh mẽ hơn nữa, đồng thời phải có chiến lược phát triển du lịch nông thôn một cách hiệu quả và bền vững. Theo đó, việc khai thác tiềm năng du lịch ở Hà Giang cần có sự tham gia của các cấp, ngành liên quan bằng các giải pháp mang tính đồng bộ trong việc quy hoạch trồng các loại cây nông nghiệp phù hợp với địa hình đất đai, thổ nhưỡng, khí hậu, xây dựng thương hiệu nông sản; khôi phục các lễ hội có tục lệ truyền thống, giàu nhân văn và văn hóa; hướng tới loại hình du lịch xanh, góp phần bảo vệ môi trường

sinh thái; bảo tồn và phát triển các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số. Song song với đó, Tỉnh cần có kế hoạch hướng dẫn nhân dân các làng văn hóa du lịch cộng đồng xúc tiến thêm các hoạt động để du khách có thêm các trải nghiệm trong đời sống sinh hoạt bản làng như: Cày trên nương đá, canh tác trên thửa ruộng bậc thang; thu hái, chế biến, thưởng thức chè cổ thụ hữu cơ Shan tuyết, trồng lan dệt vải và thưởng thức các sản phẩm nông nghiệp độc đáo của địa phương. Đồng thời tập huấn cho người dân kỹ năng chế biến thực phẩm an toàn, kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh, giữ gìn vệ sinh nhà ở, công trình phụ... để khai thác tối đa những lợi ích kinh tế từ du lịch.

Có thể thấy, chính sách xây dựng NTM gắn liền với phát triển du lịch của Hà Giang là cách làm mới mẻ đem lại những hiệu quả tích cực. Hà Giang xây dựng NTM không chỉ bằng những con đường, số trạm y tế hay số km kênh mương mà bằng việc phát huy thế mạnh của địa phương nhằm đem lại lợi ích kinh tế, phát triển sản xuất, tiêu thụ nông sản gắn với du lịch để giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, đảm bảo cuộc sống ổn định cho người dân, từ đó lấy làm động lực xây dựng NTM thành công và bền vững. Đây cũng chính là chính sách chiến lược giúp Hà Giang hoàn thành mục tiêu 38/177 xã về đích NTM trong năm 2020./.

Ngay sau khi Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 được phê duyệt theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh Thái Bình đã ban hành kế hoạch tổ chức thực hiện phong trào thi đua “Cả nước chung tay xây dựng nông thôn mới” giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh và quy định bộ tiêu chí về xã NTM giai đoạn 2017-2020 với những yêu cầu cao hơn so với bộ tiêu chí cũ. Đây là căn cứ để Thái Bình rà soát, đánh giá mức độ đạt các chỉ tiêu, tiêu chí và cũng như xây dựng quy hoạch, đề án, kế hoạch thực hiện hàng năm trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới. Đồng thời là cơ sở để Tỉnh chỉ đạo, kiểm tra, đánh giá, thẩm định, xét công nhận xã đạt chuẩn NTM và khen thưởng trong phong trào thi đua.

Trong bộ tiêu chí về xã NTM giai đoạn 2017-2020 của tỉnh Thái Bình, ngoài 5 nhóm và 19 tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, còn bổ sung thêm 5 tiêu chí để phù hợp với quy hoạch, điều kiện thực tế tình hình sản xuất và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Đơn cử như trong tiêu chí về quy hoạch, ngoài yêu cầu đánh giá lập và công khai quy hoạch còn quy định rõ công tác quản lý, thực hiện quy hoạch. Ở tiêu chí số 2 về giao thông, quy định chi tiết về đường nhánh cấp I của đường giao thông trục thôn và bảo đảm an toàn giao thông, vệ sinh môi trường trên đường giao thông... Để bảo đảm mục tiêu tái cơ cấu ngành nông nghiệp và ứng phó với biến đổi khí hậu, ở tiêu chí số 3 về thủy lợi, quy định cụ thể tỷ lệ kênh tưới cấp I loại 3 của các trạm bơm trong xã được kiên cố...

NĂM 2019 - THÁI BÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRONG KHÍ THỂ MỚI

Bích Ngọc

Vốn là một tỉnh thuần nông, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn nhưng lại có nhiều tiềm năng về tài nguyên, như: Khí, điện than, biển cùng nguồn nhân lực dồi dào, do đó, Thái Bình thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia Xây dựng Nông thôn mới với tinh thần quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị và nhận được sự đồng thuận cao của người dân. Sau 8 năm thực hiện, xây dựng nông thôn mới (NTM) đã thực sự trở thành phong trào thi đua sôi nổi, rộng khắp từ tỉnh đến cơ sở, từng bước làm thay đổi diện mạo nông thôn và đưa Thái Bình trở thành điểm sáng xây dựng NTM của cả nước.

Bên cạnh bộ tiêu chí riêng, Thái Bình cũng có nhiều cơ chế nhằm đẩy mạnh thực hiện chương trình MTQG về xây dựng NTM như: Hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, nước sạch nông thôn, xử lý rác thải và môi trường nông thôn; Hỗ trợ trồng cây vụ đông, phát triển nuôi ngao vùng ven biển; Tăng cường kiểm soát dịch bệnh trong chăn nuôi; Hỗ trợ phát triển nghề và làng nghề, xây dựng cụm công nghiệp, hạ tầng thương mại, dịch vụ một cách đồng bộ, kịp thời... Từ đó, tạo điều kiện cho các địa phương khai thác tốt các nguồn lực từ xã hội và cộng đồng dân cư trong xây dựng NTM.

Quan trọng hơn, với phương châm "Xây dựng NTM thực sự vì lợi ích của nhân dân, không chạy theo thành tích; lấy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn là mục tiêu trọng tâm, xuyên suốt", chương trình xây dựng NTM ở Thái Bình đã nhận được sự tham gia hưởng ứng tích cực của nhân dân địa phương thông qua việc tự nguyện đóng góp tiền của, ngày công, hiến đất xây dựng NTM.

Theo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Bình, tính đến hết năm 2018, tổng nguồn lực huy động trong xây dựng NTM trên địa bàn đạt trên 17,4 nghìn

tỷ đồng, trong đó, nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ trên 1,1 nghìn tỷ đồng, nguồn ngân sách tỉnh là gần 3,5 nghìn tỷ đồng, nguồn ngân sách huyện, thành phố là 1,3 nghìn tỷ đồng, ngân sách xã 3,5 nghìn tỷ đồng, nguồn vốn do nhân dân đóng góp trên 3,4 nghìn tỷ đồng và các nguồn vốn khác.

Năm 2018, Thái Bình có 37 xã đăng ký hoàn thành xây dựng NTM và được UBND tỉnh quyết định phân bổ vốn hỗ trợ với tổng kinh phí là 222 tỷ đồng. Qua thẩm định, Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM của tỉnh bỏ phiếu 2 đợt cho 36/37 xã và đã có 21 xã nhận quyết định công nhận đạt chuẩn NTM. Đến nay, toàn tỉnh Thái Bình có 236/263 xã (đạt 89,4%) và 01 huyện đạt chuẩn NTM; số tiêu chí bình quân 18,57 tiêu chí/xã, tăng 13 tiêu chí so với năm 2010.

Điều đáng mừng là hệ thống chính trị ở cơ sở từng bước được củng cố; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được tăng cường, tạo nên diện mạo nông thôn mới khang trang, sạch đẹp. Sản xuất trong tỉnh phát triển mạnh, nhiều vùng sản xuất hàng hóa tập trung với cùng loại sản phẩm được hình thành và phát triển. Nhiều giống cây trồng mới có năng suất, chất lượng cao được đưa vào sản xuất. Cùng với đó, tỉnh tăng cường đẩy mạnh ứng dụng cơ giới hóa, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ vào sản xuất. Trong năm 2018, Thái Bình có 123 xã triển khai 185 cánh đồng lớn với tổng diện tích 15,3 nghìn ha. Nhờ đó, đời sống vật chất và tinh thần của người dân không ngừng được cải thiện và nâng lên. Năm 2018, tỷ lệ hộ nghèo tỉnh Thái Bình giảm còn 3,35%.

Hạ tầng nông thôn tỉnh Thái Bình cũng được phát triển đồng bộ. Từ năm 2011 đến cuối

năm 2018, Tỉnh đã cứng hóa gần 1,2 nghìn km kênh mương cấp 1 loại 3 (đạt 63%), xây dựng và nâng cấp 3,6 nghìn km đường giao thông nội đồng (đạt 76,4%), 1,1 nghìn km đường trục xã (đạt 78,33%), 1,9 nghìn km đường trục thôn (đạt 85,67%), 151 trường THCS, tiểu học và mầm non, 38 nhà văn hóa xã, 927 nhà văn hóa thôn, 179 trạm y tế, 126 chợ, hỗ trợ xây dựng, nâng cấp 5.500 nhà ở cho người có công, người nghèo...

xây dựng NTM; có 5% số xã trở lên đạt tiêu chí xã NTM nâng cao, có 1,5% số xã trở lên đạt tiêu chí xã NTM kiểu mẫu. Hết năm 2030 có 30% số xã trở lên đạt tiêu chí xã NTM nâng cao, có 10% số xã trở lên đạt tiêu chí xã NTM kiểu mẫu.

Để đạt được các mục tiêu trên, hiện các địa phương trong tỉnh đang rà soát lại các tiêu chí, huy động tối đa nguồn lực để hoàn thiện các tiêu chí còn lại, bảo đảm về đích đúng kế hoạch và tập trung

hỗ trợ của nhà nước. (4) Đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình hạ tầng; quan tâm sửa chữa các công trình đang xuống cấp; (5) Chủ động rà soát nợ công, có giải pháp xử lý nợ xây dựng cơ bản để khi hoàn thành xây dựng NTM không có nợ đọng; (6) Tập trung phát triển kinh tế, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ cao vào sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm cũng như thu nhập cho người dân.

Đồng thời, Thái Bình cũng đang triển khai thực hiện chủ trương xây dựng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, nhằm khai thác hiệu quả quỹ đất, phục vụ nhu cầu nhà ở, phục dựng nhà ở truyền thống vùng đồng bằng sông Hồng và đánh thức trách nhiệm của người dân Thái Bình xây dựng quê hương. Theo đó, Tỉnh sẽ thí điểm xây dựng mô hình khu dân cư mới kiểu mẫu ở một số địa phương có điều kiện về quỹ đất và có nhu cầu phát triển nhà ở. Mục tiêu trong năm 2019, Tỉnh sẽ hoàn thành thiết kế mẫu và ban hành khung xây dựng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu ở mỗi địa phương, làm căn cứ bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm. Thái Bình phấn đấu đến năm 2025, mỗi huyện, thành phố thu hút được 8-10 dự án đầu tư xây dựng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu.

Năm 2019 là năm có ý nghĩa quan trọng trong việc hoàn thành mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2015-2020, thực hiện Nghị quyết Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX nói chung và mục tiêu xây dựng nông thôn mới nói riêng. Với những kết quả thực hiện NTM trong những năm qua cùng các giải pháp đã đề ra, năm 2019, Thái Bình sẽ tiếp tục triển khai có hiệu quả các nội dung phong trào thi đua "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới" với tinh thần mới, khí thế mới./.



Theo đánh giá tổng kết, kết quả xây dựng NTM của Thái Bình đến thời điểm cuối năm 2018 đã vượt so với mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX đề ra và vượt một số chỉ tiêu đề ra trong kế hoạch thực hiện phong trào thi đua "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới" giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh.

Thái Bình đặt mục tiêu phấn đấu: Hết năm 2019 có 100% số xã và 02 huyện trở lên đạt chuẩn NTM. Hết năm 2020 có 100% số huyện đạt chuẩn NTM, thành phố Thái Bình hoàn thành nhiệm vụ

thực hiện các nhóm giải pháp: (1) Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên, sâu sát, quyết liệt của cấp ủy, chính quyền các cấp cùng sự tham gia tích cực và phối hợp chặt chẽ của các ban, ngành, đoàn thể và nhân dân. (2) Xây dựng kế hoạch, biện pháp cụ thể để duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt. Tùy tình hình thực tế địa phương mà có cách làm sáng tạo, lựa chọn nội dung, nhiệm vụ ưu tiên thực hiện. (3) Tập trung mọi nguồn lực cùng với huy động sức dân, lồng ghép sử dụng có hiệu quả nguồn ngân sách

Doanh nghiệp xây dựng Việt Nam CÓ XU HƯỚNG TĂNG TRONG GIAI ĐOẠN 2010-2016

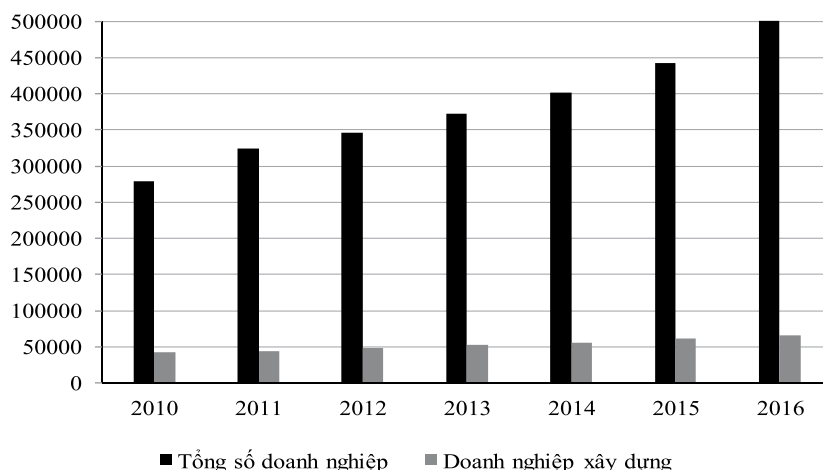
Giai đoạn 2010-2016, cùng với sự tăng lên đáng kể số lượng doanh nghiệp nói chung, doanh nghiệp xây dựng Việt Nam tiếp tục tăng với mức tăng bình quân 7,3%/năm. Số lượng doanh nghiệp xây dựng tăng ở hầu hết các địa phương trong cả nước, kể cả theo thành phần kinh tế (riêng khu vực doanh nghiệp nhà nước có xu hướng giảm do chủ trương cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước) và ngành hoạt động. Số lượng doanh nghiệp xây dựng tăng góp phần thu hút lượng lao động và nguồn vốn tương đối ổn định, tuy nhiên, quy mô doanh nghiệp xây dựng vẫn chủ yếu là doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa, chiếm gần 99% trong giai đoạn 2010-2016, trong đó phần lớn là các doanh nghiệp xây dựng ngoài Nhà nước. Doanh thu xây dựng ngày càng tăng nhưng chi phí cho hoạt động xây dựng tăng với tốc độ nhanh hơn, làm cho tỷ lệ doanh nghiệp có lãi ngày càng giảm và hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp không ổn định. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước tuy ít về số lượng nhưng tỷ trọng lao động và nguồn vốn chiếm trong toàn bộ doanh nghiệp xây dựng vẫn ở mức cao. Tuy nhiên, hiệu quả sử dụng lao động và hiệu quả sử dụng nguồn vốn của khu vực doanh nghiệp xây dựng Nhà nước vẫn ở mức trung bình, thấp hơn khu vực

doanh nghiệp xây dựng có vốn đầu tư nước ngoài và ngày càng có xu hướng giảm. Khu vực doanh nghiệp xây dựng có vốn đầu tư nước ngoài tuy số lượng không lớn, nhưng quy mô vốn, hiệu quả sử dụng lao động cũng như thu nhập bình quân một lao động một tháng luôn đạt mức cao nhất trong cả ba khu vực doanh nghiệp.

Sự phát triển của khu vực doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp xây dựng nói riêng đã kéo theo nhiều lợi ích tích cực, hiệu quả xã hội được gia tăng thể hiện qua việc khu vực doanh nghiệp xây dựng đã thu hút được nhiều việc làm, thu nhập của người lao động dần được cải thiện, đóng góp cho Ngân sách Nhà nước ngày càng tăng, góp phần ổn định kinh tế - chính trị - xã hội của đất nước.

Biểu đồ 1: Số lượng doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm

Doanh nghiệp



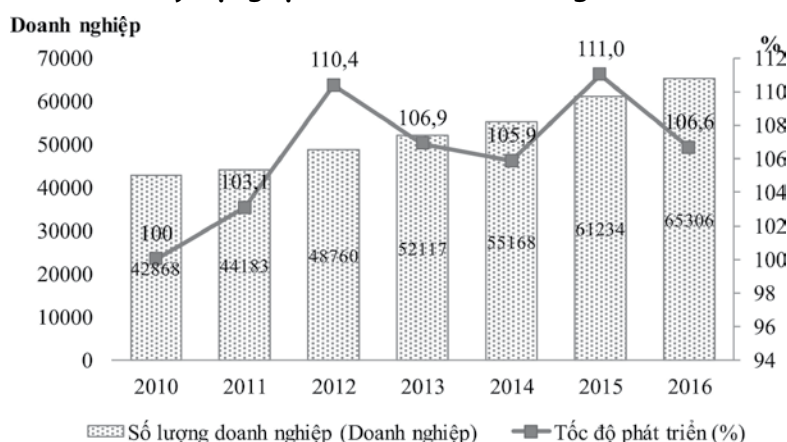
Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017, tại thời điểm 31/12/2016, cả nước có 65.306 doanh nghiệp đang hoạt động có hoạt động chính là xây dựng, chiếm khoảng 13% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trong cả nước, tăng gấp 1,5 lần so với cùng thời điểm năm 2010. Nhìn chung, giai đoạn 2010-2016 số lượng doanh nghiệp xây dựng tăng nhẹ và tương đối ổn định, trung bình mỗi năm tăng 7,3%, thấp hơn tốc độ tăng bình quân chung của tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trong cả nước ở giai đoạn này¹. Trong đó, tốc độ tăng bình quân số lượng doanh nghiệp xây dựng có vốn đầu tư nước ngoài

1. Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh trong cả nước giai đoạn 2010-2016 tăng bình quân 10,4%/năm.

cao nhất với 15,4%/năm, khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước có tốc độ tăng bình quân 7,3%/năm, trong khi đó, khu vực doanh nghiệp xây dựng Nhà nước vẫn đang trong quá trình tái cơ cấu và cổ phần hóa, do vậy có xu hướng giảm với mức giảm bình quân 5,7%/năm.

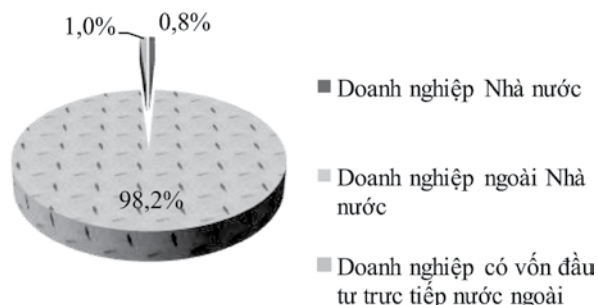
Trong giai đoạn 2010-2016, số lượng doanh nghiệp hoạt động xây dựng tăng cao ở năm 2012 và năm 2015, tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước tương ứng đạt 10,4% và 11,0%, năm 2013 đạt 6,9%, năm 2016 đạt 6,6%, năm 2014 đạt 5,9%, thấp nhất là năm 2011 với 3,1%.

Biểu đồ 2: Số lượng và tốc độ phát triển doanh nghiệp xây dựng tại thời điểm 31/12 hàng năm



Về cơ cấu, khu vực doanh nghiệp xây dựng ngoài Nhà nước luôn chiếm tỷ trọng lớn và có vị trí quan trọng trong ngành xây dựng, trung bình giai đoạn 2010-2016 chiếm 98,2% tổng số doanh nghiệp xây dựng cả nước, trong đó, năm 2011 chiếm tỷ trọng 97,8%, các năm còn lại luôn chiếm từ 98,2% đến 98,4%, cụ thể năm 2010 là 98,3%, từ năm 2012-2014 giữ ổn định ở mức 98,2% và năm 2015-2016 là 98,4%. Khu vực doanh nghiệp xây dựng Nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trung bình chiếm khoảng 0,8% và 1,0% trong giai đoạn 2010-2016.

Biểu đồ 3: Cơ cấu doanh nghiệp xây dựng giai đoạn 2010-2016 phân theo loại hình doanh nghiệp



Doanh nghiệp xây dựng hoạt động tương đối ổn định, hầu như không có sự chuyển dịch cơ cấu ngành. Trong giai đoạn 2010-2016, các doanh nghiệp xây dựng công trình nhà ở các loại chiếm tỷ trọng trung bình 49,2%, tương tự, doanh nghiệp xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng chiếm 29,9%,

doanh nghiệp hoạt động xây dựng chuyên dụng chiếm 20,9%.

Doanh nghiệp xây dựng phân bố tập trung ở hai vùng kinh tế lớn của cả nước là vùng Đông Nam Bộ (chiếm trung bình 33,4% tổng số doanh nghiệp xây dựng cả nước) và vùng Đồng bằng sông Hồng (chiếm trung bình 29,5%). Đây cũng là hai vùng có tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp nhanh nhất, bình quân cả giai đoạn 2010-2016 tăng lần lượt là 7,3%/năm và 8,0%/năm, các vùng còn lại tăng dưới 7%.

Về quy mô lao động, dựa trên tiêu chí xếp loại doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy mô lao động, phần lớn doanh nghiệp xây dựng Việt Nam có quy mô nhỏ. Thời điểm 31/12/2016, số lượng doanh nghiệp xây dựng có dưới 10 lao động chiếm 55,7% tổng số doanh nghiệp xây dựng; có từ 10 đến 49 lao động chiếm 32,4%; có từ 50 lao động trở lên chiếm 11,9%. Số lượng doanh nghiệp xây dựng dưới 50 lao động có xu hướng tăng nhanh hơn số lượng doanh nghiệp xây dựng có từ 50 lao động trở lên. Cụ thể, năm 2011 số lượng doanh nghiệp xây dựng có dưới 50 lao động giảm 0,8% so với cùng kỳ năm trước và tăng mạnh trong năm 2012 (tăng gần 13% so với cùng kỳ). Giai đoạn 2013-2016, số lượng doanh nghiệp có dưới 50 lao động vẫn tiếp tục tăng với tốc độ tăng trung bình 8,4%/năm. Bên cạnh đó, số lượng doanh nghiệp xây dựng có trên 50 lao động có sự phát triển không đồng đều giữa các năm: Năm 2011 tăng 28,1% so với cùng kỳ, giai đoạn 2012-2014 giảm mạnh với mức giảm bình quân 1,5%/năm, giai đoạn 2015-2016 tăng với mức tăng bình quân 6,2%/năm. Xét theo quy mô nguồn vốn, phần lớn doanh nghiệp xây dựng Việt Nam cũng là doanh nghiệp quy mô nhỏ. Giai đoạn 2010-2016, trung bình có 83,6% số lượng doanh nghiệp xây dựng hoạt động với quy mô nguồn vốn từ 1 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng, số lượng doanh nghiệp có nguồn vốn dưới 1 tỷ đồng và trên 50 tỷ đồng chỉ chiếm 16,4%.

(Trích ấn phẩm *Kết quả hoạt động ngành Xây dựng giai đoạn 2010 - 2016 của TCTK, NXB Thống kê 2018*)

Trước thách thức nguồn tài nguyên thiên nhiên đang ngày càng cạn kiệt, ô nhiễm môi trường ngày một nghiêm trọng, nhiều quốc gia trên thế giới đã thay đổi chiến lược phát triển, hướng đến một nền kinh tế xanh, sạch - nền kinh tế tuần hoàn để phát triển bền vững. Theo đó, phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn với trọng tâm là tiêu thụ tài nguyên thiên nhiên có trách nhiệm và quản lý chất thải hiệu quả hiện đang được nhiều quốc gia trên thế giới quan tâm và đẩy mạnh triển khai thực hiện.

PHÁT TRIỂN KINH TẾ TUẦN HOÀN TRÊN THẾ GIỚI

Gia Linh

Kinh tế tuần hoàn: Xu hướng phát triển tất yếu nhằm giảm áp lực tài nguyên, chống biến đổi khí hậu hướng đến phát triển bền vững

Hiện nay, con người trên trái đất đang sống trong nền kinh tế tuyến tính, nơi hàng hóa được sản xuất từ tài nguyên thiên nhiên, được bán ra thị trường, được tiêu thụ và sau đó thải loại ra môi trường. Do vậy, với mô hình kinh tế tuyến tính sẽ dẫn đến việc nguồn tài nguyên thiên nhiên ngày càng bị khai thác cạn kiệt và tạo ra một lượng chất thải khổng lồ. Theo tính toán, hiện 1 người trên trái đất trung bình thải 3,5 kg rác/ngày. Trong khi đó, báo cáo của Circle Economy (Tổ chức phi lợi nhuận - trụ sở

đặt tại Hà Lan) cho biết, chỉ khoảng 1/10 trong gần 93 tỷ tấn nguyên vật liệu sử dụng hàng năm như kim loại, khoáng chất, nhiên liệu hóa thạch, sinh khối... là được tái sử dụng, phần còn lại đang tồn tại trong môi trường sống xung quanh chúng ta.

Bên cạnh đó, theo thống kê của tổ chức Liên hợp quốc cho thấy, đến năm 2030, nhu cầu sử dụng tài nguyên thiên nhiên tăng gấp 3 lần so với hiện nay và điều này sẽ dẫn tới nguy cơ thiếu hụt tài nguyên nghiêm trọng trong một tương lai không xa. Chính vì vậy, để giảm thiểu tổn hại đến chất lượng cuộc sống, chúng ta cần có giải pháp tái chế chất thải, sử dụng nguyên liệu tái chế làm nguyên liệu đầu vào

để tiết kiệm nguồn tài nguyên thiên nhiên. Trong trường hợp phải sử dụng tài nguyên thiên nhiên thì phải tiết kiệm và hợp lý. Theo đó, việc quản lý, sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên bằng nguyên tắc "Tuần hoàn khép kín", thông qua việc sử dụng hiệu quả nguồn nguyên liệu thô có khả năng tái tạo, quản lý rác thải bằng cách tái chế để tối ưu hoá giá trị sẽ là giải pháp hiệu quả mà nhiều quốc gia trên thế giới đang từng bước triển khai và áp dụng.

Các chuyên gia về kinh tế trên thế giới đưa ra định nghĩa nền kinh tế tuần hoàn (Circular economy) là một khái niệm được hiểu thông qua một chu trình sản xuất khép kín, các chất thải

được quay trở lại, trở thành nguyên liệu cho sản xuất, từ đó giảm mọi tác động tiêu cực đến môi trường, bảo vệ hệ sinh thái và sức khỏe con người. Việc phát triển kinh tế tuần hoàn được đánh giá là giải pháp có thể giúp các quốc gia trên thế giới thích nghi và tiến bước theo cách thân thiện với môi trường. Không chỉ có vậy, nền kinh tế tuần hoàn còn mang lại cái nhìn mới về mối quan hệ giữa thị trường, khách hàng và tài nguyên thiên nhiên, từ đó góp phần thúc đẩy các mô hình kinh doanh sáng tạo mới, các công nghệ đột phá giúp doanh nghiệp tăng trưởng cao hơn thông qua cắt giảm chi phí; giảm tiêu thụ năng lượng và lượng khí thải CO₂; tăng cường chuỗi cung ứng và bảo tồn tài nguyên... Theo các chuyên gia, nếu như kinh tế sản xuất thông thường bao gồm ba giai đoạn là khai thác, sản xuất và vứt bỏ, thì kinh tế tuần hoàn sẽ tập trung vào tái sử dụng rác thải để sản xuất sản phẩm khác, qua đó tận dụng được nguồn nguyên vật liệu đã qua sử dụng, thay vì tiêu tốn chi phí xử lý và giúp giảm đáng kể lượng rác thải ra môi trường.

Kinh tế tuần hoàn cũng sẽ hướng đến việc sử dụng tối đa giá trị của các nguồn tài nguyên và nâng cao hiệu quả quản lý chất thải. Qua đó, sản phẩm sau khi được tiêu thụ, nguyên liệu thô, sản phẩm hết hạn và năng lượng sẽ được tái sử dụng và tái chế thông qua các quy trình phù hợp như tái xử lý nguyên liệu, tái thiết kế, tái tạo giá trị, tái cải tiến sản phẩm và tái sử dụng thông qua mối quan hệ hợp tác với các đơn vị kinh doanh khác nhau. Nhờ vậy, doanh nghiệp có thể giảm thiểu việc sử dụng nguồn tài nguyên mới, tận dụng tối đa tiềm năng của các nguồn tài nguyên và vật liệu cũ, giảm thiểu chất thải nhờ tái chế và sản xuất

các sản phẩm chất lượng có độ bền cao. Quy trình này tạo thêm giá trị và tính bền vững cho môi trường, cộng đồng, xã hội cũng như hoạt động kinh doanh.

Theo tính toán từ các chuyên gia môi trường, nếu các quốc gia ứng dụng thành công nền kinh tế tuần hoàn có thể thúc đẩy việc sử dụng các sản phẩm và dịch vụ công nghệ cao nhằm tối ưu hóa việc sử dụng các nguồn tài nguyên. Ứng dụng này sẽ giúp giảm chi phí điều hành doanh nghiệp, tăng khả năng cạnh tranh và đưa tới cơ hội phát triển toàn cầu trị giá tới 4.500 tỷ USD vào năm 2030.

Bên cạnh việc giảm tải lượng chất thải ra môi trường và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên, nền kinh tế tuần hoàn còn góp phần tích cực trong công cuộc chống biến đổi khí hậu hiện nay. Theo giám đốc điều hành Harald Friedl của Circle Economy nhận định: Với việc sử dụng hiệu quả nguồn nguyên liệu từ các loại rác thải có thể hỗ trợ việc hiện thực hóa mục tiêu then chốt trong Hiệp định Paris về chống biến đổi khí hậu là giữ mức tăng nhiệt độ toàn cầu không quá 2°C so với thời tiền công nghiệp. Kinh tế tuần hoàn cũng giúp giảm lượng khí thải carbon, giúp nâng cao chất lượng cuộc sống trên toàn thế giới theo đúng Thỏa thuận Paris và những mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc.

Theo báo cáo về nỗ lực chống biến đổi khí hậu của các quốc gia được công bố tại Hội nghị của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu (COP24) diễn ra ở Katowice (Ba Lan) năm 2018, mặc dù thế giới đã đạt được kết quả nhất định thông qua các hành động để ngăn chặn tình trạng nóng lên của Trái đất, song mức tăng nhiệt độ vẫn còn rất cao. Do đó, các quốc gia trên thế giới cần đưa ra những cam kết

mạnh mẽ và quyết liệt hơn, cũng như triển khai những biện pháp để giảm nhẹ và tăng khả năng thích ứng với tình trạng biến đổi khí hậu và hỗ trợ tài chính cho các nước nghèo. Đồng thời hướng đến một nền kinh tế xanh, sạch - nền kinh tế tuần hoàn. Đây sẽ là giải pháp hiệu quả nhằm đảm bảo phát triển bền vững với các quốc gia trên toàn cầu.

Nỗ lực và hành động nhằm phát triển kinh tế tuần hoàn trên thế giới

Với nhiều lợi ích và tính tất yếu cần chuyển đổi từ nền kinh tế tuyến tính sang nền kinh tế tuần hoàn, nhiều tổ chức, quốc gia trên thế giới đã nỗ lực với những hành động thiết thực nhằm hướng đến mục tiêu phát triển bền vững này.

Thông tin từ Hội nghị phát triển bền vững lần 5 được diễn ra tại Thái Lan (năm 2018), kinh tế tuần hoàn được xem là xu hướng mang tính toàn cầu, là kim chỉ nam cho chiến lược phát triển bền vững cho các quốc gia, đặc biệt là các nước đang phát triển trong khối ASEAN. ASEAN là khu vực gặp nhiều thách thức vì các nền kinh tế tại đây đang trong giai đoạn phát triển, khu vực này cũng là trung tâm sản xuất để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của thế giới. Do đó, ứng dụng thành công nền kinh tế tuần hoàn có thể thúc đẩy sử dụng các sản phẩm và dịch vụ công nghệ cao, từ đó tối ưu hoá việc sử dụng các nguồn tài nguyên.

Với khoảng 1.000 đại biểu đến từ gần 200 quốc gia và 100 tập đoàn hàng đầu thế giới, hội nghị đã kết nối các bên để đưa toàn khu vực ASEAN cùng bước vào hành trình áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững.

Cùng với đó, trong khuôn khổ Kỳ họp Đại hội đồng Quỹ môi trường toàn cầu lần thứ 6 (GEF6 - tháng 6/2018), Tổ chức Phát triển

Công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO) cùng với các chính phủ và các tổ chức liên quan đã thảo luận về việc làm thế nào để các cách tiếp cận của kinh tế tuần hoàn có thể tạo ra lợi ích môi trường toàn cầu, dựa trên sự phát triển công nghiệp xanh. Tại Hội thảo, các chuyên gia đã đưa ra những nhận định và đánh giá về lợi ích to lớn của nền kinh tế tuần hoàn. Theo đó, một trong những lợi ích lớn nhất khi thúc đẩy nền kinh tế tuần hoàn là các nguồn lực được sử dụng hiệu quả, góp phần bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Hiện UNIDO đang xúc tiến thực hành kinh tế tuần hoàn và cung cấp các dịch vụ hướng đến chu trình khép kín dành cho sản xuất, sử dụng và thải bỏ sản phẩm đã qua sử dụng - từ khâu khai thác nguyên liệu thô, đến sản xuất, phân phối, sử dụng, quản lý chất thải cho đến khâu thải bỏ cuối cùng nhằm đảm bảo rằng các tài nguyên được sử dụng liên tục tuần hoàn là kết quả của các hoạt động sáng tạo.

Các tiếp cận kinh tế tuần hoàn là một động lực thúc đẩy, đóng góp vào các mục tiêu phát triển bền vững. Kinh tế tuần hoàn cũng là nội dung được ưu tiên trong chương trình nghị sự toàn cầu thu hút sự chú ý đặc biệt từ các tổ chức quốc tế như Liên minh Châu Âu (EU), với Kế hoạch hành động cho Kinh tế tuần hoàn hay Nhóm Hành động đặc biệt của G20 về Kinh tế tuần hoàn.

Thụy Điển là một trong những quốc gia đi đầu trên thế giới về triển khai phát triển nền kinh tế tuần hoàn, thông qua việc xử lý và tái chế rác thải đã áp dụng chính sách tái chế thống nhất trên toàn quốc. Kể từ năm 2011 phần lớn rác thải của quốc gia này đã được xử lý, còn lại chưa đến 1% rác thải từ hộ gia đình của Thụy Điển

được chuyển đến bãi đổ rác. Nhờ vậy, Thụy Điển đã trở thành một trong số ít các nước duy trì sự cân bằng trong quá trình tiến hành công nghiệp hóa đất nước, với tỷ lệ tăng trưởng kinh tế đang tiếp tục tăng lên cùng mức phát thải giảm đi. Theo tính toán mức phát thải khí nhà kính tính theo đầu người của Thụy Điển nằm ở mức thấp nhất trong EU và Các nước thuộc tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD). Vào năm 2013, phát thải khí nhà kính (GHG) của Thụy Điển chỉ còn là 55,8 triệu tấn CO₂ so với 71,8 triệu tấn năm 1990 - giảm đến 22%. Trong khi đó, GDP của Thụy Điển đã tăng 58% trong thời gian này.

Tại Pháp, Chính phủ nước này cũng đã công bố lộ trình phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn, theo đó, quốc gia này sẽ biến rác thải thành nguyên liệu phục vụ cho guồng máy sản xuất. Thủ đô Paris đề ra mục tiêu giảm 50% lượng rác thải trước năm 2025, tận dụng tối đa phế phẩm phế liệu để làm ra những sản phẩm mới. Chính phủ dự kiến trong 7 năm tới sẽ có thêm 300 nghìn việc làm được tạo ra nhờ mô hình sản xuất mới này.

Theo nghiên cứu của Cơ quan Quản lý môi trường và năng lượng (ADEME), ở Pháp 70% rác trên toàn quốc do ngành xây dựng thải ra, tương đương 247 triệu tấn. Mỗi năm các hộ gia đình thải khoảng 30 triệu tấn rác, các công ty không kể ngành xây dựng thải 64 tấn. Chính vì vậy, vấn đề then chốt là Chính phủ Pháp cần có những biện pháp để khuyến khích các doanh nghiệp chuyển hướng về mô hình sản xuất ít làm tổn hại cho môi trường hơn. Theo đó, lộ trình phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn của Pháp bao gồm 50 biện pháp, xoay quanh 2 nội dung chính: Khuyến khích các nhà sản xuất cung cấp những mặt hàng

có độ bền cao, khi hỏng dễ được sửa chữa và khuyến khích các hoạt động tái chế, sử dụng lại nguyên liệu từ những món đồ trước khi chúng được thải ra bãi rác.

Để từng bước đạt được mục tiêu trên, Paris đang tìm những phương án để khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất ra những mặt hàng càng bền càng tốt. Bên cạnh đó, khuyến khích sử dụng lại nguyên liệu từ những món hàng đã qua sử dụng và bị bỏ đi. Về mặt tài chính, trước mắt Pháp dự trù giảm đánh thuế VAT 5,5% thay vì 20% vào các nguyên liệu tái chế, phạt tiền các ngành nghề không tuân thủ các chuẩn mực mới, tiếp tục thải nhiều rác làm hủy hoại môi trường.

Tại Hà Lan, trong khi nhu cầu về nguyên liệu thô của nước này đang tăng lên và nguồn cung lại phụ thuộc vào các nước khác, Chính phủ Hà Lan đã xác định việc chuyển đổi mô hình kinh tế sang kinh tế tuần hoàn là yêu cầu thiết yếu của quốc gia hiện nay. Theo đó, Hà Lan đang tiến hành phát triển chương trình hậu thuẫn cho nền kinh tế tuần hoàn nhằm mục tiêu đảm bảo cuộc sống và điều kiện làm việc lành mạnh, an toàn, ít gây hại cho môi trường. Chương trình này có sự tham gia của nhiều Bộ liên quan, bao gồm tất cả các chương trình nhằm xử lý nguyên liệu thô hiệu quả hơn: Từ nguồn rác thải đến tài nguyên (VANG), các chương trình phát triển xanh và nền kinh tế trên cơ sở sinh học. Bên cạnh đó, Hà Lan đang tiến hành thực hiện nhiều biện pháp khuyến khích và đầu tư vào các doanh nghiệp hướng tới một nền kinh tế tuần hoàn. Trong tiến trình triển khai, Chính phủ đã lựa chọn 5 ngành kinh tế và chuỗi giá trị đầu tiên sẽ được chuyển đổi sang nền kinh tế tuần hoàn. 5 ưu tiên này rất quan trọng đối với nền kinh tế Hà Lan và có ảnh hưởng lớn

đến môi trường, bao gồm khí sinh học và thực phẩm, nhựa, ngành công nghiệp sản xuất, ngành xây dựng và hàng tiêu dùng.

Các phân tích cho thấy, việc chuyển đổi sang nền kinh tế tuần hoàn không chỉ mang lại cơ hội kinh tế mà còn thúc đẩy phát triển khoa học, cắt giảm khí thải CO₂, đảm bảo sức khỏe và an toàn. Riêng với Hà Lan, mô hình kinh tế này có thể tạo ra hơn 50 nghìn việc làm, giảm 10% chất thải ra môi trường, tiết kiệm 20% nước sử dụng trong ngành công nghiệp, giảm 25% nhập khẩu các nguồn cơ bản và tạo ra 7 tỷ euro cho nền kinh tế quốc gia. Ngoài ra, Chính phủ nước này cũng cam kết sẽ thực hiện cải cách pháp luật, ưu đãi thị trường trí tuệ, hỗ trợ tài chính, nâng cao tri thức nhằm thúc đẩy hợp tác quốc tế, hướng đến phát triển bền vững.

Tại Trung Quốc, Chính phủ đã có những bước đi quan trọng

nhằm thông qua Luật thúc đẩy kinh tế tuần hoàn với mục tiêu sử dụng tối ưu tài nguyên, bảo vệ và cải thiện môi trường, thúc đẩy phát triển bền vững. Theo tính toán, với việc áp dụng các nguyên tắc của kinh tế tuần hoàn có thể tạo ra những hàng hóa và dịch vụ với giá phải chăng hơn đối với các cư dân đô thị, giảm lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính 23% và tình trạng tắc nghẽn giao thông 47% vào năm 2040. Thống kê cho thấy trong giai đoạn 1980-2010, quy mô kinh tế Trung Quốc đã mở rộng 18 lần, song tiêu thụ năng lượng chỉ tăng 5 lần. Đây là một trong những thành quả tích cực khiến cho quốc gia đông dân nhất nhì thế giới này tiếp tục nỗ lực đẩy mạnh phát triển kinh tế tuần hoàn trong thời gian tới.

Có thể thấy, nền kinh tế tuần hoàn đã không còn dừng ở khái niệm mới mẻ mà đã được chuyển hóa vào kế hoạch và hoạt động

của mỗi quốc gia trên thế giới. Tuy nhiên, để có thể thực hiện thành công nền kinh tế tuần hoàn không chỉ dựa vào những nỗ lực của Chính phủ, mà còn cần sự tham gia tích cực của cộng đồng doanh nghiệp và bản thân mỗi công dân. Từ phía Chính phủ, cần khuyến khích các tổ chức áp dụng kinh tế tuần hoàn vào hoạt động kinh doanh để xây dựng tương lai bền vững cho doanh nghiệp, tổ chức. Bên cạnh đó, người dân cũng cần phải nhận thức tầm quan trọng của việc tiêu dùng có trách nhiệm và hành động thông qua việc tái sử dụng hoặc tái chế rác thải. Việc áp dụng thành công mô hình kinh tế tuần hoàn được kỳ vọng sẽ mang lại sự phát triển bền vững cho mỗi quốc gia, đồng thời nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng, từ đó dẫn đến sự phát triển bền vững trên phạm vi toàn cầu./.

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ...

(Tiếp theo trang 33)

Các cơ sở SXKD cá thể sử dụng máy tính và kết nối internet cũng như có trang thông tin mặc dù tăng mạnh so với kết quả TĐT năm 2012 nhưng còn thấp. Tỷ lệ có máy tính chiếm 6,9%, tăng 4,9%; tỷ lệ có kết nối internet chiếm 39,9%, tăng 67,5%; tỷ lệ có trang thông tin chiếm 0,1%, mặc dù về số lượng có tăng 1,7 nghìn cơ sở, nhưng quy mô cũng tăng nên tỷ lệ có trang thông tin vẫn không thay đổi.

Cơ sở SXKD cá thể dùng CNTT cho tìm kiếm thông tin là nhiều nhất với 15,0%, dùng cho học tập nghiên cứu đứng thứ hai với tỷ lệ 7,4%, mục đích gửi và nhận email

là 2,6%. Ứng dụng CNTT cho các mục đích còn lại rất thấp như điều hành tác nghiệp 0,7%; giao dịch với cơ quan tổ chức khác và hoạt động tài chính cùng mức 0,1%. Cung cấp dịch vụ trực tuyến thấp (bán hàng trực tuyến, là việc giao tiếp hình ảnh, âm thanh qua mạng xã hội Facebook, Zalo, Facetime, v.v...) chỉ 3,4% nhưng cao hơn các mục đích khác. Đây cũng là sự linh hoạt của các cơ sở kinh doanh cá thể trong ứng dụng CNTT.

Ứng dụng CNTT trong cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng

Kết quả TĐT KT 2017 cũng cho thấy, tại thời điểm 01/01/2017

số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng là 42,7 nghìn cơ sở, tăng 19,5% so năm 2012. Cơ sở tôn giáo sử dụng máy tính là 37,8%, tương ứng 10,5 nghìn cơ sở.

Số cơ sở tôn giáo có trang thông tin rất ít, chỉ có 234 cơ sở, tương ứng 2,0% và tập trung ở một số nơi: TP. Hồ Chí Minh 89 cơ sở, Bình Dương 13 cơ sở, Hà Nội 12 cơ sở, Thừa Thiên Huế 11 cơ sở.

Việc sử dụng máy tính và mạng internet chủ yếu ở Viện, Thiền viện và cơ sở giáo dục đào tạo, với mục đích sử dụng để học tập, nghiên cứu là lựa chọn đầu tiên chiếm 21,5%; tìm kiếm thông tin chiếm 18,7%, gửi và nhận email chiếm 11,6%, trao đổi với cơ quan, tổ chức khác chiếm 6,0%./.

(Theo "Tổng điều tra kinh tế năm 2017 - Ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất kinh doanh", Tổng cục Thống kê)

NAM ĐỊNH

ĐIỂM ĐẾN HẤP DẪN CHO HỢP TÁC ĐẦU TƯ CÙNG PHÁT TRIỂN

Trần Anh Dũng

Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định

Trong những năm qua, cùng với các địa phương trong cả nước, Nam Định đã nỗ lực để tạo dựng cho mình vị thế mới trong hoạt động thu hút đầu tư. Đặc biệt, Tỉnh coi trọng cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, ưu tiên khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức đầu tư vào các lĩnh vực như: Công nghiệp hỗ trợ, công nghệ cao, dịch vụ và xây dựng cơ sở hạ tầng...

Phát huy những giá trị, lợi thế riêng biệt

Nam Định là trung tâm vùng Nam đồng bằng sông Hồng, có vị trí thuận lợi để kết nối với Thủ đô Hà Nội, các trung tâm kinh tế và hệ thống sân bay, cảng biển. Mạng lưới giao thông của tỉnh được quy hoạch và đầu tư khá đồng bộ, gồm cả đường sắt, đường thủy, đường bộ tạo thành mạng lưới giao thông vận tải liên hoàn, đủ điều kiện tổ chức vận tải đa phương thức tới mọi vùng miền trong nước và quốc tế.

Bên cạnh đó, địa hình tỉnh Nam Định chia thành 3 vùng rõ rệt: Vùng đồng bằng thấp trũng (gồm các huyện Vụ Bản, Ý Yên, Mỹ Lộc, Nam Trực, Trực Ninh, Xuân Trường) có tiềm năng để phát triển nông nghiệp, công nghiệp dệt, công nghiệp chế biến, công nghiệp cơ khí và các ngành nghề truyền thống; Vùng đồng bằng ven biển (gồm các huyện Giao Thủy, Hải Hậu và Nghĩa Hưng) với bờ biển dài 72 km, đất đai phì nhiêu, có tiềm năng phát triển kinh tế tổng hợp ven biển; và thành phố Nam Định - đô thị loại I trực thuộc tỉnh, là một trong những trung tâm công nghiệp dệt, công nghiệp nhẹ của cả nước và cũng là trung tâm thương mại - dịch vụ phía Nam



của đồng bằng sông Hồng. Nam Định còn là tỉnh có nguồn tài nguyên du lịch đa dạng, phong phú, bao gồm cả du lịch tự nhiên và du lịch nhân văn. Tỉnh có hơn 1.300 di tích lịch sử văn hóa với nhiều quần thể di tích có giá trị lịch sử, kiến trúc như: Quần thể Khu di tích văn hóa đền Trần (di tích quốc gia đặc biệt), chùa Cổ Lễ, thánh đường Phú Nhai, khu lưu niệm cố Tổng Bí thư Trường Chinh, chùa Keo Hành Thiện (di tích quốc gia đặc biệt)... Đặc biệt Nam Định còn có quần thể di tích Phủ Dầy gắn liền với di sản văn hóa phi vật thể "thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt" năm 2016 được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Với 72km bờ biển, Nam Định cũng đã xây dựng

và bước đầu khai thác hiệu quả một số khu du lịch biển hấp dẫn như: Thịnh Long (huyện Hải Hậu), Quất Lâm (huyện Giao Thủy). Đáng lưu ý là, Vườn quốc gia Xuân Thủy với hệ sinh thái rừng ngập mặn, nơi dừng chân của các loài chim di trú, được UNESCO công nhận là điểm Ramsar quốc tế đầu tiên của khu vực Đông Nam Á, có tiềm năng rất lớn để phát triển du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm. Ngoài ra, Nam Định có nguồn lao động trẻ dồi dào, với trên 1 triệu người trong độ tuổi lao động, cùng với hệ thống các trường đại học, cao đẳng, trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề có chất lượng, hằng năm đào tạo các kỹ sư, công nhân kỹ thuật tay nghề cao, đảm bảo đáp ứng nhu cầu lao động cho các doanh nghiệp.

Tập trung hỗ trợ doanh nghiệp, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi

Nhằm khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế, từng bước đưa nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững, tỉnh Nam Định đã xây dựng danh mục các lĩnh vực ưu tiên thu hút đầu tư, làm định hướng cho công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư như: Công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí chế tạo, ô tô, điện - điện tử, dệt may; sản xuất công nghệ cao gồm công nghiệp điện tử, công nghệ thông tin; công nghiệp sản xuất sản phẩm từ công nghệ mới, công nghiệp phần mềm; công nghiệp chế biến thủy sản, nông sản thực phẩm sạch, chất lượng cao; đầu tư phát triển hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, giao thông, hạ tầng kỹ thuật; đầu tư xây dựng các khu du lịch sinh thái, khu du lịch biển nghỉ dưỡng; xây dựng các cơ sở giáo dục, đào tạo nghề, chăm sóc y tế chất lượng cao.

Đồng thời, Tỉnh cũng dành nhiều ưu đãi cho các dự án đầu tư trên địa bàn như: Nhà đầu tư được lựa chọn và quyết định thực hiện dự án theo hình thức đầu tư phù hợp; được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư theo quy định của Chính phủ Việt Nam, trong đó có 3 huyện ven biển thuộc danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư. Tỉnh đang chỉ đạo thực hiện chủ trương giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch, đầu giá quyền sử dụng đất để các nhà đầu tư kinh doanh hạ tầng các cụm công nghiệp và kinh doanh dịch vụ thương mại, phục vụ sản xuất công nghiệp tại huyện Ý Yên. Riêng đối với những dự án quy mô lớn, sử dụng công nghệ cao và có ý nghĩa quan trọng, Tỉnh sẽ phối hợp với nhà đầu tư nghiên cứu, trình Chính phủ cho áp dụng các chính sách ưu đãi đặc thù.

Bên cạnh đó, tỉnh Nam Định luôn quan tâm, đồng hành và tạo điều kiện tốt nhất cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp. Lãnh đạo tỉnh thường xuyên duy trì đối thoại công khai ít nhất 2 lần/năm

với cộng đồng doanh nghiệp để lắng nghe và giải quyết trực tiếp những vướng mắc, khó khăn của doanh nghiệp. Tỉnh cũng tăng cường các hoạt động khuyến công, xúc tiến thương mại, thông tin thị trường, hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia các hội chợ kết nối cung cầu, xây dựng nhãn hiệu, công bố chất lượng, mã số, mã vạch, tiếp cận điện năng, giải phóng mặt bằng... Đồng thời, chỉ đạo các cấp, các ngành đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp về đơn giản hóa các thủ tục hành chính, giảm chi phí và rút ngắn thời gian so với quy định chung.

Tỉnh đã chỉ đạo, yêu cầu các Sở, ngành tập trung thực hiện đồng bộ các biện pháp để cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và Chỉ số cải cách hành chính (Par Index). Từng chỉ số thành phần được giao cho đơn vị cụ thể chịu trách nhiệm triển khai thực hiện.

Để tiếp tục hoàn thiện cơ sở hạ tầng, Tỉnh tập trung đẩy mạnh việc thực hiện quy hoạch và phát triển các khu, cụm công nghiệp. Đến nay, trên địa bàn tỉnh đã quy hoạch 09 khu công nghiệp với các cụm công nghiệp ở các huyện, thành phố. Hiện tại, đã có 04 khu công nghiệp với tổng diện tích mặt bằng trên 1.200 ha đang hoạt động, trong đó: Khu công nghiệp Hòa Xá đã lấp đầy diện tích 100%; khu công nghiệp Bảo Minh đã lấp đầy và đang thực hiện thủ tục để mở rộng; khu công nghiệp dệt may Rạng Đông đang tập trung hoàn thiện hạ tầng để bàn giao mặt bằng cho các nhà đầu tư thứ cấp; Khu công nghiệp Mỹ Thuận có vị trí thuận lợi nối với tuyến đường bộ Nam Định - Phủ Lý đang được tập trung triển khai thực hiện các thủ tục để đầu xây dựng hạ tầng, sau khi hoàn thành sẽ thu hút các ngành sản xuất công nghiệp công nghệ cao.

Hiện, Tỉnh đang tập trung chỉ đạo thực hiện điều chỉnh quy hoạch các khu - cụm công nghiệp

đến năm 2030; thực hiện quy hoạch phát triển thành phố Nam Định đến năm 2040 để có căn cứ thu hút các dự án đầu tư trọng điểm, công nghệ cao, tạo động lực phát triển chung cho toàn tỉnh. Cùng với đó, Tỉnh tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án giao thông như: Cầu Thịnh Long; Tuyến đường trục phát triển kết nối vùng kinh tế biển với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình và hoàn chỉnh các thủ tục trình Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương để Dự án đầu tư tuyến đường bộ ven biển sớm được phê duyệt và triển khai, với mục tiêu kết nối giữa các vùng kinh tế của tỉnh, cũng như giữa tỉnh với các trung tâm kinh tế lớn ở khu vực phía Bắc.

Ngoài ra, để nâng cao chất lượng nguồn lao động, tạo lợi thế cạnh tranh trong thu hút đầu tư, Tỉnh đang tập trung nâng cao hiệu quả công tác đào tạo nghề, thông qua việc quy hoạch lại các trung tâm, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, thực hiện sáp nhập một số trường nghề thành trường đào tạo đa ngành, từ đó tập trung nguồn lực đầu tư, hiện đại hóa cơ sở vật chất đào tạo, từng bước nâng cao chất lượng đào tạo nghề của tỉnh.

Kết quả thu hút đầu tư của tỉnh Nam Định những năm gần đây có sự chuyển biến tích cực. Năm 2017, Nam Định là địa phương đứng thứ 7/59 tỉnh, thành phố về thu hút vốn FDI; Năm 2018, Tỉnh đã cấp giấy chứng nhận đầu tư mới và điều chỉnh vốn cho 109 dự án, với tổng số vốn đăng ký và bổ sung gần 200 triệu USD và gần 2.500 tỷ đồng. Hiện nay nhiều nhà đầu tư có uy tín từ Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, EU... đang có nhu cầu và cam kết đầu tư ngay trong giai đoạn 2018-2020 vào Khu công nghiệp - Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh với quy mô vốn lớn, công nghệ tiên tiến hiện đại. Điều đó cho thấy, Nam Định đang và sẽ trở thành điểm đến lý tưởng để các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến tìm hiểu cơ hội hợp tác đầu tư./.

Xác định đào tạo nghề, giải quyết việc làm là vấn đề quan trọng nhằm đảm bảo ổn định cuộc sống, tăng thu nhập và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương, những năm qua, tỉnh Nam Định luôn quan tâm, chú trọng đẩy mạnh công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động.

ĐẨY MẠNH ĐÀO TẠO NGHỀ VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

Hoàng Đức Trọng

Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Nam Định

Đào tạo, định hướng nghề cho người lao động

Theo số liệu thống kê, hiện nay trên địa bàn tỉnh Nam Định có 4 trường đại học, 07 trường cao đẳng, 12 trường trung cấp, 16 trung tâm giáo dục nghề nghiệp. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh luôn đổi mới xây dựng chương trình, giáo trình, đổi mới phương pháp đào tạo phù hợp với đối tượng người học như: Tăng cường các giờ giảng thực hành, tích hợp; đưa học sinh, sinh viên thực tập tại doanh nghiệp nhằm giảm chi phí đào tạo; học sinh được tiếp cận với công nghệ, máy móc hiện đại; gắn kết với doanh nghiệp trong đào tạo và giải quyết việc làm... Kết quả năm 2018, toàn tỉnh đã đào tạo

nghề cho 37,6 nghìn người (đạt 112% kế hoạch), góp phần đưa tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của tỉnh đạt 67,5% vào cuối năm 2018. Học sinh, sinh viên tốt nghiệp hệ trung cấp, cao đẳng ra trường có việc làm ngay đạt trên 90%, có trường đạt 100%, ngoài ra có một số ngành nghề học sinh chưa tốt nghiệp nhưng đã được doanh nghiệp nhận vào làm việc như ngành hàn, may... Đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định 1956/QĐ-TTg đạt trên 4,3 nghìn người, bằng 140,5% kế hoạch, tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp đạt trên 87%, nhờ đó đã góp phần nâng tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên, lao động có việc làm qua đào tạo, thu nhập lao động nông thôn tăng,

tạo điều kiện cho các địa phương hoàn thành một số tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

Để đáp ứng nhu cầu học nghề của người lao động và nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã phát triển rộng khắp trên 10 huyện/thành phố, đào tạo 119 ngành nghề ở cả 3 cấp trình độ với quy mô đào tạo trên 33.000 người/năm (tăng hơn 2.000 người/năm so với năm 2016). Hàng năm, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Nam Định đã phối hợp với các sở, ngành và các đơn vị có liên quan rà soát lại danh mục ngành, nghề đào tạo phù hợp với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển đội ngũ lao động theo định hướng các ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh. Có thể nói, các chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn, các lớp chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp đã giúp người lao động áp dụng kiến thức đã học vào sản xuất, chăn nuôi, canh tác và kinh doanh... tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa có năng suất, chất lượng, tạo thu nhập, ổn định đời sống của người lao động, góp phần tích cực hoàn thành thắng lợi Đề án cơ cấu lại ngành Nông nghiệp của tỉnh. Các chương trình đào tạo nghề phi nông nghiệp đã tập trung đào tạo hướng vào phục vụ theo nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động, cung cấp nguồn lao động có tay nghề, kỹ thuật cho việc hình thành và phát triển các khu công nghiệp và cụm công nghiệp,



Học sinh Trường Trung cấp Nghề Kỹ thuật Công nghiệp Nam Định trong giờ thực hành cắt gọt kim loại.

góp phần vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo vùng.

Giải quyết việc làm, ổn định đời sống người lao động

Cùng với công tác đào tạo nghề, công tác giải quyết việc làm cũng được tỉnh Nam Định quan tâm thực hiện hiệu quả, góp phần tích cực đảm bảo an sinh xã hội cũng như tăng trưởng kinh tế trên địa bàn. Để thu hút các doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn góp phần tạo nhiều việc làm mới và chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực, Tỉnh đã triển khai nhiều giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, đồng hành cùng doanh nghiệp, tạo môi trường đầu tư, sản xuất, kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp. Với cách làm này, cơ bản các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đã ổn định hoạt động, tạo điều kiện thu hút, giải quyết việc làm cho người lao động. Trong năm 2018, toàn tỉnh đã tạo việc làm mới cho 35,85 ngàn lao động, đạt 112% KH. Trong đó: Xuất khẩu lao động gần 2 nghìn người, đạt 153,5% KH; Chương trình thực tập sinh Nhật Bản 33 lao động. Tạo việc làm từ các nguồn vốn vay giải quyết việc làm cho 1,55 nghìn người...

Mặt khác, để người lao động có điều kiện dễ dàng tiếp cận với các doanh nghiệp, hàng năm, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Nam Định chỉ đạo Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh đẩy mạnh các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động, tổ chức các sàn giao dịch giới thiệu việc làm, giúp đưa thông tin về lao động đến với các đơn vị, doanh nghiệp cần tuyển lao động. Năm 2018, Trung tâm đã tổ chức được 12 phiên giao dịch việc làm hàng tháng tại Trung tâm và 2 phiên giao dịch việc làm tại 2 trường đại học trên địa bàn tỉnh. Phối hợp với trường Đại học Điều dưỡng tổ chức ngày hội tư vấn giới thiệu việc làm cho sinh viên năm 2018. Lồng ghép tư vấn định hướng nghề nghiệp, khởi sự doanh nghiệp cho thanh niên với hoạt động tư vấn về việc làm, học nghề cho người lao động tại Trung tâm... Tổng số lao động được Trung tâm tư vấn việc làm, học nghề là 44,66 nghìn lượt lao động, đạt 595,4% KH; Giới thiệu việc gần 4,1 nghìn lao động, đạt 203% KH; Hoàn thành báo cáo phân tích - dự báo thị trường lao động năm 2018.

Để tiếp tục thực hiện có hiệu quả công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh Nam Định, trong thời gian tới, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh sẽ tiếp tục chỉ đạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tập trung chuyển đổi chương trình đào tạo theo hướng giảm tải, tích hợp gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp. Nâng cao và khẳng định thương hiệu với người học và xã hội bằng sản phẩm đầu ra, đáp ứng được yêu cầu và cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp. Đồng thời, Ngành sẽ tiếp tục đẩy mạnh hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm bằng nhiều hình thức để cung cấp cho người lao động những thông tin cần thiết, cập nhật ngành nghề đào tạo, nhu cầu sử dụng, tuyển dụng lao động trong và ngoài tỉnh, mở ra cho người lao động thêm nhiều cơ hội giải quyết việc làm. Đặc biệt, sẽ tăng cường liên kết đào tạo giữa cơ sở dạy nghề và các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh thông qua nhiều hình thức hợp đồng liên kết đào tạo và tuyển dụng sau đào tạo./.

ĐỂ DU LỊCH TRỞ NGÀNH KINH TẾ

Những năm qua, mặc dù Ngành Du lịch Nam Định luôn có sự tăng trưởng ổn định cả về lượng khách lẫn doanh thu song vẫn còn một số hạn chế, thách thức như: Sản phẩm dần bị bão hòa, tuy lượng du khách lớn (trên 2,5 triệu người năm 2018) nhưng đa số là khách nội địa, 70% lượng khách đi về trong ngày, mức chi tiêu bình quân thấp, cơ sở hạ tầng còn thiếu... Vì vậy, để du lịch Nam Định có sự bứt phá mạnh mẽ, Ngành Văn hóa - Thể thao và Du lịch Nam Định đang tiếp tục tham mưu để Tỉnh định hình lại các trục sản phẩm mang bản sắc riêng của đất Thành Nam, đồng thời triển khai nhiều giải pháp nhằm quảng bá, thu hút các nguồn lực đầu tư cho hạ tầng (đặc biệt là cơ sở lưu trú, vui chơi, giải trí), liên kết hình thành tour, tuyến, đào tạo nhân lực du lịch tại chỗ, kết nối mở rộng đối tượng làm du lịch (bao gồm cả cộng đồng dân cư)...

Định vị lại những sản phẩm đặc thù

Theo ông Khúc Mạnh Kiên, Giám đốc Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch Nam Định, Tỉnh sở hữu nguồn tài nguyên du lịch phong phú, dồi dào, bao gồm: 1.330 di tích lịch sử văn hóa, trong đó 365 di tích đã được xếp hạng, gồm 2 di tích quốc gia đặc biệt (di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật đền Trần và chùa Phổ Minh, di tích kiến trúc nghệ thuật chùa Keo Hành Thiện); hơn 400 nhà thờ công giáo với kiến trúc đặc trưng; Vườn quốc gia Xuân Thủy - điểm Ramsar quốc tế đầu tiên của Việt Nam và khu vực Đông Nam Á; kho tàng di sản văn hóa phi vật thể phong phú với các loại hình dân ca, dân vũ; hàng năm có hơn 100 lễ hội truyền thống, trong đó có những lễ hội nổi tiếng như: Chợ Viềng, Đền Trần (với tục khai ấn đầu năm), lễ hội Phủ Dầy...

Với sản phẩm du lịch phong phú để tạo ra điểm nhấn và có sức lôi cuốn riêng, thời gian qua, tỉnh Nam Định đã tập trung triển khai công tác quy hoạch tổng thể phát triển du lịch, định hướng vào 2 "trục" chính là du lịch văn hóa - tâm linh và du lịch sinh thái - cộng đồng. Đây cũng chính là hai định hướng ưu tiên phát triển trong chiến lược phát triển du lịch chung của cả nước.

Các loài chim di cư đến lưu trú tránh rét tại Vườn Quốc gia Giao Thủy - ảnh Trần Hưng



THÀNH MŨI NHỌN

Trọng Nghĩa

Với nhóm sản phẩm du lịch sinh thái - cộng đồng, Nam Định xác định điểm nhấn là Vườn quốc gia Xuân Thủy, nhằm khai thác các giá trị nổi bật của hệ sinh thái rừng ngập mặn, nơi dừng chân của các loài chim di trú. Xung quanh sản phẩm "lối" này, Nam Định sẽ gắn kết thêm các sản phẩm du lịch tham quan làng quê vùng đồng bằng Bắc Bộ hoặc du lịch làng nghề, trải nghiệm nông thôn mới, tham quan các nhà thờ công giáo với kiến trúc đa dạng, du lịch kết hợp nghỉ dưỡng tại bãi biển, thưởng thức các đặc sản nông nghiệp phong phú của địa phương như: Phở Nam Định, bánh cuốn làng Kênh, bánh gai bà Thi, Kẹo lạc Siu Châu, nem nắm Giao Thủy, gạo tám xoan Xuân Đài, bánh nhãn Hải Hậu...

Với nhóm sản phẩm du lịch văn hóa - tâm linh, Nam Định được coi là trung tâm Tín ngưỡng thờ Mẫu của đồng bằng Bắc Bộ, bởi sự quy tụ hàng trăm di tích thờ Mẫu, tiêu biểu nhất là Phủ Dầy thờ Mẹ (Thánh Mẫu Liễu Hạnh). Đây là lợi thế rất lớn cho du lịch Nam Định bởi "Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt" đã được UNESCO ghi danh là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Nếu được tổ chức tốt (loại trừ yếu tố mê tín) kết hợp với các hoạt động hoặc tổ chức các sự kiện như liên hoan chầu văn, diễn xướng hầu đồng, chắc chắn sẽ tạo nên sự khác biệt lớn so với các địa phương khác. Bên cạnh đó, di tích quốc gia đặc biệt đền Trần, chùa Phổ Minh gắn với Lễ hội đền Trần (thành phố Nam Định), di tích, Lễ hội chùa Keo Hành Thiện (huyện Xuân Trường), di tích cầu Ngói, Lễ hội chùa Lương (huyện Hải Hậu), chùa Cổ Lễ (huyện Trực Ninh)...là những điểm du lịch văn hóa tâm linh của Nam Định có sức hấp dẫn du khách.

Tiếp tục duy trì giải pháp mang tính then chốt

Trên cơ sở định hình những sản phẩm đặc thù, để các sản phẩm không phát triển một cách rời rạc, thiếu sự liên kết, Nam Định tiếp tục tập trung thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm tạo nền tảng vững chắc, có định hướng cho du lịch phát triển bền vững.

Một số kết quả đạt được của du lịch Nam Định năm 2018

- Tổng lượng khách: Trên 2,5 triệu lượt người, tăng 5,3% so với năm 2017
- Tổng doanh thu du lịch: 736 tỷ đồng, tăng 12,1%.
- Số đơn vị kinh doanh lưu trú: 403 cơ sở, kinh doanh lưu hành 24 doanh nghiệp.
- Tổng số lao động du lịch: Trên 3.200 người, trong đó: Số có trình độ đại học, cao đẳng chiếm 8,5%.
- Tổ chức thành công Cuộc thi Ảnh đẹp du lịch Nam Định, thu hút 58 tác giả với 1.558 tác phẩm phản ánh sinh động nét đặc trưng lịch sử văn hóa, con người Nam Định.

Về phát triển hạ tầng du lịch: Tranh thủ nguồn vốn Trung ương hỗ trợ cùng với ngân sách địa phương để đầu tư nâng cấp tuyến đường giao thông, kết nối điểm du lịch với trục giao thông huyết mạch, mở rộng không gian, diện tích các khu, điểm du lịch quan trọng. Trong 3 năm 2015-2018, Nam Định đã triển khai 3 dự án lớn xây dựng hạ tầng với tổng mức đầu tư 54 tỷ đồng do Trung ương hỗ trợ, bao gồm dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu vực quần thể Phủ Dầy, Chợ Viềng Vụ Bản, dự án nâng cấp mở rộng đường khu du lịch Thịnh Long (đoạn từ tỉnh lộ 488 đến đường tuyến 1) và dự án cải tạo nâng cấp đường du lịch Thịnh Long (đoạn nối từ QL21 đến đường trục chính khu du lịch). Cùng với nguồn ngân sách địa phương, Nam Định đã và đang xây dựng môi trường

đầu tư thuận lợi, đơn giản hóa các thủ tục hành chính để huy động các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào các vị trí tiềm năng phát triển du lịch. Trong 3 năm qua, các nguồn lực từ doanh nghiệp, cá nhân đã đầu tư 228 tỷ đồng để xây dựng, nâng cấp hệ thống khách sạn, nhà hàng, khu vui chơi giải trí. Trong đó, nổi bật là dự án khách sạn Nam Cường đạt chuẩn 4 sao đầu tiên của tỉnh sẽ được đưa vào khai thác sử dụng trong năm 2019.

Về công tác quảng bá, xúc tiến du lịch: Thực hiện đa dạng hình thức tuyên truyền, quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng; thiết lập và duy trì trang thông tin điện tử dulichnamdinh.com.vn có hiệu quả; tổ chức các sự kiện để quảng bá, giới thiệu hình ảnh du lịch Nam Định. Trong giai đoạn 2015-2018, ngành đã xuất bản hàng ngàn ấn phẩm sách ảnh du lịch Nam Định, tổ chức Hội chợ Du lịch thương mại. Ngoài ra, Nam Định thường xuyên, tích cực tham gia các hội chợ, quảng bá xúc tiến du lịch các tỉnh thành trong cả nước

Về nguồn nhân lực có trình độ và nghiệp vụ du lịch: Nhằm đáp ứng đủ số lượng và chất lượng, hàng năm, ngành đã phối hợp với các cơ sở đào tạo mở các lớp tập huấn nghiệp vụ hướng dẫn viên du lịch, lễ tân, buồng bàn, quản lý cơ sở lưu trú để cấp chứng chỉ, lựa chọn cán bộ quản lý doanh nghiệp để cử đi đào tạo cao đẳng, đại học hoặc đi học tập kinh nghiệm tại địa phương có ngành du lịch phát triển tốt.

Về liên kết, hợp tác phát triển du lịch: Để các sản phẩm không mang tính phát triển rời rạc thiếu liên kết, Nam Định đã chủ động xây dựng tour tuyến kết nối các điểm du lịch trong tỉnh, có tính đến sự liên kết với các điểm trong khu vực đồng bằng sông Hồng. Đồng thời, tỉnh kết nối và tổ chức nhiều đoàn Famtrip để khảo sát các điểm, tuyến du lịch nhằm đưa thông tin tới các hãng lữ hành để xây dựng tour tuyến phù hợp với nhu cầu thực tế của doanh nghiệp và khai thác hiệu quả các điểm du lịch của địa phương./.

Giai đoạn 2016-2018, kinh tế của Thành phố tiếp tục đà tăng trưởng mạnh, tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất công nghiệp đạt 15,2%/năm, giá trị sản xuất ngành dịch vụ đạt 8,6%/năm, giá trị xuất khẩu đạt trên 13,45%; Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố đạt trên 21,6 nghìn tỷ đồng, bằng 62% kế hoạch nhiệm kỳ; Thu nhập bình quân đầu người năm 2018 ước đạt 63 triệu đồng/người/năm.

Về quy hoạch và phát triển hạ tầng đô thị, Thành phố đã triển khai lập và phê duyệt 21 quy hoạch phân khu 1/2.000 và 16 quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500. Tỷ lệ bao phủ của quy hoạch phân khu đã đạt 80% và quy hoạch chi tiết đạt 10% diện tích quy hoạch. Hệ thống các quy hoạch chi tiết được phủ kín bằng các dự án đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu vực chức năng đô thị, công viên, quảng trường, các công trình công cộng... tạo sức bật mạnh mẽ thay đổi bộ mặt của Thành phố. Đến nay, Thành phố có 20 phường và 5 xã, tỷ lệ đô thị hóa đạt 80%, để án thành lập phường Lộc Hoà và Mỹ Xá trên cơ sở hiện trạng của 2 xã đang trong thời gian trình Chính phủ và Quốc hội. Cùng với đó, không gian đô thị không ngừng được mở rộng về phía Nam và phía Tây Bắc Thành phố, với nhiều dự án hạ tầng tạo động lực thúc đẩy phát triển cả về kinh tế và xã hội như: Đại lộ Thiên Trường, cầu Tân Phong, khu đường trục phía Nam Thành phố, khu đô thị phía Nam sông Đào, Khu thương mại - du lịch - dịch vụ khách sạn đô thị mới Hòa Vượng, khu đô thị Mỹ Trung, khu di tích lịch sử - văn hóa đền Trần - Chùa Tháp... Các dự án đô thị mới trong nội đô đang được triển khai đồng bộ, tạo hiệu ứng tích cực cải thiện bộ mặt kiến trúc đô thị như Khu đô thị Dệt may, Nam Định Tower. Các khu tái định cư: hồ Hàng Nan, Bãi Viên - Phúc Trọng, phường Cửa Nam, Tây đường 38A được xây dựng cơ bản



THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH

ĐỊNH HÌNH RÕ NÉT CÁC CHỨC NĂNG CỦA TRUNG TÂM VÙNG NAM ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Hoàng Nguyên Dự

Chủ tịch UBND thành phố Nam Định

Sau 7 năm thực hiện Quy hoạch chung thành phố Nam Định đến năm 2025 theo Quyết định số 2084/QĐ-TTg ngày 22-11-2011 của Thủ tướng Chính phủ và gần 3 năm thực hiện Nghị quyết 06/NQ-TU ngày 9/6/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIX, thành phố Nam Định đã có những bước tiến vững chắc trên các mặt kinh tế - xã hội, với tốc độ đô thị hóa nhanh, bộ mặt đô thị, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và dịch vụ phát triển, hình thành rõ nét một số chức năng trung tâm vùng Nam Đồng bằng sông Hồng

hoàn thiện đã góp phần tăng đáng kể diện tích nhà ở của Thành phố.

Bên cạnh đó, nếp sống văn minh đô thị của các tầng lớp nhân dân Thành phố không ngừng được củng cố; phong trào toàn dân chung sức xây dựng Thành phố trở thành Trung tâm vùng Nam đồng bằng sông Hồng được đẩy mạnh; công tác quản lý đô thị, quản lý môi trường được nâng cao; trật tự an toàn giao thông, trật tự đô thị và vệ sinh môi trường, trật tự hành lang an toàn giao thông đường bộ được đảm bảo; hệ thống hạ tầng, kỹ thuật, đèn trang trí, chiếu sáng đô thị tiếp tục được đầu tư nâng cấp; hệ thống thoát nước, công viên cây xanh được Thành phố

duy tu bảo dưỡng kịp thời, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp. Đi đôi với đó, công tác cải cách hành chính của thành phố luôn được các cấp lãnh đạo quan tâm, chỉ đạo sát sao, nhờ đó đã có những chuyển biến tích cực. Cơ cấu tổ chức bộ máy của Thành phố và các phường, xã được sắp xếp, điều chỉnh tinh giản hơn trước; bộ máy hành chính từ Thành phố đến cơ sở vận hành tốt hơn, mang lại hiệu quả công việc cao hơn. Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, đề nghị của công dân được quan tâm và chỉ đạo quyết liệt, nhiều vụ việc tồn đọng được Thành phố tập trung rà soát, giải quyết dứt điểm. Mặt khác, việc thực hiện cơ chế "một cửa" tập trung đạt

hiệu quả cao, bảo đảm sự hài lòng của cá nhân, tổ chức. Việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý, điều hành đã mang lại kết quả tích cực, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công cho người dân, các tổ chức và doanh nghiệp.

Đặc biệt, thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU, ngày 09/6/2017 về đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh, xúc tiến thu hút đầu tư giai đoạn 2016-2020, Thành phố đã quyết liệt rà soát, cải cách thủ tục hành chính, hỗ trợ tối đa cho các doanh nghiệp tiếp cận đất đai, dịch vụ hành chính công... giúp cho môi trường đầu tư kinh doanh của Thành phố được cải thiện mạnh mẽ theo hướng thông thoáng, thuận lợi. Nhờ đó, kết quả thu hút đầu tư của Thành phố đã có những chuyển biến tích cực, tính từ năm 2016 đến nay, trên địa bàn Thành phố đã có 34 dự án đầu tư trong nước với tổng số vốn đăng ký mới và bổ sung trên 958,2 tỷ đồng và 25 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) với tổng số vốn đăng ký là 96,6 triệu USD. Thành phố cũng đang tích cực triển khai các hoạt động xúc tiến đầu tư để kêu gọi các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài có tiềm lực tài chính, công nghệ hiện đại đầu tư các dự án trọng điểm trên địa bàn Thành phố như: Hạ tầng Khu công nghiệp Mỹ Trung, Khu đô thị đại học tập trung, Cảng sông Nam Định, Nhà máy sản xuất cơ khí, điện, điện tử, Nhà máy sản xuất phụ tùng, lắp ráp ô tô, Nhà máy sản xuất dược phẩm, Xây dựng hệ thống các công trình vui chơi giải trí, công viên, Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải thành phố Nam Định, Hệ thống xử lý rác thải cho thành phố Nam Định và khu vực phụ cận; Tổ hợp Trung tâm thương mại, khách sạn và công trình nhà phố Shop-house; Cải tạo chung cư trên địa bàn thành phố Nam Định; Đầu tư xây dựng khu nhà ở thương mại giá rẻ... Hiện nay, một số dự án như: Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị Dệt may Nam Định; dự án trung tâm thương mại, dịch vụ, nhà ở và khách sạn TTBE COMPLEX, Khách sạn 20 tầng, Khách sạn thông minh tại phường Bà Triệu; dự án cải tạo chung cư cũ; dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở thương mại giá rẻ... khi hoàn thành sẽ làm thay đổi đáng kể diện mạo đô thị của Thành phố.

Có thể thấy, hệ thống hạ tầng kinh tế xã hội của thành phố Nam Định đã có sự chuyển biến mạnh mẽ, tạo điều kiện để Thành phố thực hiện hiệu quả những chính sách về an sinh xã hội, cân đối và hài hòa lợi ích của các nhóm dân cư, nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ của người dân. Đây là tiền đề quan trọng để thành phố Nam Định sớm hình thành rõ nét vai trò đô thị Trung tâm vùng Nam Đồng bằng sông Hồng./.

HUYỆN TRỰC NINH TẠO ĐỘNG LỰC CHO PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

Nằm ở vị trí tiếp giáp với 5 huyện trong tỉnh (Nam Trực, Xuân Trường, Nghĩa Hưng, Giao Thủy, Hải Hậu), huyện Trực Ninh được ví như “cửa ngõ” thông thương về kinh tế giữa hai vùng Bắc và Nam của tỉnh. Thêm vào đó, Trực Ninh lại có nhiều tuyến đường giao thông quan trọng chạy qua như QL21, QL21B kéo dài, QL37B, tỉnh lộ 487... Phát huy lợi thế quan trọng này, những năm qua, huyện Trực Ninh đã triển khai nhiều giải pháp quan trọng nhằm tạo dựng môi trường kinh doanh thuận lợi, thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước đến đầu tư. Nhờ vậy, “bức tranh” kinh tế của huyện đã có thêm nhiều “gam màu” tích cực đến từ các dự án công nghiệp.



Ông Lưu Văn Dương, Chủ tịch UBND huyện Trực Ninh (người ngồi thứ 2 từ bên trái vào) trao đổi thông tin với phóng viên Tạp chí Con số và Sự kiện

Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng

Là huyện thuần nông, có xuất phát điểm thấp, chính vì vậy, để tạo ra động lực cho phát triển kinh tế xã hội, huyện Trực Ninh luôn xác định việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng là nhiệm vụ then chốt, thường xuyên và liên tục. Tính từ đầu nhiệm kỳ (2016-2021), Huyện đã huy động hàng nghìn tỷ đồng từ các nguồn vốn Trung ương, tỉnh, địa phương, dự án hỗ trợ, tài trợ, xã hội hóa để xây dựng kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông. Trong 2 năm 2016-2017, tổng vốn đầu tư trên địa bàn huyện đạt hơn 4,7 nghìn tỷ đồng. Nhờ nguồn lực này, nhiều công trình quan trọng của huyện như hệ thống kênh mương thủy lợi, hệ thống giao thông liên xã, giao thông nông thôn được đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp. Nổi bật, kênh Cổ Lễ - Cát Chữ (đoạn từ cầu Điện Biên đến Ngặt Kéo); kênh CC4, CC6, kênh Giá 10 và kênh Giá

Trực Ninh – Niềm tự hào đất học xứ Thành Nam

Những năm gần đây, dưới sự lãnh đạo của Ban chấp hành Đảng bộ Huyện, sự chỉ đạo điều hành tích cực của UBND huyện, sự giúp đỡ của Sở GDĐT tỉnh, ngành Giáo dục và Đào tạo Trực Ninh đã nỗ lực cố gắng và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Cụ thể, chất lượng phổ cập giáo dục các cấp được duy trì vững chắc, 21/21 xã, thị trấn được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi. Chất lượng giáo dục toàn diện, chất lượng bồi dưỡng học sinh giỏi được nâng lên rõ rệt. Hầu hết các kỳ thi, hội thi, cuộc thi dành cho học sinh giỏi cấp tỉnh, huyện Trực Ninh đều xếp trong top 3 các đơn vị đứng đầu. Nổi bật, trong năm học 2018-2019, trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, đoàn Trực Ninh xếp thứ 1/10 huyện, thành phố; Hội thi Giải toán bằng tiếng Anh cũng xếp thứ 1/10; Hội thi Hùng biện Tiếng Anh xếp thứ 2/10. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tương đối đủ về số lượng và đáp ứng được yêu cầu trình độ đào tạo, chuyên môn, lý luận chính trị và năng lực quản lý. Cơ sở vật chất trường, lớp học được quan tâm đầu tư xây dựng gắn với Chương trình xây dựng nông thôn mới. Công tác xã hội hóa giáo dục được đẩy mạnh và mang lại hiệu quả tích cực. Toàn huyện có 70/82 trường đạt chuẩn quốc gia, 48/82 trường đạt chuẩn xanh – sạch – đẹp – an toàn.

Với những kết quả đạt được, nhiều năm liên tục ngành Giáo dục và Đào tạo Trực Ninh được đánh giá là 1 trong 3 đơn vị dẫn đầu phong trào giáo dục Nam Định, nhiều năm liên được tặng danh hiệu thi đua Tập thể lao động xuất sắc. Đặc biệt trong năm 2016, Phòng Giáo dục và Đào tạo Trực Ninh đã vinh dự đón nhận Huân chương Lao động hạng Nhì do Chủ tịch nước trao tặng.

(đoạn từ cuối kênh CC6 đến đầu kênh Giá 10) được kiên cố hóa. Mạng lưới giao thông nông thôn, ngày càng được hoàn thiện nhờ nguồn lực trong dân thông qua chương trình Nông thôn mới. Cùng với đó, các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ đi qua địa bàn được Trung ương, tỉnh đầu tư nâng cấp như: Quốc lộ 21B kéo dài, Tỉnh lộ 487, các trục liên xã như tuyến Vô Tình - Văn Lai, đường Trực Chính - Phương Định, đường Nam Ninh Hải cũng được cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới... Tất cả điều này tạo nên hệ thống giao thông đồng bộ, kết nối liên hoàn từ xã tới huyện và các trung tâm kinh tế của tỉnh và khu vực.

Bước chuyển mạnh trong sản xuất công nghiệp

Từ nền tảng kết cấu hạ tầng ngày càng đồng bộ, huyện Trực Ninh tập trung thực hiện nhiều giải pháp tạo điều kiện thu hút doanh nghiệp đầu tư mạnh mẽ vào lĩnh vực công nghiệp, sản xuất tập trung và thương mại dịch vụ.

Kết thúc năm 2018, sản xuất CN - TTCN của huyện đạt nhiều kết quả đáng khích lệ. Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn đạt trên 6.200 tỷ đồng (giá cố định 2010), tăng 13,9% so với cùng kỳ năm trước, góp phần đưa số thu ngân sách của huyện đạt xấp xỉ 189,5 tỷ đồng, vượt 25,38 % dự toán tỉnh giao.

Điểm sáng nhất trong phát triển công nghiệp của huyện thời gian qua, chính là việc Huyện thu hút được các dự án lớn của các doanh nghiệp FDI đầu tư. Nổi bật là nhà máy sản xuất đồ chơi trẻ em của Công ty Dream Plastic tại xã Trực Thái, tổng vốn đầu tư

17,8 triệu USD, sử dụng khoảng 5 nghìn lao động; Công ty TNHH Giấy AMARA diện tích hơn 14,2 ha, sử dụng trên 8,5 nghìn lao động; Công ty TNHH KIARA GARMENTS Việt Nam diện tích 1,2 ha; Công ty TNHH SUNG WONVINA diện tích 1,1 ha... Các dự án đã góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho một lượng lớn lao động nông thôn.

Bên cạnh các dự án lớn, sản xuất công nghiệp ở các làng nghề cũng rất phát triển. Toàn huyện có 14 làng nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn, với trên 3 nghìn hộ sản xuất kinh doanh, hàng năm thu hút trên 6 nghìn lao động. Hầu hết các hộ làm nghề đều có thu nhập khá. Ngành nghề nông thôn đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, tạo việc làm, tăng thu nhập và đóng góp quan trọng thực hiện thành công Chương trình xây dựng NTM.

Để sản xuất trong các làng nghề có hiệu quả, Huyện tập trung lãnh đạo, chỉ đạo khai thác tối đa cơ sở hạ tầng hiện có ở 3 cụm công nghiệp trên địa bàn, xây dựng cơ sở hạ tầng một số điểm công nghiệp tập trung tại các làng nghề như: Mộc Trung Lao - Trung Đông, làng Mộc Kênh - thị trấn Cổ Lễ; dệt Cự Trữ, Nhựt Nương, Phú Ninh - Phương Định, ương tơ Cổ Chất - Phương Định; Sợi PE Trực Hùng. Định hướng của Huyện là tiếp tục hình thành khu vực sản xuất tập trung tại các làng nghề từ đó tạo điều kiện về mặt bằng, thủ tục hành chính để các doanh nghiệp đầu tư hạ tầng phục vụ sản xuất kinh doanh, mở rộng nghề hiện có./

Trịnh Trung Long



Khuôn viên UBND huyện Trực Ninh

NAM ĐỊNH: NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Bùi Văn Thức

Giám đốc Ban QLDA xây dựng NN và PTNT tỉnh Nam Định

Với mục tiêu tạo ra sự phát triển bền vững trong lĩnh vực nông nghiệp, tỉnh Nam Định đã tranh thủ các nguồn vốn (bao gồm vốn hỗ trợ, dự án ODA, ngân sách địa phương) để đầu tư cho các công trình thuộc lĩnh vực nông nghiệp như xây dựng đê, đập kè, công trình thủy lợi... Được giao nhiệm vụ giúp Ngành Nông nghiệp và PTNT tỉnh Nam Định (chủ đầu tư) quản lý, thực hiện các dự án trong lĩnh vực này một cách an toàn, hiệu quả, Ban QLDA xây dựng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Nam Định (NN và PTNT) đã không ngừng kiện toàn bộ máy, từng bước nâng cao năng lực quản lý, cập nhật quy định mới có liên quan, góp phần đẩy nhanh tiến độ các dự án và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn.



*Ông Bùi Văn Thức - Giám đốc
Ban QLDA XD NN và PTNT Nam Định*

Chuyên trách để thực hiện nhiệm vụ tốt hơn

Ban QLDA xây dựng NN và PTNT tỉnh Nam Định tiền thân là Ban Kiến thiết đê điều Hà Nam Ninh, được thành lập từ năm 1976. Xác định là Ban quản lý chuyên ngành, nên ngay từ những ngày đầu thành lập, lãnh đạo qua các thời kỳ của Ban đều đã nhận thức được vai trò, ý nghĩa của các dự án phát triển hạ tầng nông nghiệp, luôn nỗ lực để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Để làm được điều đó, trước hết, phải dựa trên nền tảng nguồn nhân lực chuyên trách có trình độ. Qua từng năm, Ban đã tuyển dụng và lựa chọn cán bộ có năng lực chuyên môn, trình độ để bố trí vào những vị trí công việc phù hợp. Hàng năm, đội ngũ này còn được cử đi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ lý luận và cập nhật văn bản pháp luật mới trong các lĩnh vực liên quan như xây dựng, đấu thầu, kế toán. Chính vì vậy, hiện nay, đội ngũ cán bộ công chức, viên chức của Ban đều có trình độ chuyên môn đại học trở lên, chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực công tác, có chứng chỉ nghiệp vụ phù hợp với ngành nghề.

Bên cạnh đó, Ban còn liên tục đổi mới phương thức lãnh đạo, chỉ đạo, bố trí sắp xếp cán bộ khoa học và phù hợp với chuyên môn; đổi mới lề lối làm việc từ lãnh đạo Ban, lãnh đạo Phòng đến từng viên chức; thường xuyên kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện công việc của từng viên chức; định kỳ đánh giá rút kinh nghiệm trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của viên chức, đưa ra giải pháp xử lý việc khó, chưa có tiến lệ.

Nhờ đội ngũ gần 30 cán bộ, công chức, viên chức của Ban ngày càng tinh thông, thạo việc, Ban có đủ năng lực thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn như giám sát thi công, khảo sát, quyết toán... Dù quản lý nhiều dự án, trải dài trên địa bàn toàn tỉnh nhưng ở đâu, cán bộ Ban cũng được các đối tác, chính quyền địa phương, cơ quan liên quan đánh giá cao về năng lực, tác phong và tinh thần làm việc.

Đẩy nhanh tiến độ, phát huy hiệu quả các dự án

Tính đến cuối năm 2018, Ban được giao quản lý 21 dự án, trong đó 14 dự án chuyển tiếp từ các năm trước, 7 dự án khởi công mới. Theo đánh giá chung, các dự án, công trình do Ban QLDA xây dựng NN và PTNT đã và

đang triển khai đều đạt tiến độ, đảm bảo đúng quy trình, đúng quy định quản lý trong ngành.

Trong những năm gần đây, một số dự án nổi bật do Ban quản lý triển khai đã hoàn thành và đưa vào sử dụng có thể kể tới như: Dự án thủy lợi đồng muối Bạch Long, hệ thống thủy lợi trại giống lúa xã Nghĩa Sơn (Nghĩa Hưng), nâng cấp đê biển Xuân Hà, mỏ kè Hải Thịnh, tường kè chống lũ sông Hồng, sông Đào...

Các công trình thủy lợi khi hoàn thành nhìn chung góp phần giúp ngành Nông nghiệp chủ động trong kế hoạch sản xuất (kế hoạch tưới tiêu), từ đó năng suất cây trồng không ngừng được nâng cao. Các công trình nâng cấp đê điều, khi đưa vào khai thác và sử dụng đã cơ bản góp phần đảm bảo an toàn trong công tác phòng chống thiên tai, từ cơ sở đó việc đầu tư sản xuất của người dân, xã hội được đảm bảo. Hệ thống đê còn là mạng lưới kết nối giao thông giúp nhân dân đi lại thuận tiện, thúc đẩy giao thương tại các xã địa phương. Một số nơi tại các huyện Hải Hậu, Giao Thủy, Nghĩa Hưng, khi có hệ thống đê biển, việc nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh, mang lại hiệu quả kinh tế cao cho nhân dân./.



Dự án nâng cấp kênh tưới chính trạm bơm Cổ Đàm

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NHÀ VẠN XUÂN

VƯƠN LÊN MẠNH MẼ - KHẲNG ĐỊNH VỊ THẾ

Chất lượng - tiến độ làm nên thương hiệu

Trao đổi với phóng viên Tạp chí Con số và Sự kiện, ông Đỗ Văn Dân, Chủ tịch HĐQT, Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển nhà Vạn Xuân cho biết: "Trong suốt quá trình xây dựng và phát triển, Công ty luôn lấy chất lượng, uy tín làm mục tiêu phấn đấu để khẳng định uy tín với chủ đầu tư, khách hàng. Điều này không chỉ thể hiện bằng lời nói cam kết của lãnh đạo, mà còn được khẳng định qua từng công trình, từng sản phẩm của Công ty đã thi công và bàn giao".

Để có được điều đó, qua từng năm, Công ty dành những khoản kinh phí đáng kể để đầu tư trang thiết bị, máy móc cần thiết. Đến nay, Công ty đã có "lực lượng" phương tiện, thiết bị chuyên dụng khá hùng hậu bao gồm: Các loại máy cơ giới như xe lu, lu rung, xe ủi, máy xúc gạt (tổng giá trị trên 8 tỷ đồng) và nhiều thiết bị khác như giàn giáo thép, cốp pha định hình...

Bên cạnh đó, công tác huy động các nguồn lực, đặc biệt là nguồn tài chính được triển khai linh hoạt từ nguồn vốn vay, chủ sở hữu, vốn cổ đông... Đây là điều kiện quan trọng để đảm bảo cho việc triển khai thi công các công trình trọng điểm đúng tiến độ theo yêu cầu của chủ đầu tư.

Được thành lập từ năm 2006, hoạt động chính trong lĩnh vực xây dựng, sau 13 năm xây dựng và phát triển, Công ty Cổ phần Xây dựng và phát triển nhà Vạn Xuân không ngừng lớn mạnh, từng bước khẳng định được năng lực, thương hiệu với các đối tác và chủ đầu tư ở cả trong và ngoài tỉnh...

Con người là yếu tố then chốt

Trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt, việc xây dựng đội ngũ lao động giỏi là yếu tố tạo ra sự khác biệt. Hiểu rõ vấn đề này, Vạn Xuân luôn quan tâm đến việc đào tạo, tập huấn từ cán bộ quản lý tới đội ngũ kỹ sư, công nhân, lao động. Hiện nay, cán bộ kỹ thuật, chỉ huy công trình của Vạn Xuân đều có trình độ chuyên môn cao, đội ngũ công nhân có tay nghề vững vàng.

Trong quản lý con người, Công ty luôn thực hiện đầy đủ trách nhiệm và nghĩa vụ với người lao động. Cơ bản nhất, đó là lương của người lao động phải đảm bảo tăng bình quân hàng năm. Năm 2018, thu nhập bình quân người lao động đạt 8,5 triệu đồng/tháng, nộp ngân sách Nhà nước trên 6 tỷ đồng.

Ngoài những yếu tố về vật chất, Công ty còn rất chú trọng xây dựng văn hóa doanh nghiệp. Giá trị "vô hình" được Vạn Xuân kiên trì tạo dựng nhiều năm qua, đó là tình cảm gắn bó giữa các thành viên Công ty như những thành viên trong gia đình. Mọi người

đối xử với nhau thật lòng, sẵn sàng giúp đỡ nhau, đồng thời chủ động đề xuất với HĐQT, Giám đốc giải quyết các vướng mắc trong lĩnh vực mình phụ trách.

Thành công rộng mở

Từ chiến lược đúng đắn và sự quyết tâm của Ban lãnh đạo và cán bộ, Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển nhà Vạn Xuân luôn duy trì được mức doanh thu tăng trưởng hàng năm. Nếu năm đầu mới thành lập (năm 2006), Vạn Xuân chỉ có 3 người, khối lượng xây lắp chỉ khoảng 184 triệu đồng thì đến năm 2018, Vạn Xuân trở thành mái nhà của 26 thành viên và hàng trăm lao động thời vụ, giá trị sản lượng xây lắp đạt gần 200 tỷ đồng.

Qua mỗi năm, lại có thêm các công trình giao thông, công trình xây dựng, thủy lợi được các kỹ sư, công nhân viên của Vạn Xuân hoàn thành và bàn giao. Một số công trình, dự án tiêu biểu như: Dự án cải tạo, nâng cấp đường Thịnh - Thắng huyện Mỹ Lộc tổng chiều dài 11,9 km; Dự án xây dựng cải tạo, sửa chữa Trụ sở Câu lạc bộ Thiên Trường tỉnh Nam Định; Dự án cải tạo cơ sở vật chất Trường THCS Lương Thế Vinh...

Không dừng lại ở trong tỉnh, Công ty đã và đang thi công các công trình xây dựng, giao thông ở Hà Nội, Vĩnh Phúc, Gia Lai. Trong bối cảnh cả nước đang thu hút nhiều nhà đầu tư nước ngoài, Vạn Xuân cũng chủ động tiếp cận để có được khách hàng mới là các doanh nghiệp FDI.

Không chỉ kinh doanh giỏi, Vạn Xuân còn tích cực tham gia các hoạt động xã hội. Hàng năm, Công ty dành hàng trăm triệu đồng cho các chương trình tương thân, tương ái như tặng xe đạp cho học sinh vượt khó, xây nhà tình nghĩa, ủng hộ quỹ vì người nghèo.../.

Trịnh Trung Long



Trụ sở Câu lạc bộ Thiên Trường được sửa chữa, khang trang (Công trình được Công ty CP Xây dựng, PT nhà Vạn Xuân triển khai, hoàn thành đúng tiến độ)